GIAI THOẠI & SẤM KÍ

TRẠNG TRÌNH

PHẠM ĐAN QUẾ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM ĐAN QUẾ

GIAI THOẠI VÀ SẤM KÝ TRẠNG TRÌNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Nhiều người trong chúng ta từ khi còn nhỏ đã được nghe những lời đồn đại về Sấm Trạng Trình với một vẻ đầy huyền bí cao siêu. Vậy Sấm Trạng Trình là gì? Từ những năm 30 của thế kỷ này, câu chuyện sấm bắt đầu rộ lên sau cuộc khởi nghĩa bất thành do nhà cách mạng Nguyễn Thái Học lãnh đạo với những câu :

Tan tác KIẾN kiều AN đất nước
Xác xơ CỔ thụ sạch AM mây
LÂM giang nổi sóng mù THAO cát
HƯNG địa tràn dâng HÓA nước đầy...

Mà người ta cho là có gắn với những nơi cuộc khởi nghĩa bất thành.

Sau cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai thì nói đến đoạn:

Long vĩ xà đầu khởi chiến tranh
Can qua xứ xứ khổ đao binh
Mã đề dương cước anh hùng tận
Thân dậu niên lai kiến thái bình.

Năm 1945, hai triệu đồng bào ta chết đói rồi cách mạng tháng Tám thành công lại thấy lan truyền hai câu :

Mười phần chết bẩy còn ba
Chết hai còn một mới ra thái bình.

Vậy trong những câu gọi là Sấm Trạng Trình thì đâu là sự thực ? Có đúng là của Trạng viết ra không?...

Về nhà thơ lớn có nhiều đóng góp trong việc xây dựng nền văn thơ chữ Nôm của ta hồi thế kỷ thứ 16, nhiều tài liệu, sách vở đã được biên soạn. Tuy nhiên không chỉ vì đã đỗ Trạng nguyên lại được phong tước Trình Tuyền hầu, Lại bộ thượng thư... mà cụ được nhân dân ta yêu mến gọi là Trạng Trình. Cái tên gọi với hàm ý sâu xa đầy kính phục đó còn là do những lời đoán định tiên tri, đặc sắc của cụ trong cuộc sống thường nhật cũng như thời cuộc lúc bấy giờ. Về phương diện này chúng ta đã bỏ qua một thời gian khá dài thiếu quan tâm nghiêm cứu đúng mức. Theo chỗ chúng tôi biết thì từ năm 1954 đến nay chưa có một cuốn sách nào viết riêng về Sấm Trạng Trình được xuất bản ở miền Bắc cũng như ở miền Nam. Mãi gần đây kỷ niệm 400 năm ngày sinh (1985) và 500 năm ngày mất (1991) của cụ, mới có một số bài nghiên cứu cùng những báo cáo khoa học về vấn đề này.

Với sự hiểu biết còn rất hạn hẹp, chúng tôi đã cố gắng sưu tập và trình bày vấn đề dưới một cái nhìn tạm gọi là khoa học để có thể phần nào giải đáp những thắc mắc đang còn tồn tại.

Thiết nghĩ có lẽ cứ trình bày toàn bộ vấn đề với mọi khía cạnh cùng những nhận định tạm chấp nhận được còn hơn để nó tồn tại một cách lờ mờ, bí ẩn đến trở thành khó hiểu và một sự lảng tránh như vậy càng khiến người ta đặt thêm dấu hỏi. Đó chính là lý do ra đời của cuốn sách này. Dù biết rằng còn nhiều thiếu sót, chúng tôi cũng xin cố gắng trình bày vấn đề một cách tương đối khách quan giúp bạn đọc tham khảo. Kính mong quí vị độc giả thông cảm và bổ khuyết cho.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 1 năm 1992

PHẠM ĐAN QUẾ

PHẦN THỨ NHẤT

TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BỈNH KHIÊM

I. SƠ LƯỢC TIỂU SỬ (1)

Nhà thơ triết lý, danh nhân văn hóa lớn Nguyễn Bỉnh Khiêm thường gọi là Trạng Trình sinh năm Tân Hợi (1491) năm Hồng Đức thứ 21 triều Lê Thánh Tông. Cụ quê gốc ở huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Cha là Văn Định học rộng tài cao. Mẹ là con gái quan Thượng thư bộ hộ Nhữ Văn Lan, quê gốc ở làng Yên Tử Hạ thuộc huyện Tiên Lãng, Hải Phòng cũng là một người có học vấn và là một phụ nữ có tính cách mạnh mẽ khác thường. Thuở nhỏ, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã nổi tiếng thông minh và được mẹ đem thơ quốc âm dạy cho học. Lớn lên, cụ được theo học người thầy nổi tiếng là Bảng nhãn Lương Đắc Bằng tinh thông lý học đã đem sở học dịch lý và bộ sách

(1) Xem thêm tiểu sử ở phần Tư liệu.

Thái Ất thần kinh ra truyền dạy cho học trò yêu của mình.

Vào năm 1497 vua Lê Thánh Tông mất, truyền ngôi cho Lê Hiếu Tông. Khi đó mới 7 tuổi, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã phải sống một mình với cha vì mẹ đã bỏ nhà ra đi do bất đồng trong dạy dỗ con cái.

Khi Nguyễn Bỉnh Khiêm vào tuổi trưởng thành thì nhà Lê cũng bắt đầu giai đoạn cực kỳ suy yếu dưới triều Lê Uy Mục (1505 - 1509). Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, sử gia Ngô Sĩ Liên đã viết : "Nhà vua thích uống rượu, hay giết người, hiếu sắc, làm sai, hại giết người tôn thất, giết ngầm từ mẫu, họ ngoại chuyên quyền, trăm họ oán giận người đời gọi là Vua quỷ, điềm loạn hiện ra từ đấy". Tiếp đó lại là triều vua Lê Tương Dực (1510 - 1516) mà dư luận gọi là Vua lợn : "Ham chơi mà không quyết đoán, việc thổ mộc bừa bãi, nhân dân thất nghiệp, trộm cướp nổi dậy đến nguy vong là bởi đấy" (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Năm 1513, sứ thần nhà Minh là Phạm Hy Tàng cũng nhận xét : "Quốc vương An Nam mặt thì đẹp mà người lệch, tính thích dâm, là Vua lợn, loạn vong sẽ không lâu đâu". Chính năm 1515, Lê Uy Mục đã sai Vũ Như Tô xây Cửu trùng đài làm khánh kiệt tiền của sức dân.

Trong thời kỳ này, năm 1509, thầy học của Nguyễn Bỉnh Khiêm là Lương Đắc Bằng (đậu bảng nhãn trong kỳ thi tháng tư Kỷ Tị 1499) đã viết bài

hịch thẳng tay kể tội Lê Uy Mục là bạo ngược, chuyên chính, tham lam trong đó có đoạn viết : "Tước đã hết mà lạm thường không biết, dân đã cùng mà lạm thu không cùng. Phú thuế thu đến tơ tóc mà dùng như bùn đất, bạo ngược như Tần Chính, đãi công thần như chó ngựa, coi dân chúng như cỏ rác". Và sau đó khi cuộc khởi nghĩa thành công, Lương Đắc Bằng được thăng Tả thị lang bộ lại nhưng ông lại chối từ lấy cớ cử tang thân phụ để về Thanh Hóa dạy học và lúc này Nguyễn Bỉnh Khiêm đã 18 tuổi vào Thanh theo học.

Năm sau 1510, Lương Đắc Bằng lại dâng vua sách lược trị bình gồm 14 điểm nhưng không được sử dụng. Trong bối cảnh cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi, dân chúng lầm than đói khổ, Mạc Đăng Dung (sinh năm 1483 hơn Nguyễn Bỉnh Khiêm 8 tuổi) đứng lên lật đổ triều Lê, lập ra triều nhà Mạc là một sự thay thế khó tránh khỏi, đáp ứng lòng mong đợi của mọi người.

Nguyễn Mạc Đăng Dung vốn là một người đánh cá rất khỏe ở làng Cổ Trai thuộc vùng Đồ Sơn, khi còn thanh niên đã gặp bà mẹ Nguyễn Bỉnh Khiêm. Tương truyền rằng bà thấy tướng mạo chàng trai thật là đại quí nhưng tiếc là cuộc hôn nhân với ông Văn Định đã lỡ nên buồn rầu hối hận cả đến mấy năm(!). Năm 1508, Mạc Đăng Dung thi trúng võ cử được lên chức Đô chỉ huy sứ phụ trách vệ thần vũ trong cung.

Từ đó đến năm 1526 ông được phong Thái sư An Hưng vương và tháng 6 năm này ông từ Cổ Trai trở vào hiếp vua phải nhường ngôi và xưng hoàng đế, đại xá cho dân, đổi niên hiệu là Minh Đức, lấy Hải Dương làm Dương Kinh lập ra nhà Mạc.

Lúc này Nguyễn Bỉnh Khiêm đã 36 tuổi vậy mà vẫn tầm sư học đạo, trau dồi kiến thức lặng lẽ đóng vai một xử sĩ chờ thời. Qua hai kỳ thi hội năm 1529 và 1532, cụ vẫn không tham dự. Cho đến tận năm 1535, ở tuổi 45, khi thời cuộc đã ổn, cụ mới dự thi và đỗ tiến sĩ cập đệ cùng với Bùi Khắc Đốc, Nguyễn Thừa Hưu. Cùng khoa thi này còn có 7 tiến sĩ xuất thân và 22 tiến sĩ đồng xuất thân.

Triều đình nhà Mạc đã tạm ổn từ việc cho Mạc Đăng Doanh truyền ngôi (năm 1530) để nghỉ ngơi với chức Thái thượng hoàng. Sau khi đỗ Trạng nguyên và ra làm quan, Nguyễn Bỉnh Khiêm được cử làm Đông các hiệu thư rồi thăng tới chức Lại bộ tả thị lang kiêm Đông các đại học sĩ.

Sau 8 năm tôn phù nhà Mạc đến khi dâng sớ xin chém 18 kẻ lộng thần không được chấp nhận dưới triều Mạc Phúc Hải (Mạc Đăng Doanh đã băng hà từ năm 1540), Nguyễn Bỉnh Khiêm cáo quan trở về với chức vị quan tam phẩm ở tuổi năm mươi ba. Nhưng ngay cả khi đã lui về trí sĩ và dạy học, cụ vẫn được các vua Mạc đến hỏi về mưu lược hoặc vời ra giúp nước

Trong số học trò của Trạng nhiều người đỗ đạt và trở thành những triều thần danh vọng của nhà Lê.

Trong bối cảnh tình hình chính trị rối ren đất nước chia cắt, cụ tôn phù nhà Mạc nhưng cả chúa Trịnh, chúa Nguyễn cũng đều không thể không kính phục và nhờ công cụ để hỏi han mưu lược.

Cụ từ trần ngày 28 tháng 11 năm Diêu Thành thứ 8 đời Mạc Mậu Hợp (1585) thọ 95 tuổi. Vua Mạc sai Khiêm vương Mạc Kính Điển truy phong Nguyễn Bỉnh Khiêm Lại bộ thượng thư, Thái phó trình Quốc công. Hai đời tổ khảo tỉ đều được phong ấm. Vua lại phát cho sở tại ba nghìn quan tiền để lập đền thờ và cấp một trăm mẫu ruộng tư điền. Đền thờ ấy làm ngay trước cửa dinh Nguyễn Bỉnh Khiêm và nhà vua đích thân viết mấy chữ đề :

"Mạc triều Trạng nguyên, Tể tướng từ".

Là một người am hiểu sâu sắc Kinh Dịch, tinh thông lý số, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã từng áp dụng kiến thức về mặt này để nhận định dự đoán mọi việc trong cuộc sống thường nhật cũng như đánh giá dự đoán các đổi thay của thời cuộc. Cụ cũng là một bậc túc nho thông kim bác cổ, một sĩ phu tài danh lỗi lạc, một nhà giáo dục đã từng đào tạo được nhiều vị cử nhân, tiến sĩ. Nguyễn Bỉnh Khiêm còn là một nhà thơ, một nghệ sĩ có tâm hồn phóng khoáng với

những cảm hứng chân thành. Cụ đã để lại tập thơ chữ Hán nổi tiếng *Bạch Vân am Trình quốc Công thi tập* gồm gần một nghìn bài và tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ* thi đánh dấu một bước phát triển rất có ý nghĩa trong dòng thơ tiếng Việt sau vua Lê Thánh tông và Nguyễn Trãi.

Tuy đương thời cụ được mọi người trọng vọng vì đạo đức tài năng nhưng các triều đại phong kiến lại cho rằng cụ không tuân theo luân lý Khổng Mạnh, lỗi đạo làm tôi, vì đã tôn thờ một kẻ "tiếm ngôi", phản lại nhà Lê. Do đó sau khi mất, Nguyễn Bỉnh Khiêm không được đưa vào thờ ở Văn miếu là nơi tế lễ đức Khổng Tử và các môn đệ của ngài cùng với các bậc danh sĩ đại khoa. Rõ ràng đấy là lời buộc tội khắc nghiệt và cố chấp - nhất là khi việc nhà Mạc lên nắm chính quyền đã mở ra một giai đoạn phát triển cho đất nước, đáp ứng được lòng mong mỏi của các tầng lớp nhân dân.

II. NGUYỄN BỈNH KHIÊM - NHÀ THƠ TRIẾT LÝ

Như trong phần Sơ lược tiểu sử đã trình bày, Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm đã để lại tập thơ chữ Hán và một tập thơ chữ Nôm. Về mặt văn học, đặc biệt tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi* cho thấy cụ đã duy trì và tiếp tục được công việc phát

triển thơ văn quốc âm đã có từ hồi Hồng Đức : Vua Lê Thánh tông với *Hồng Đức quốc âm thi tập* và Nguyễn Trãi với *Quốc âm thi tập*. Trong buổi giao thời chi phối bởi hoàn cảnh chiến tranh liên miên và thế lực kim tiền, cụ vẫn giữ bản lĩnh của một nhà hiền triết luôn luôn tự trau dồi, thâu thái vốn kiến thức để trở thành Ông Trạng - nhà tư tưởng, vừa là người đóng vai trò sáng tạo có khả năng nắm vững thời thế lại lý giải được sâu sắc thời cuộc. Từ những mối quan hệ phức tạp trong cuộc sống, cụ đã đúc kết và nâng chúng lên trình độ triết lý khiến người đương thời cũng như các thế hệ hậu sinh còn mãi tiếp tục thảo luận và nghiên cứu.

Về phương diện giáo dục, cụ được coi là bậc Quốc sư, là "phu tử" với danh hiệu Tuyết Giang phu tử do các học trò tôn vinh. Cụ đã đào tạo trực tiếp nhiều nhân tài cho đất nước nhiều người đỗ cử nhân, tiến sĩ.

Nhân sinh quan của cụ gồm những quan niệm về chính trị và đạo đức, xuất phát từ một triết lý vũ trụ biến dịch theo lẽ tự nhiên, có qui luật, có mâu thuẫn, xuất khi thuận tiện, xử khi thấy mình bất lực. Nhưng trong cái xử ấy vẫn còn phần thúc đẩy tự nhiên sao cho có lợi cho quần chúng nhân dân.

Ngay trong thơ văn, cụ đã ý thức được sâu sắc vai trò của nhân dân trong sự sinh tồn và phát triển của quốc gia, dân tộc:

Cổ lai quốc dĩ dân vi bản
Đắc quốc ưng tri tại đắc dân

(Cảm hứng)

Dịch nghĩa là :

Xưa nay nước lấy dân làm gốc
Được nước là nhờ có được dân.

Cũng trong bài này, cụ đã lên án cuộc chiến tranh tàn khốc thời bấy giờ.

Cổ lai nhân giả tư vô địch
Hà tất khu khu sự chiến tranh.

Dịch nghĩa :

Xưa nay nhân giả (người có nhân) là vô địch
Theo đuổi chiến tranh có nghĩa gì ?

Còn trong thơ Nôm thì ngoài phần triết lý sâu xa cùng tinh hoa của chữ nghĩa, ta còn thấy rõ tính mộc mạc mang đầy tính dân dã trong thơ cụ :

Thịt chó, chó ăn loài chó dại
Lông chim, chim tiếc ấy chim khôn
Bò đàn, những bạn cùng bò cái
Cá cả mong ăn con cá con.

Và :

Người hàng thịt nguýt người hàng cá
Đứa bán bò gièm đứa bán trâu
Bé vú thở than người cả vú
Ít râu ánh ỏi kẻ nhiều râu !

Hay :

Thớt có tanh tao ruồi đổ đến
Gang không mật mỡ kiến bò chi.

Cụ đã từng viết :

Nhưng trong mọi việc đã ngoài hết
Nhàn một ngày là tiên một ngày...

Quan niệm của cụ về nhàn và tiên khác hẳn với tiêu kiểu Lão Trang. Cụ vẫn chủ trương :

"Xưa nay xuất xử đâu là phải
Ở ắt nên, về cũng ắt nên"...

Cho nên thái độ xuất xử linh hoạt của cụ đầy tính biện chứng. Khác hẳn một số nhà nho bảo thủ đến cố chấp, cụ tuy có làm quan dưới đời nhà Mạc nhưng không bao lâu trao ấn từ quan, lui về ẩn dật. Dù đỗ Trạng nguyên, cụ chưa bao giờ là đại thần, tướng quốc của một triều nào cả. Cụ đã vượt lên trên tầm mức của nhiều nhà nho và trở thành một nhân cách Việt Nam tiêu biểu để mãi mãi các thế hệ sau còn ngưỡng mộ.

Tính chất nhàn tản của thơ cụ thực chất không phải là yếm thế, ích kỷ hay hoàn toàn hưởng lạc như có người nhầm tưởng. Cái nhàn của cụ là một lối phản ứng của tầng lớp nho sĩ bất lực trước thời cuộc, phản ứng bằng hình thức tiêu cực nhưng vẫn bao hàm một nội dung đấu tranh bằng phương pháp

riêng. Để hiểu rõ được bản lĩnh và chí khí của cụ, chúng ta có thể đọc thêm bài viết của cụ coi như lời nói đầu trong tập thơ sau đây của cụ :

BÀI TỰA *BẠCH VÂN AM THI TẬP*

Ôi, nói tâm là nói về cái chỗ mà chí đạt tới vậy mà thơ lại là để nói chí.

Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhàn dật. Tôi lúc nhỏ chịu sự dạy dỗ của gia đình, lớn lên bước vào giới sĩ phu, lúc về già thì chỉ thích nhàn dật, lấy cảnh núi non sông nước làm vui, rất là vụng về trong nghề thơ. Tuy nhiên cái bệnh yêu thơ lâu ngày tích lại chưa chữa được khỏi vậy. Mỗi khi được thư thả lại dậy hứng mà ngâm vịnh hoặc là ca tụng cảnh đẹp đẽ của sơn thủy, hoặc là tô vẽ nét thanh tú của hoa trúc, hoặc là tức cảnh mà ngụ ý, hoặc là tức sự mà tự thuật, thảy thảy đều ghi lại thành thơ nói về chí, được tất cả một nghìn bài [1] biên tập thành sách tự đặt tên là Tập thơ am Bạch Vân.

Cái tội mà kẻ học trò già này để lại, cố nhiên là không thể chối được, mong các bậc quân tử về sau tha thứ cho.

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

(Theo bản dịch của Đinh Gia Khánh)

---

[1] Hiện nay chỉ còn trên dưới 700 bài.

III. TRẠNG TRÌNH - NHÀ TIÊN TRI

Ở Việt Nam, nếu nói đến các bậc tiên tri thì trước hết phải kể hết đến Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Những câu chuyện về tài tiên tri của Trạng chủ yếu là còn lại dưới hình thức các giai thoại. Theo sưu tầm của chúng tôi, những giai thoại đó gồm ba loại chính. Đó là các giai thoại về tài tiên tri của Trạng:

I. Khi Trạng còn sống gồm 9 chuyện chính:

1. Về bà mẹ Trạng : Từ Thục phu nhân.
2. Về thầy học Trạng : Quan Bảng nhãn Lương Đắc Bằng.
3. Với vợ : Lấy số tử vi cho cái quạt.
4. Với học trò : Sắt ngắn, gỗ dài.
5. Với anh học trò nghèo : Vớt người được phú quý.
6. Với người làng : "Ngựa đá qua sông".
7. Với chúa Nguyễn : "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân".
8. Với nhà Mạc : "Cao Bằng tuy thiểu, khả diên sổ thế".
9. với chúa Trịnh : "Lê tồn, Trịnh tại, Lê bại, Trịnh vong".

II. Sau khi Trạng mất có 8 chuyện chính :

1. Cha con thằng khả.
2. Thánh nhân mắt mù.
3. Cây xà nhà đổ.
4. Minh Mạng thập tứ, thằng trứ phá đền.
5. Biện lại vị vương : Nguyễn Nhạc.
6. Đầu cha lộn xuống chân con : Vua Quang Trung và Cảnh Thịnh.
7. Chim bằng cất cánh về đâu : Nguyễn Hữu Chỉnh.
8. Tin dê lại mắc phải mồi đàn dê : Nhà Nguyễn.

III. Những suy diễn của người sau ứng với các sự kiện của thế kỷ thứ 20 gồm những giai thoại chính như :

- Cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Nguyễn Thái Học.
- Chiến tranh thế giới lần thứ hai.
- Cách mạng tháng Tám 1945 và vua Bảo Đại thoái vị.
- Giải phóng thủ đô năm 1954...

Những giai thoại khi Trạng còn sống chắc có một phần sự thật, tất cả đều đã được ghi chép lại trong bài tựa Tập gia phả của gia đình cụ Trạng được chép trong tập *Công dư tiệp ký* của Tiến sĩ Vũ Phương Đề mà chúng tôi sẽ giới thiệu trong PHẦN TƯ LIỆU.

Tám câu chuyện giai thoại khi Trạng mất, cũng như những suy diễn của người sau về các sự kiện của thế kỷ thứ 20 chỉ là những lời truyền tụng và được ghi chép lại hoặc là được suy diễn gần như sau khi các sự kiện đó đã xảy ra.

Bốn chuyện đầu trong tám câu chuyện trên thì lạ lùng đến mức khó tin. Theo ý chúng tôi ở đây có thể do người sau thêu dệt một phần, cũng có thể tự việc xảy ra đúng như vậy nhưng là sự bố trí bí mật nào đó của một số người quá yêu mến Trạng làm ra để câu chuyện về Trạng trở thành huyền thoại.

Nói về các nhà tiên tri, thuật sĩ trên thế giới thì ở Trung Quốc ta phải kể đến Quỷ Cốc tử với các học trò của ông như Tô Tần, Trương Nghi, Tôn Tẫn, Bàng Quyên thời Chiến Quốc. Rồi Phạm Tăng, Trương Tử Phòng đến Khổng Minh... nhưng đấy mới chỉ là trong tiểu thuyết. Còn sự thực tài tiên tri của các vị đạt được đến mức nào thì còn là một dấu hỏi lớn và chắc chắn trong đó có rất nhiều chuyện do thêu dệt mà thành. Ở Tây phương thì phải kể đến nhà tiên tri nổi tiếng nhất là Nostradamus với quyển sách tiên tri đã được xuất bản khi tác giả còn sống vào năm 1555 mà đến cuối thế kỷ thứ 20 này người ta vẫn còn tiếp tục nghiên cứu. Chúng tôi sẽ giới thiệu về nhà tiên tri số một của Tây phương này ở cuối sách trong PHẦN PHỤ LỤC với đầu đề : Trạng Trình của phương Tây.

Tuy nhiên phải nói rằng tiên tri cũng rất nhiều lần trật quẻ. Theo các nhà tiên tri phương Tây, ngày 5 tháng 2 năm 1962 sẽ là ngày tận thế. Thế giới tư bản kinh hoàng bởi các nhà tiên tri nổi tiếng của hầu hết các nước từ Ấn Độ, Nhật Bản, Hồng Kông, Pakistan đến Pháp, Đức, Ý đều báo động cơn tận diệt loài người này. Nhiều người cả tin hoảng hốt lo trữ gạo muối kéo nhau lên rừng ẩn thân lánh nạn. Rốt cuộc ngày 5 tháng 2 năm 1962 lại trôi qua một cách bình thường.

Số là ngày 4 tháng 2 năm 1962 một hiện tượng kỳ lạ nhất đã xảy ra trong Thiên văn học. Cả năm hành tinh (Kim tinh, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh và Ngân tinh) cùng sáp lại với nhau trong một cung (maison). Đặc biệt hơn nữa là năm hành tinh ấy lại che khuất mặt trăng lúc đó và tạo nên hiện tượng nguyệt thực chưa từng có trong lịch sử chiêm tinh và thiên văn học. Chính vì thế nên các nhà chiêm tinh thế giới mới lầm.

Về việc này, báo Comtell atron tháng 11 năm 1962 cho rằng các nhà tiên tri Á Đông "trật quẻ" là bởi họ đưa vào mấy câu sấm của Trạng Trình. Báo đó viết như sau :

"Les astroloques asiatiques annoncèrent uniformément la fin du monde, en se fondant sur une frophétic du 15e siècle de l'erc chétienne par l' as trologue Viet Nam Ten Nguyễn Bỉnh Khiêm...".

Dịch nghĩa là : "Các nhà chiêm tinh châu Á đều thống nhất báo tin ngày tận thế vì đã dựa trên lời tiên tri từ thế kỷ thứ 15 sau công nguyên [1] của nhà chiêm tinh Việt Nam Nguyễn Bỉnh Khiêm...".

Thực ra, tác giả bài báo đã lầm vì trong Sấm Trạng Trình đâu có chỗ nào như vật mà ngay chính Sấm Trạng Trình cũng đâu phải là của Trạng như chúng ta biết tập Sấm này chỉ mới xuất hiện vào khoảng năm 1930 và những điều suy đoán cho thế kỷ 20 này chỉ hoàn toàn có tính chất suy diễn mà thôi.

Cũng cần nói thêm rằng ngay từ thời Đinh Lê, Lý, Trần đã có những câu sấm ra đời như câu :

Đỗ Thích thế Đinh Đinh
Lê gia xuất thánh minh

Chỉ vào việc Đỗ Thích giết hại cha con Đinh Tiên Hoàng và nhà Lê lên nối ngôi.

Nguyễn Trãi muốn phò nhà Lê cũng cho chép câu : "Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần" lên lá cây để kiến đục lá, nhân dân tin vào mệnh trời ủng hộ sự nghiệp của Lê Lợi.

Nguyễn Nhạc sắp khởi nghĩa cũng tạo ra tấm bia để trên núi Quy Nhân đề hàng chữ : "Tây Sơn Nguyễn Nhạc vi vương" rồi đêm đêm cho người lên đốt lửa.

---

[1] Đúng ra là thế kỷ thứ 16.

Phan Bá Vành khởi nghĩa cũng đưa ra câu nói là sấm Trạng Trình :

"Trên trời có sao tua rua
Ở dưới hạ giới có vua Ba Vành"

để dân chúng tin theo...

Câu chuyện sấm ký Trạng Trình đã trải qua nhiều thời đại và đã bị các giai cấp thống trị lợi dụng, xuyên tạc để củng cố quyền thống trị của mình. Và ngay cả những người chống lại các triều đại đó cũng dùng sấm ký là hình thức mê tín để tuyên truyền cho mục đích chính trị của mình như trường hợp Phan Bá Vành kể trên.

Chính vì thế mà nhà Nguyễn đã từng có đạo luật cấm lưu truyền Sấm Trạng.

Sự linh nghiệm của lời sấm truyền nhiều khi chỉ là trùng hợp ngẫu nhiên, không nên vì thế mà mắc vào vòng mê tín dị đoan. Chính là để răn người đời mà trong một bài thơ của mình, cụ đã khuyên người ta không nên tin nhảm vào việc cố công đi tìm đất tốt của các thầy phong thủy. Bài thơ đó như sau:

GIỚI BẤT VONG CẦU ĐỊA
(Răn không nên tin nhảm tìm đất tốt)

Phúc địa chỉ cho kẻ cưỡng cầu [1]
Được chăng run rủi bởi cơ màu

---

[1] Cưỡng cầu : Cầu mong một cách gượng gạo, không chính đáng.

Ở lành, chẳng sấp nên hay gặp [1]
Nẻo dữ, tuy tìm lại phải âu [2]
Quí Nộ phân kim [3] *ai khéo bấy*
Cao Biền [4] *ưa thủy phép sai đâu.*
Ngẫm xem dám ... [5]
Phúc địa chỉ cho kẻ cưỡng cầu.

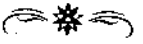

---

(1) Chẳng sấp nên hay gặp : chẳng có ý tìm mà lại gặp.

(2) Âu : tiếng cổ nghĩa là lo.

(3) Phân kim : Một thủ tục của thầy địa lý dùng la bàn lấy 60 giáp tí phối hợp với ngũ hành rồi chia thành 120 phương vị để tìm cho biết phương vị nào thuộc về hành nào : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Sở dĩ gọi là phân kim vì kim đứng đầu ngũ hành.tìm phương vị để đặt huyệt cho đúng hướng. Quí Nộ : chưa rõ tiểu sử.

(4) Cao Biền : Quan đô hộ đời Đường, kiêm thầy phù thủy.

(5) Câu này bản nôm bị rạc mất mấy chữ không tra cứu được.

PHẦN THỨ HAI

GIAI THOẠI VỀ TÀI TIÊN TRI CỦA TRẠNG

I. GIAI THOẠI VỀ TRẠNG LÚC SINH THỜI

1. Bà thân mẫu : TỪ THỤC PHU NHÂN

Như trong phần tiểu sử ta đã biết, thân phụ của Trạng là Văn Đình sau được nhà Mạc truy tặng chức Thái bảo, Nghiêm quận công. Thân mẫu là con gái quan Hộ bộ thượng thư Nhữ Văn Lân, sau được nhà Mai truy tặng Từ Thục phu nhân.

Tục truyền Từ Thục phu nhân là người đàn bà giỏi về văn chương và đặc biệt sở trường về khoa lý số.

Bà tự xem tướng biết mình sau sinh quý tử, nên kén chồng khá lâu. Mãi đến năm ngoài 30 tuổi mới gặp ông Văn Đình là người có tướng hợp, bà mới chịu cùng kết hôn.

Cái mộng lớn của bà sẽ sinh con làm thiên tử, chứ không chịu công hầu khanh tướng. Vì thế, hôm động phòng hoa chúc, bà cắm một chiếc đũa ở trước sân và dặn ông Văn Đình :

- Khi bóng trăng đến chiếc đũa, ông mới được nhập phòng.

Đợi lâu quá, nóng ruột, ông Văn Đình đẩy cửa bước vào. Bà trách rằng :

- Ông vội vàng như thế thì con cái sau nầy chỉ làm đến tứ trụ hay đỗ đến trạng nguyên là cùng, chứ không thể làm được hoàng đế.

Hai vợ chồng ăn ở được ít lâu, một hôm, bà đi đò gặp một thanh niên vạm vỡ làm nghề đánh cá, bà xem tướng thấy rõ người nầy mới thật là đại quý, nhưng tiếc việc hôn nhân đã lỡ cùng ông Văn Đình rồi. Người thanh niên ấy tức là Mạc Đăng Dung, sau nầy là Thái tổ nhà Mạc. Tuy thế, nhưng bà vẫn tin ở cái phép nhân định thắng thiên của mình.

Tương truyền, một hôm bà đưa con về quê, dọc đường gặp một thầy tướng Trung Hoa. Sau khi liếc qua dung mạo của Nguyễn Bỉnh Khiêm, thầy Tàu buột miệng khen : "Tướng mạo của thằng bé này không phải tầm thường. Nhưng vì nước da hơi thô nên chỉ làm được trạng nguyên mà thôi". Bà nghe lời nói của thầy tướng không được vui lòng. Nguyễn Bỉnh Khiêm là con trai đầu lòng của bà. Bà nuôi hy vọng

rất lớn nên cầu mong ân trạch của tiền nhân và quyết sau này con bà phải ở ngôi thiên tử.

Nguyễn Bỉnh Khiêm thông minh lạ lùng. Năm đầy tuổi thôi nôi đã biết nói. Năm con lên 4 tuổi, bà đã dạy cho học thuộc lòng các bài chính nghĩa của kinh, truyện cùng với mươi bài thơ Nôm.

Có một hôm bà mẹ đi vắng, ông Văn Đình nhân lúc rảnh rang, bồng con dạo chơi thơ thẩn trước sân. Nhìn thấy ánh trăng, cao hứng ông ngâm lên : *Nguyệt treo cung, nguyệt treo cung*. Bỉnh Khiêm đã ứng khẩu đọc : *vén tay tiên, hốt hốt rung*. Ngạc nhiên vì tài ứng đối giỏi của cậu con trai, ông Văn Đình cho rằng con mình là *"thần đồng xuất thế"*. Khi bà vợ về ông Văn Đình liền đem câu chuyện thuật lại. Bà mẹ của Bỉnh Khiêm đã không mừng thì chớ, lại trách chồng sao đem mặt trăng là một khí tượng nhỏ, tượng trưng cho phận bầy tôi, sao sánh được với mặt trời, biểu hiện cho đấng thiên tử. Cách ít lâu sau bà chán nản bỏ đi. Có thuyết cho rằng bà đã bước thêm một bước nữa và sinh hạ được ông Phùng Khắc Khoan, tức là ông Trạng Bùng, tác giả *Ngư phủ nhập đào nguyên truyện* và *Nghị trai thi tập*, cũng gọi là *Phùng Công thi tập*.

2. Thầy học : QUAN BẢNG NHÃN LƯƠNG ĐẮC BẰNG

Nguyễn Bỉnh Khiêm lớn lên theo học quan Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, người làng Hội Trào, huyện

Hoàng Hoa, tỉnh Thanh Hóa. Nguyễn Bỉnh Khiêm học rất giỏi và nổi tiếng về văn thơ.

Một hôm cụ Lương Đắc Bằng ốm, biết mình không sống lâu được nữa bèn gọi Nguyễn Bỉnh Khiêm lại, chỉ cho ông một cái tráp để trên đầu giường, bảo giở ra mà lấy một bộ sách gói kín trong nhiều lần gấm quý. Cụ Bằng bảo :

- Đây, thầy cho quyển sách này và chỉ có con mới có thể hiểu được. Giờ nầy, thầy cũng nên nhắc lại một việc ly kỳ cho con nghe : Lúc thầy đi sứ qua Tàu, sứ mạng xong thầy sắp về thì có một cụ khách già trao cho thầy một quyển sách, thầy tưởng cho thầy. Ông ấy lại nói :

- Không, ta không phải cho nhà ngươi, ta nhờ ngươi đem về giao cho một người An Nam.

Thầy ngạc nhiên hỏi :

- Ông cho ai mà không nói tên ?

Ông đáp :

- Không cần, chừng nào trong tâm linh nhà ngươi muốn cho ai là người ấy được phần.

Thầy mới hiểu ông ấy là một dị nhân. Ngày nay thầy cho con là con có phần.

Mở ra đọc cảm thấy không lãnh hội được gì mấy, ông Nguyễn Bỉnh Khiêm cất quyển sách ấy lại

một bên. Thỉnh thoảng ông lại đem ra đọc, rồi cũng cất, cứ như thế mãi...

Đến một hôm, có ông khách Tàu đem cho ông Bĩnh Khiêm một bài thơ. Ông giở ra xem thì thấy ngụ ý của bài thơ có phần liên lạc với những câu trong bộ sách của thầy trao cho mà ông đã thường ngẫm đọc nhiều lần song chưa hề vỡ nghĩa. Bộ sách ấy chính là bộ *Thái Ất thần kinh* vậy.

Nhiều người cho rằng Nguyễn Bĩnh Khiêm nhờ nghiên cứu những điều bí ẩn trong bộ sách *Thái Ất thần kinh* này mà thông suốt được mọi việc quá khứ vị lai.

3. Với vợ : LẤY SỐ TỬ VI CHO CÁI QUẠT.

Một hôm trời mùa hạ, bà Trạng đi chợ mua về cho cụ một cây quạt giấy. Cụ tính ngày giờ, rồi lấy cho cây quạt một lá số tử vi. Cụ đoán ra cái ngày chết của nó. Tất cả những việc làm ấy. Cụ đều bí mật không cho một ai hay. Cụ phân vân nghĩ :

Nếu để dùng, lâu ngày nó sẽ rách hoặc thất lạc đi, cái đó là sự thường. Nếu đúng như số thật, và quả có như vậy, mọi việc đều do nơi tiền định, không ai có thể ngăn cản được, thì ta hãy cất đi xem nó ra thế nào. Đúng đến ngày ấy, nó có chết thật không?

Nghĩ vậy, cụ niêm phong cây quạt và treo ngay lên chỗ đầu giường.

Tới ngày, cây quạt vẫn còn nguyên. Bữa đó từ sáng đến chiều, Cụ ở nhà, quanh quẩn ở nơi giường để xem cây quạt chết ra sao. Thỉnh thoảng cụ lại ngắm nghía và lấy phất trần phủi những hạt bụi bám xung quanh.

Trưa hôm ấy, người cháu gọi bà Trạng bằng cô, có việc cần, đến mấy lượt thỉnh cụ lại chơi, cụ cũng từ chối không đi. Anh ta nghĩ cho cụ giận mình về việc gì mà không nói, đến than thở, nói với bà Trạng, để nhờ bà đốc cụ đi dùm cho, không có, công việc anh không thành.

Bà Trạng từ sáng đã ngứa mắt thấy cụ cứ chốc chốc lại phủi bụi cho quạt. Bà lên đốc cụ đi sang cho nhà cháu. Cụ không đi. Bực mình, bà Trạng liền la lối om sòm :

- Ông ở nhà làm gì, con cháu nó mời mấy lần, mà ông không chịu sang. Tôi mua quạt về dùng, đâu phải để ông cất đi, làm dày tớ mà phủi bụi cho nó.

Vừa la lối bà Trạng vừa nhẩy lên với lấy cây quạt xé tan ra từng mảnh.

- Này quạt, này quạt, không dùng thì xé nó đi để làm gì mà ngắm.

Thấy vậy, cụ Trạng cả cười nói :

- Đúng thật, ta tưởng nó chết thế nào, thì ra như vậy đó.

Bà Trạng cũng không biết ý cụ nói thế là làm sao. Lúc đó cụ mới chỉnh tề khăn áo đi sang nhà người cháu, và kể lại đầu đuôi câu chuyện với mọi người. Ai nấy cũng đều phục cụ là tiên tri.

4. Với môn sinh : SẮT NGẮN, GỖ DÀI ?

Tối ba mươi Tết một năm nọ, Cụ đang ngồi đàm luận về lý số với một người học trò ở xa đến thăm và biếu cụ lễ vật. Bỗng ngoài cổng có tiếng người gọi mở.

Cụ sai gia nhân ra bảo hãy chờ một chút. Rồi trong khi đó, cụ và người học trò bấm quẻ để thử đoán xem người gọi cổng đi vào có chuyện gì.

Cả hai thầy trò cùng bấm vào một quẻ "Thiết đoản mộc tràng" là "Sắt ngắn gỗ dài". Cụ hỏi :

- Vậy anh đoán nó vào đây có việc gì ?

Anh học trò trả lời :

- Thưa thầy, sắt ngắn gỗ dài, theo ý con, người vào đây chắc hẳn là chỉ có mượn mai đào đất mà thôi. Chớ ngoài ra không còn cái gì là sắt ngắn gỗ dài nữa.

Cụ cười nói :

- Khác vơi anh, tôi lại đoán là nó đi vào đây mượn búa.

Nói xong, Cụ cho mở cổng, quả nhiên người ấy đi vào mượn búa thật.

Anh học trò bị chững người ra vì sự đoán trật của mình. Cụ giải thích :

- Như anh bấm quẻ cũng là giỏi, nhưng mức đoán còn thấp. Anh bảo sắt ngắn gỗ dài mà đoán như vậy thì hỏi 30 tết, người ta đến đây để mượn mai làm gì cho nên tôi bảo là nó vào đây vì chỉ mượn búa để về bửa củi nấu bánh chưng mà thôi. Bấm quẻ đã trúng, nhưng khi đoán phải còn có ý thức cơ biến, mới tránh được những sự sai lầm.

Người học trò bái phục, xin nhận lãnh những lời chỉ giáo ấy.

5. Với anh học trò nghèo : VỚT NGƯỜI ĐƯỢC PHÚ QUÝ.

Tục truyền ở làng Trạng có người học trò nghèo tên gọi là Bùi sinh, một hôm đến hỏi cụ về kế hoạch làm giàu. Cụ hỏi năm, tháng, ngày, giờ sinh của anh rồi bảo :

- Sáng mai anh cứ ra chỗ bờ sông mà đón, hễ gặp cái gì, dầu dơ bẩn đến đâu, anh cũng cứ vớt lên, đừng ngại, rồi anh sẽ giàu đấy.

Bùi sinh từ tạ ra về. Theo lời cụ dặn, sáng mai vào lúc đúng giờ dần, anh ta ra ngồi ở mé sông để đợi. Anh vừa ra thì trời nổi giông gió sấm sét ầm ầm, rồi mưa đổ xuống như trút nước. Gặp vậy, anh ta đã thối chí, toan chạy trở lại, nhưng nghĩ phải cố

gắng xem sao, lời cụ Trạng nói có linh ứng gì không, âu đây cũng là một cái điềm.

Anh ta ráng sức chịu trận, ngồi mãi đến lúc bỗng thấy từ ngoài xa, một cái thây người chết theo gió và sóng tạt vào bờ, tấp ngay chỗ trước mặt anh ngồi. Theo lời Trạng, hễ gặp gì vớt nấy thế nên mặc dù cái thây ma ấy đã sình và trương lên, mùi hôi thối không thể nào chịu được, anh ta cũng cố gắng vớt lên. Khi đem cái thây ma ấy lên bờ thì trời bỗng tạnh mưa, giông gió và sấm sét cũng thôi không gào nữa. Anh ta xem lại cái tử thi thì là xác một người con gái. Cái xác ấy tuy đã sình nhưng nét mặt vẫn còn đẹp như hoa. Anh ta xem xét quần áo thì ra là một cô gái Tàu. Nàng này không biết là con cái nhà ai, ở đâu xa lạ mà mình đeo rất nhiều ngọc ngà châu báu, trong mình lại có giắt theo một số vàng bạc đáng kể. Thấy vậy, anh ta mới lấy số tiền ấy, rồi chôn cất tử tế cho nàng.

Chôn xong, anh ta trở về, vừa đi vừa nghĩ, thầm phục Trạng là một vị thánh tiên tri thật.

Cách đó chừng nửa tháng, bỗng có giấy ở bên Tàu thư sang cho biết có một bà công chúa đi thuyền ra chơi Nam hải, không may nửa chừng bị sóng đánh lật tất cả người trong thuyền đều chết, không biết những tử thần có còn và nếu có rạt vào địa phận nước Nam thì làm ơn cho biết, và có ai vớt được chôn cất tử tế đàng hoàng, thư sang thiên triều sẽ trọng thưởng.

Thì ra cái tử thi người con gái mà Bùi sinh vớt ấy, chính là cái xác của công chúa nước Tàu vậy.

Nhận được thư, nhà vua nước ta cho rao truyền các nơi. Bùi sinh bèn đem việc tâu lên. Tin ấy truyền sang đến Trung Hoa, vua Tàu cho người sang xem xét thì quả thật như vậy.

Ấy thế là Bùi sinh được vua nước Trung Hoa thưởng không biết bao nhiêu là tiền của. Từ một anh học trò nghèo rớt mồng tơi, không có một miếng đất cắm dùi, anh bỗng trở nên một nhà cự phú nhất vùng.

Câu chuyện nầy đồn đi, tiếng Trạng Trình là một nhà tiên tri lại nổi lên như cồn. Sĩ tử các nơi nô nức đến theo học cũng như thiên hạ đua đến để hỏi về những việc tương lai.

6. Với người làng : NGỰA ĐÁ SANG SÔNG.

Dân miền Vĩnh Lại - nơi quê hương Trạng - hiếu học và trọng việc khoa cử. Nhưng học thì rất nhiều mà đỗ đạt thì ít, chẳng có mấy người nên sự nghiệp lớn lao, trong khi các miền xung quanh phát tích không biết bao nhiêu là anh hùng hào kiệt, văn thi tấn sĩ, hoàng giáp, võ thì đô đốc, quận công.

Thấy thế, dân miền Vĩnh Lại cũng nghĩ lấy làm tức. Các sĩ tử mới rủ nhau đi đến hỏi Trạng xem ra thế nào. Nhưng cụ không trả lời, bảo đó là thiên cơ bất khả lậu.

Người ta cũng không hài lòng về điểm ấy của Cụ, chẳng những thế lại còn cho Cụ là một người thâm hiểm, sao biết mà không chỉ. Nghe phong phanh tin ấy, cụ bèn làm một con ngựa bằng đá để ở bên đây bờ sông Vĩnh Lại. Trên lưng con ngựa, Cụ cho thợ khắc hai câu thơ chữ nho :

"Hà thời thạch mã độ giang,
Thử thời Vĩnh Lại nghinh ngang công hầu".

Và hai câu chữ nôm dịch lại ý nghĩa hai câu chữ nho trên :

"Bao giờ ngựa đá sang sông,
Thì dân Vĩnh Lại quận công cả làng".

Khi con ngựa đá được dựng trên bờ sông, mọi người đều tụ tập xem. Và dân làng Vĩnh Lại đời nầy qua đời khác ngong ngóng đón xem chừng nào con ngựa đá sang sông, xem làng có thể phát toàn đô đốc, quận công không. Cũng có người cho đó là ý cụ bảo cho dân làng Vĩnh Lại biết rằng đây là một việc không bao giờ có được, cũng như câu tục ngữ:

"Bao giờ rau riếp làm đình,
Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta".

Rau riếp bao giờ làm đình được, gỗ lim bao giờ ăn ghém được mà hòng tính chuyện trăm năm, cũng như ngựa đá bao giờ mà lội sang sông được, mà hòng những chức như quận công, đô đốc.

Ngày qua tháng lại, con sông Vĩnh Lại mỗi ngày một lở thêm để bồi sang bên kia, thấm thoát đến cuối đời Hậu Lê thì con ngựa đá không biết chạy mà sang qua sông thật. Sở dĩ có việc ấy là do bờ sông hai bên bồi lở mà thay đổi.

Tới chừng nầy, dân làng Vĩnh Lại mới nhao lên chờ đón tin mừng, mọi người đều hy vọng một chức quận công hay đô đốc sẽ tới cho đời mình. Dân các làng khác nghe tin cũng gớm cho dân làng Vĩnh Lại. Uy tín cụ Trạng Trình đến đây lại sống lại và đồn đi khắp nơi. Đâu đâu cũng thấy bàn tán về chuyện con ngựa đá ở bờ sông Vĩnh Lại. Con gái các nơi thi nhau mà về làm dâu làng Vĩnh Lại, trong bụng thầm mong rằng rồi mình cũng sẽ trở nên bà đô đốc hay bà quận công. Trai làng Vĩnh Lại ngang tàng lên mặt, trai các làng khác không ai dám động tới ngại rằng lỡ ra nay mai các cậu làm nên thì coi chừng mà toi cơm.

Đang khi như vậy, thì cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn ở trong Nam nổi dậy. Không bao lâu quân Tây Sơn thắng trận, tiêu diệt chúa Nguyễn rồi thừa thắng đem binh ra diệt luôn chúa Trịnh ở Bắc. Tây Sơn trả lại quyền cho nhà Lê. Vua nhà Lê từ đó thoát khỏi nạn chúa Trịnh chuyên quyền. Nhưng sau khi vua Hiển Tông mất, vua Chiêu Thống lên ngôi, dòng dõi của Trịnh lại trở về. Nhà vua phải mật triệu Nguyễn Hữu Chỉnh ở Nghệ An ra giúp.

Chỉnh đem binh ra đánh đuổi và dẹp tan đám con cháu của Trịnh còn sót lại. Nhưng Chỉnh lại chuyên quyền và ra mặt chống với Tây Sơn.

Nguyễn Huệ thấy vậy liền sai tướng là Vũ Văn Nhậm đem binh ra đánh Chỉnh. Quân Nhậm tiến gần Thăng Long, Chỉnh đem vua chạy trốn. Nửa đường Chỉnh bị quân Nhậm bắt sống. Còn vua thì thoát nhưng phải giả dạng thường dân mang ấn tín trong mình mà chạy.

Tướng Tây Sơn cho binh mã rượt theo. Nhà vua phải qua sông Vĩnh Lại, và ở lại làng nầy.

Dân làng Vĩnh Lại thấy thế cho là điềm trời xui khiến, mới rước vua về đình và thảo hịch chiêu mộ quân sĩ để chống với Tây Sơn. Sẵn thấy ấn tín của nhà vua đem theo, dân làng liền bức nhà vua phải ký giấy phong tước cho mình. Tội nghiệp cho nhà vua, lúc đó còn thế lực và uy quyền gì nữa đâu, lại ở trong tay người làng Vĩnh Lại. Thôi thì cung điện ngai vàng còn chả tiếc được, huống chi là những chức nọ tước kia ! Nhà vua đành cũng phải chiều lòng. Người này được, người kia cũng tới xin tới đòi. Ấy thế là chỉ nội mấy đêm, mấy ngày, bao nhiêu các cụ các đinh tráng trong làng người thì quận công, kẻ thì đô đốc chỉ trừ ra mấy kẻ chưa đến tuổi trưởng thành là chịu làm bạch đinh. Lại cả bao nhiêu các bà cũng đều được phong chức phu nhân.

Phong tước xong, nhà vua từ giã để chạy sang nơi khác. Thế là dân làngVĩnh Lại chỉ nội trong mấy ngày đã thành quận công, đô đốc hết, và toàn thể dân đinh trong làng đều dứng dậy để phù nhà Lê chống lại với Tây Sơn.

Nghe tin, tướng Vũ Văn Nhậm liền đem quân tràn sang. Dân làng Vĩnh Lại chống cự không được, bao nhiêu đô đốc, quận công đều bị giết hoặc bị bắt. Tai họa xảy ra cho cả làng, với bao nỗi thảm thương.

7. Với chúa Nguyễn : "HOÀNH SƠN NHẤT ĐÁI, KHẢ DĨ DUNG THÂN".

Sau khi nhà Lê bị Mạc Đăng Dung chiếm ngôi, con Nguyễn Hoàng Dụ, một võ tướng đời Lê Chiêu tông là Nguyễn Kim nương náu ở xứ Sầm Châu thuộc trấn Nam Phủ, tỉnh Thanh Hóa. Năm Quý tỵ (1532), Kim lập con út vua Chiêu Tông lên làm vua, gọi là vua Trang tông.

Trong việc mưu đồ đại sự, Kim thu nạp một kiện tướng thảo dã anh hùng ở tỉnh Thanh Hóa : Trịnh Kiểm.

Năm Canh tý (1540) Nguyễn Kim tiến đánh Nghệ An. Hai năm sau, quân Trang tông tiến ra Thanh Hóa, rồi năm sau nữa (1543), Kim nắm hẳn được Nghệ An và thu phục được cả Tây Đô (Thanh Hóa). Năm Ất tỵ (1545) Nguyễn Kim ngộ độc mất. Binh quyền về tay Trịnh Kiểm.

Bấy giờ, Việt Nam chia hai : Từ Sơn Nam đổ ra thuộc ảnh hưởng nhà Mạc, gọi là Bắc triều; từ Thanh Hóa trở vào là khu vực nhà Lê hay Nam triều.

- Trịnh Kiểm thay Nguyễn Kim, giúp nhà Lê Trung Hưng, nắm trọn quyền bính trong tay. Vì tính đa nghi, Trịnh Kiểm đã giết em vợ là Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng, em Nguyễn Uông, con Nguyễn Kim, sợ bị hại, sai người đến hỏi kế cụ. Cụ chỉ đàn kiến ở hòn non bộ, mỉm cười nói :

- *Hoành Sơn nhất đái, khả dĩ dung thân* [1]

Nghĩa là hoành sơn một dãy, có thể dung thân.

Theo lời, Nguyễn Hoàng xin đi trấn thủ Thuận Hóa phía nam dãy Hoành Sơn. Quả nhiên mỗi ngày một thịnh, để rồi mở mang ra cơ nghiệp nhà Nguyễn, truyền nối lâu dài...

8. Với nhà Mạc : "CAO BẰNG TUY THIỂU, KHẢ DIÊN SỔ THẾ".

Từ khi có bộ sách Thái Ất Thần Kinh, Cụ Trạng thông suốt những điều huyền vi của trời đất. Cụ nổi tiếng về khoa lý số. Lúc bấy giờ Mạc Đăng Dung đã đoạt ngôi nhà Lê và lập ra nhà Mạc. Cụ suy đoán biết nhà Lê sớm muộn thế nào cũng trung hưng. Cụ ẩn dật làm nghề dạy học để đợi khoa nhà Lê. Nhưng

---

[1] Có bản chép là : Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân.

sau bất đắc dĩ cụ phải ra dự thi khoa nhà Mạc, vì lúc đó tuổi đã ngoài bốn mươi.

Cụ thi hương đỗ giải nguyên năm 44 tuổi và thi đình đỗ trạng nguyên năm 45 tuổi, niên hiệu Đại Chính, đời vua Mạc Đăng Doanh.

Thi đỗ trạng nguyên, cụ được nhà Mạc cử làm Tả thị lang, Đông các đại học sĩ và gia phong đến chức Trình Tuyền hầu.

Làm quan được 8 năm, thấy triều Mạc lúc bấy giờ không hạp mà cũng không xứng đáng cho cụ khuôn phù, nên cụ cáo quan về nghỉ.

Về làng, cụ lập ra một cái am gọi là am Bạch Vân và lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Ở đây, cụ sống một cuộc đời thanh nhàn ẩn dật, thường ngày cùng các vị sư hoặc chèo thuyền đi xem đánh cá ở Hồ Hải, Úc Hải, hoặc đi lên những nơi thắng cảnh như Yên Tử, Ngọa Vân, Kính Chủ và Đồ Sơn, v.v...

Trong những ngày ngao du sơn thủy nầy, cụ còn để lại hai câu thơ :

Ngư ông bất ngộ Đào nguyên khách,
Khởi thức hưng vong thế cổ kim.

Nghĩa là người đánh cá, không gặp khách nguồn đào, sao biết được sự hưng vong của cuộc thế xưa nay. Ngụ ý nói mình hiện nay là một kẻ đã lánh xa cuộc thế, cũng như anh chàng đánh cá xưa kia đã tới chốn nguồn Đào.

Ngoài việc ngao du sơn thủy, cụ còn tu bổ các chùa chiền, và làm một cây cầu hóng mát ở trên sông Tuyết Giang để cùng các học trò ra đó nghỉ ngơi và đàm luận. Vì thế, khi cụ mất đi, mới có tên thụy của các môn sinh đặt tôn là Tuyết Giang phu tử.

Cụ tuy từ quan về ẩn dật, nhưng nhà Mạc vẫn kính như một bực thầy, thường cho sứ đến hỏi, mỗi khi có việc quan trọng. Với lòng vô tư, cụ cũng giúp cho nhà Mạc được nhiều việc. Sau Mạc lại phong cho cụ chức Lại bộ thượng thư, Thái phó Trình quốc công, nên người đời mới gọi là Trạng Trình.

Người bên Trung Quốc cũng nghe danh và có câu:

"An Nam lý học hữu Trình Tuyền".

Nghĩa là ông Trình Tuyền (chỉ Nguyễn Bỉnh Khiêm) là người lý học nổi tiếng ở nước Nam.

Vì thế chẳng những vua tôi nhà Mạc thường thỉnh ý ở cụ mà ngay đến cả các chúa Trịnh và chúa Nguyễn cũng thế.

Khi Trạng bị bệnh nặng, vua Mạc Mậu Hợp sai con đến thăm cụ và hỏi về kế hoạch sau nầy. Cụ bảo:

- Cao Bằng tuy thiểu, khả diên sổ thế (Đất Cao Bằng tuy nhỏ hẹp cũng dung thân được vài đời).

Nhà Mạc nghe dặn, khi thất thế chạy lên chiếm cứ Cao Bằng. Quả nhiên làm vua được vài đời nữa,

trước sau cả thảy được gần 70 năm mới bị nhà Lê đánh bại hẳn.

9. Với chúa Trịnh "LÊ TỒN, TRỊNH TẠI; LÊ BẠI, TRỊNH VONG".

- Lúc bấy giờ nhà Lê đã trung hưng, dùng căn cứ ở miền Thanh Nghệ tiến mạnh ra kinh đô. Trịnh Kiểm cho người đến vấn kế : "Hưng Lê diệt Mạc" với cụ. Cụ không đáp, chỉ sai người nhà vứt chiếc chiếu ra sân. Sư giả về tâu, cả triều thần không ai hiểu gì cả. Chúa Trịnh phải vời Trạng Bùng - Phùng Khắc Khoan đến đoán giúp. Trạng Bùng đoán rằng "Tịch quyển trường khu" nghĩa là phải đánh mau lẹ như cuộn chiếu vậy. Chúa Trịnh theo lời, mở cuộc phản công, nhà Mạc thua thất điên bát đảo.

- Vua Trang tông không có người kế sự theo dòng đích tôn của vua Thái Tổ, Trịnh Kiểm bây giờ nắm giữ hết mọi quyền hành, tính tự lập làm vua nhưng còn do dự vì chưa chắc được lòng người nên bí mật phái sứ giả ra Hải Dương hỏi ý kiến cụ trạng Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Cụ trả lời gián tiếp bằng cách ngành bảo đầy tớ rằng : "Năm ngoái mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ". Rồi ông lại sai đầy tớ ra bảo tiểu quét chùa và dâng hương để ông ra chơi. Ông bảo tiểu : "Giữ chùa, thờ Phật thì được ăn oản".

Sứ trở về thuật lại từng lời nói, từng cử chỉ của cụ Trạng Trình, Kiểm hiểu nên không thi hành dự định cưỡng ngôi nhà Lê nữa, rồi tìm được người cháu truyền tông ông Lê Trừ là anh ruột vua Thái tổ, tên là Duy Bang, ở làng Bố Vệ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa đem về lập làm vua.

Về sau con cháu chúa Trịnh nhiều lần muốn soán ngôi vua Lê, nhưng cụ đều khuyên can khéo: "Lê tồn, Trịnh tại; Lê bại, Trịnh vong". Tuy nhà Lê suy nhược, nhà Trịnh tóm thâu mọi quyền hành nhưng không có Lê, Trịnh không đứng vững được.

Quả nhiên, đời vua Chiêu Thống ngai vàng Lê mất thì dòng họ Trịnh cũng chẳng còn ngôi chúa nữa.

II. GIAI THOẠI SAU KHI TRẠNG MẤT.

1. CHA CON THẰNG KHẢ.

Sau khi Trạng mất, ở làng Cổ An có đền thờ cụ. Một hôm ở trong làng có cha con thằng Khả đi bắt chuột ở bên ngôi mộ cụ, vô ý làm đổ tấm bia trên mộ. Dân làng thấy thế mới bắt về đình rồi phạt ba quan tiền vì khi tấm bia đổ xuống thấy có hàng chữ ở sau :

Cha con thằng Khả
Đánh ngã bia tao

Làng xóm xôn xao
Bắt đền tam quán.

Cha con thằng Khả chạy đi kiếm mãi cũng chỉ được có một quan tám nhưng dân làng không chịu. Nó cãi rằng :

Cha con tôi lỡ lầm nên cụ Trạng chê bắt phạt có quan tám. Cụ đã biết trước cha con tôi chỉ chạy được có như thế nên mới nói bắt đền tam quán. Tam quán mà nói lái ra thì thành quan tám chứ không phải là ba quan. Ai đời nếu không thế sao cả bài không có chữ nho nào lại dùng hai chữ nho ở cuối. Theo chúng con thì hai chữ tam quán là chữ nôm nói lái mà ra. Dân làng không tin hãy cứ xin âm dương trong đền cụ mà xem.

Vì túng thế, cha con thằng Khả cãi liều như vậy nhưng dân làng nghe cũng có lý mới đi lễ đền cụ xin âm dương thì quả như vậy thật. Cứ xin hoài ba quan mà hai đồng tiền vẫn cứ khi thì xấp cả, khi thì ngửa cả. Chỉ tới khi khấn là quan tám mới được đồng xấp, đồng ngửa mà thôi. Mọi người lại càng tin phục cụ Trạng.

2. THÁNH NHÂN MẤT MÙ.

Khi sắp chết, Trạng có ghi vào gia phả và dặn con cháu rằng :

- Bình sinh ta có một tấm bia đá sẵn và đã sơn kia. Khi ta nhắm mắt rồi, chúng bay phải nhớ, hễ hạ quan tài xuống phải để tấm bia đá ấy lên nắp rồi sẽ lấp đất sau. Hễ khi nào có người lạ đến viếng mộ ta mà nói rằng "thánh nhân mắt mù" thì phải lập tức mời người ấy về nhà, yêu cầu họ để hướng lại ngôi mộ cho ta. Chúng bảy phải nhớ và canh chừng, chớ không được cải cát. Nếu trái lời ta, dòng dõi về sau sẽ suy đồi lụn bại.

Con cháu nghe lời, làm y như đã dặn. Cách đó 50 năm sau, một hôm có một người Tàu đến nhìn ngôi mộ cụ một lúc rồi nói rằng :

- Cái huyệt ở đàng chân sờ sờ thế kia mà không biết lại tự đem để mả thế này. Vậy mà thánh nhân cái gì đâu, hay là thánh nhân mắt mù đó.

Người trong họ nghe được, chạy về cho ông trưởng tộc hay. Ông nầy vội vàng ra đón người Tàu kia về nhà, xin để xoay ngôi mộ kia lại. Khi tiếp chuyện, mới hay người này là một nhà phong thủy trứ danh ở Trung Quốc vừa sang. Ông ta sở dĩ lại đây là muốn được xem di tích của cụ Trạng, vì bấy lâu ông ta vẫn nghe tiếng đồn về Trạng. Khi nghe nói, ông ta sẵn lòng sửa lại ngôi mộ cho, và hiu hiu tự đắc cho mình là giỏi hơn Trạng Trình :- "Với cụ Trạng thực ra chỉ nghe người ta đồn chớ đến nơi được thực mục sở thị, có gì là giỏi đâu".

Ông ta bảo :

- Không cần phải đem đâu xa cả, chỉ đào lên rồi xoay lại và nhích đi một chút là được.

Ông trưởng tộc cả mừng, tụ họp con cháu lại đưa thầy địa lý Tàu ra để lại ngôi mộ. Khi đào đến tấm bia đá, ông thầy Tàu lấy làm lạ, lại sẵn tính hiếu kỳ, ông bảo đem rửa sạch xem có những gì vì khi đó, những lớp sơn cũng đã mục rồi. Con cháu cụ vì tôn trọng thầy nên cũng phải chiều lòng.

Khi tấm bia được rửa sạch đem lên, mới thấy mấy câu thơ sau này hiện ra :

Ngũ thập niên tiền mạch tại đầu,
Ngũ thập niên hậu mạch quy túc,
Hậu sinh nhĩ bối ná năng tri ?
Hà vị thánh nhân vô nhĩ mục ?

Có nghĩa là :

Ngày nay mạch lộn xuống chân,
Năm mươi năm trước mạch dâng đằng đầu,
Biết gì, những kẻ sinh sau ?
Thánh nhân mắt có mù đâu bao giờ ?

Khi xem tới bài thơ trên đây, ông thầy Tàu lúc đó mới phục Trạng là một vị thánh, tiên tri thật, nếu không, sao biết trước những lời mình sẽ nói. Quả thật mình chỉ xứng đáng là học trò cụ thôi.

3 - CÂY SÀ NHÀ ĐỔ.

Cũng khi sắp mất, Trạng có giao cho con cháu một cái ống tre sơn son thếp vàng gắn bít hai đầu và dặn đến đúng năm tháng ấy ngày giờ ấy, phải để cái ống ấy vào kiệu rước lên dinh Tổng đốc Hải Dương, trao cái ống nầy cho quan thì sẽ cứu vãn được tình thế gia đình nhưng tuyệt đối không được ai mở ra xem, trừ quan Tổng đốc.

Cái ống tre ấy truyền đến người cháu 7 đời cụ, mới rước lên dinh quan Tổng đốc, đúng vào ngày giờ đã ghi trong gia phả. Khi quan mở ống, thấy một cuộn giấy, ngài rút ra xem thấy có hai câu chữ nho:

Ngã cứu nhữ thượng lương chi ách.
Nhữ cứu ngã thất thế chi bần.

Nghĩa là :

Ta cứu mày khỏi sà nhà đổ,
Mày cứu ta cháu bảy đời nghèo.

Đang lúc bận việc, quan Tổng đốc thấy hai câu nói xấc xược gọi quan bằng mầy ấy, ngài cả giận sẵn cầm chiếc quạt, ngài đứng dậy chạy lại định đánh người cháu cụ. Nhưng vừa bước khỏi sập, chiếc sà nhà đã từ ngay trên chỗ đỉnh đầu đổ rớt xuống đánh rầm một cái. Phúc bảy mươi đời, ngài mới bước ra, nên không sao.

Quan Tổng đốc lúc đó mới giật mình, hiểu rõ Cụ Trạng đã cứu cho mình khỏi cái chết bất đắc kỳ

tử. Quan phải ân cần xin lỗi người cháu cụ, mời về tư thất thiết đãi cơm rượu, rồi đưa một số tiền ra giúp, để cứu vãn cho gia đình con cháu cụ khi đó đang lâm vào hoàn cảnh cực kỳ túng thiếu.

4. MINH MẠNG THẬP TỨ THẰNG TRỨ PHÁ ĐỀN.

Tục truyền năm Minh Mạng thứ 14, quan Doanh điền sứ là Nguyễn Công Trứ đi khai khẩn ở vùng Hải Dương. Một hôm ông thấy cần thiết phải đào một con sông ở làng cụ. Nhưng ngặt cái nếu đào như ý định, phải phá đền thờ cụ Trạng đi. Dân làng ra xin không được. Ông Trứ cho là mình vâng mạng nhà vua, nhà vua lớn hơn còn phong sắc cho bách thần, huống chi là Trạng. Thế rồi, ông ra lệnh cho dân phu phải lập tức phá ngôi đền thờ cụ để nhường chỗ đào sông.

Khi sai người đào đem bát hương ra, ông Trứ thấy ở dưới bát hương có một tấm bia bằng đá phủ vải điều. Ông ta sai giở tấm vải ra thì thấy mấy câu sau :

Minh Mạng, thập tứ,
Thằng Trứ phá đền.
Phá đền thời phải làm đền,
Nào ai đụng đến Doanh điền nhà bay.

Đọc mấy câu thơ nầy, Nguyễn Công Trứ sợ toát mồ hôi, liền phải sửa soạn lại đền thờ cho cụ, và không dám nghĩ đến việc phá đền để đào sông nữa.

5 - BIỆN LẠI VI VƯƠNG : NGUYỄN NHẠC.

Năm Tân mão (1771), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 32 đời vua Lê Hiển tông, từ một chân tuần biện lại ở Vân Đồn, Nguyễn Nhạc được hai anh em Huệ và Lữ đứng bên chiến đấu trong 7 năm, nhảy một bước lên chiếc ngai Thái Đức hoàng đế (1778)...

Trong Sấm Trạng Trình, đoạn 5, có hai câu :

Hà thời biện lại vi vương
Thử thời Bắc tận, Nam trường xuất bôn.

Có nghĩa là : Khi nào kẻ biện lại lên làm vua thì đó là lúc miền Bắc mất mà miền Nam cũng phải chạy dài.

Và quả thật, trong lịch sử Việt Nam chỉ có một người từ chức biện lại lên làm vua, đó là Nguyễn Nhạc thì từ đó tình hình Việt Nam xẩy ra theo đúng lời sấm nói trên.

Đó là lúc cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn ở trong Nam nổi dậy. Không bao lâu quân Tây Sơn thắng trận, tiêu diệt chúa Nguyễn rồi thừa thắng đem binh ra diệt luôn chúa Trịnh ở bắc, Tây Sơn trả lại quyền cho nhà Lê. Vua nhà Lê từ đó thoát khỏi nạn chúa Trịnh chuyên quyền. Nhưng sau khi vua Hiển tông mất, vua Chiêu Thống lên ngôi, dòng dõi chúa Trịnh lại trở về. Nhà vua phải mật triệu Nguyễn Hữu Chỉnh ở Nghệ An ra giúp. Chỉnh

đem binh ra đánh đuổi và dẹp tan đám con cháu chúa Trịnh còn sót lại. Vua Chiêu Thống giữ Chỉnh ở lại để giúp mình. Nhưng Chỉnh lại chuyên quyền và ra mặt chống với Tây Sơn.

Nguyễn Huệ thấy vậy liền sai tướng là Vũ Văn Nhậm đem binh ra đánh Chỉnh. Quân Nhậm tiến gần Thăng Long. Chỉnh đem vua chạy trốn. Nửa đường Chỉnh bị Nhậm bắt sống. Còn vua thì thoát nhưng phải giả dạng là thường dân giấu ấn tín trong mình để chạy...

Trong thời "biện lại vi vương" không những miền Bắc bị diệt, mà miền Nam cũng phải bôn ba chạy trốn, không những chạy trốn một lần mà là nhiều lần. Dòng sử sau đây cho ta biết về điều đó :

"Ngay lúc đầu chúa Nguyễn bị quân Trịnh do tướng Hoàng Ngũ Phúc đuổi phải chạy vào Quảng Nam nương náu chưa được vài tháng ở Bến Ván; tại đây chúa lập cháu là Nguyễn Phúc Dương lên làm Đông cung để lo khôi phục và phòng xa nếu mình bị rủi ro đã có người kế vị ngay cho kịp với thời cuộc.

Tây Sơn vẫn tiến lên, quân Bắc vẫn đi xuống, chúa Nguyễn bị kẹt giữa hai gọng kìm, trốn tránh vào Trà Sơn, sau rốt phải cùng cháu là Nguyễn Phúc Ánh xuống thuyền chạy về Gia Định...".

6. ĐẦU CHA LỘN XUỐNG CHÂN CON :

Vua Quang Trung và vua Cảnh Thịnh khổ 3 của bài sấm có 4 câu :

Chấn cung xuất nhật
Đoài cung vẫn tinh
Phụ nguyên trì thống
Đế phế vi dinh

Nghĩa là :

Mặt trời mọc ở phương Đông
Ngôi sao sa ở phương Tây
Họ Nguyễn làm vua
Vua bị trút xuống làm dân thường.

Theo bát quái thì chấn thuộc phương đông. Theo *Kinh dịch* cung chấn thuộc về người trên. Ý muốn nói người anh nhà họ Nguyễn tức Nguyễn Nhạc sẽ dấy nghiệp. Sao sa ở phương tây ý nói nhà Tây Sơn xuất hiện.

Sau đó là khổ 5 đã nói ở mục trên về Nguyễn Nhạc để rồi chuyển sang khổ 7 với 2 câu :

Bao giờ trúc mọc qua sông
Mặt trời sẽ lại đỏ hồng phương tây.

Hai câu này ứng với việc Tôn Sĩ Nghị đem quân sang cướp nước ta. Khi qua sông Nhị Hà, Nghị chia đồn đóng ở những bãi cát rộng lại sai làm cầu phao

ở trên sông để đi lại cho tiện. Trúc mọc qua sông là nói cầu phao làm bằng tre vậy.

Chính sau trận Đống Đa lịch sử, Tôn Sĩ Nghị phải kéo quân qua cầu phao sông Nhị Hà này "xô đè lên nhau mà chết, thây xác đầy nội nghìn sông" mà Nguyễn Huệ đã mở ra một triều đại mới của nhà Tây Sơn ứng với hai câu :

Bao giờ trúc mọc qua sông
Mặt trời sẽ lại đỏ hồng phương tây.

Đến khổ 8 là :

Đoài cung một sớm đổi thay
Chấn cung sao cũng sa ngay chẳng còn
Đầu cha lộn xuống chân con
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.

Ý nói Nguyễn Nhạc suy yếu, Nguyễn Huệ nổi lên (trong kinh dịch, đoài cung là phương tây chỉ em, còn chấn cung là phương đông chỉ người anh).

Chữ Quang (trong Quang Trung) có chữ tiểu ở trên, còn chữ cảnh (trong Cảnh Thịnh) lại có chữ tiểu ở dưới. Cảnh Thịnh là niên hiệu của Nguyễn Quang Toản (con vua Quang Trung). Hai đời nầy vừa được mười bốn năm vì thế mới có câu :

Đầu cha lộn xuống chân con
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.

7. CHIM BẰNG CẤT CÁNH : NGUYỄN HỮU CHỈNH.

Mở đầu khổ 7 là hai câu thơ :

"Chim bằng cất cánh về đâu ?
Chết tại trên đầu hai chữ Quận công".

Nguyễn Hữu Chỉnh, một danh tài đất Bắc Hà thường tự hào và cho rằng *"Nhân tài xứ Bắc chỉ có một mình tôi"*. Nguyễn Hữu Chỉnh thường ví mình có chí cả như chim bằng. Người đương thời gọi là Cống Chỉnh. Lúc đầu, Nguyễn Hữu Chỉnh đến làm thuộc hạ của Hoàng Ngũ Phúc, một viên lão tướng đại tài của chúa Trịnh. Sau khi Ngũ Phúc mất, Chỉnh lại theo con nuôi của Phúc là Hoàng Đình Bảo, phò Trịnh Cán (con thứ của Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm và thứ phi Đặng Thị Huệ, tục gọi là bà Chúa Chè). Phủ chúa Trịnh có loạn Kiệu binh; phế Trịnh Cán, giết Hoàng Đình Bảo, lập Trịnh Khải lên ngôi chúa, Nguyễn Hữu Chỉnh liền bỏ Trịnh sang đầu Tây Sơn, và dâng lên vua Tây Sơn bài sách *Phù Lê diệt Trịnh*. Nhờ bài sách này mà nhà Tây Sơn đã áp dụng một chiến thuật mềm dẻo, đưa đất Bắc Hà sang một khúc quanh lịch sử quan trọng.

Sau khi diệt được quân của chúa Trịnh, Nguyễn Huệ đem các thuộc hạ như Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm... vào cung Văn Thọ vấn an vua Lê. Vua Lê phong cho Nguyễn Huệ làm chức Nguyên soái,

Dực chính phù vân Uy Quốc công, Nguyễn Huệ có ý bất mãn, nhưng nhờ Nguyễn Hữu Chỉnh khéo léo nên Nguyễn Huệ nguôi cơn giận. Vua Lê lại đem người con gái út là Ngọc Hân công chúa lúc bấy giờ mới mười sáu tuổi, tài sắc vẹn toàn, lại có tài văn chương thi phú gả cho Nguyễn Huệ. Kế vua Lê mất, Nguyễn Huệ tôn cháu là hoàng tôn Lê Duy Kỳ được ngôi vua lấy hiệu là Chiêu Thống. Khi quân Tây Sơn rút về Nam, nghe theo đề nghị của Vũ Văn Nhậm (Nhậm thường hay ghét Nguyễn Hữu Chỉnh về tính tình kiêu căng tự phụ), Nguyễn Huệ bỏ Chỉnh lại đất Bắc. Chỉnh hốt hoảng đem gia phân chạy theo quân của Nguyễn Huệ. Đến Nghệ An, Chỉnh bắt kịp đạo quân của Nguyễn Huệ, Nguyễn Huệ tìm cách vỗ về Chỉnh và khuyên nên ở lại Nghệ An để phòng mọi bất trắc của dân tình đất Bắc Hà, nhưng bên trong lại ngầm truyền lịnh cho Vũ Văn Nhậm theo dõi mọi hành động của Chỉnh, vì Nguyễn Huệ biết trước sau gì Chỉnh cũng mưu phản. Chỉnh không theo sát được Bắc Bình vương Nguyễn Huệ, biết mình đã bị bỏ rơi, tiến thoái lưỡng nan. Tuy nhiên, Chỉnh vốn là tay mưu trí giỏi, tìm những người tài trí lưu vong, quyết tâm tích thảo tồn lương, gây thanh thế để chiếm đất Nghệ An. Gặp lúc vua Lê Chiêu Thống bị con cháu của chúa Trịnh là Trịnh Bồng thừa kế tiên phụ giữ chức Ấn Đô vương áp bức. Vua Chiêu Thống liền phái sứ giả vào triệu Nguyễn Hữu Chỉnh ra dẹp loạn

Bắc Hà. Cơ hội ngàn năm một thuở đã đến, Chỉnh ra đất Bắc dẹp yên Trịnh Bồng và được vua Lê phong chức Bình Chương quân quốc Trọng sư Đại tư đồ Bằng Trung công. Chỉnh lại chiếm Trịnh phủ làm đại bản doanh, xin vua Lê phong cho con là Nguyễn Hữu Du làm thế tử, cắt đặt những tay chân bộ hạ vào những chức vụ trong triều Lê và ngoài các biên trấn. Các quan lại thuộc hạ của Chỉnh lại tâu vua Lê phong cho Chỉnh tước Nhất Tự công, được mở phủ quân Võ Thành; đúc ấn riêng và lập Khu mật viện. Khi đã nắm trọn binh quyền trong tay, Chỉnh bắt đầu quyết đoán mọi việc, không thèm hỏi ý kiến vua Chiêu Thống. Thế là vua Lê vừa thoát được nạn Trịnh Bồng lại lọt vào tay lộng thần Cống Chỉnh. Đất Bắc Hà lại một phen nữa khổ sở lầm than; vua Lê làm bù nhìn chỉ còn biết âm thầm đau khổ. Vũ Văn Nhậm được mật lệnh của Bắc Bình vương theo dõi mọi hành động của Chỉnh, rồi mật Nam. Nguyễn Huệ, sau khi hội nghị quân sự tại Quảng Nam đã nêu lên các tội của Chỉnh như họ Trịnh ngày trước ôm chân vua Lê mà lộng quyền. Thế là Bắc Bình vương Nguyễn Huệ ra lệnh cho các tướng như Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân ra Nghệ An họp với Vũ Văn Nhậm mở cuộc Bắc phạt bắt Nguyễn Hữu Chỉnh trị tội. Nguyễn Hữu Chỉnh bị bại trận, và bị bộ tướng của Vũ Văn Nhậm là Nguyễn Văn Hòa bắt được tại núi Tam Tầng, thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Chỉnh bị bỏ vào cũi mang về Thăng Long nạp cho Vũ Văn Nhậm. Riêng con của Chỉnh là Nguyễn Hữu Du bị bắt và bị chặt đầu ngay tại chỗ.

Còn Nguyễn Hữu Chỉnh thì bị Vũ Văn Nhậm phanh thây, thế là :

Chim Bằng đã gãy cánh, sau những ngày hưởng thụ vinh quang tột đỉnh, đúng theo lời tiên tri của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm : "Chết tại trên đầu hai chữ Quận Công".

8. TIN DÊ LẠI MẮC PHẢI MỒI ĐÀN DÊ : NHÀ NGUYỄN.

Khổ 9 bắt đầu bằng hai câu :

"Phụ nguyên chính thống hẳn hoi
Tin dê lại mắc phải mồi đàn dê".

Theo chiết tự thì chữ phụ ghép với chữ nguyên thành chữ Nguyễn. Ở đây muốn nói đến nhà Nguyễn: Khi Nguyễn Ánh (Gia Long) nhờ Bá Đa Lộc cầu viện nước Pháp là đã làm cho người Pháp chú ý đến Việt Nam và thực chất là cửa đã mở để cho tư bản Pháp tràn vào Việt Nam. Dê đây chính là Dương nhân (người Tây Dương). Và từ đó dần dần nhà Nguyễn cũng mất chủ quyền về tay người Pháp.

Bốn câu của khổ 10 :

"Để loài bạch quỉ nam xâm
Làm cho trăm họ khổ trầm lưu ly

Ngai vàng gặp buổi khuynh nguy
Gia đình một ở ba đi dần dần".

Hai câu đầu ám chỉ việc thôn tính của người Pháp ở Việt Nam (Bạch quỉ : bọn quỉ da trắng) làm cho dân chúng muộn vàn khổ sở. Hai câu tiếp theo là nói vương quyền nghiêng ngả, khuynh nguy.

Dẫn đến việc trong bốn vị vua của nhà Nguyễn thời bấy giờ chỉ còn một người được tại vị yên ổn còn ba người kia bị mất ngôi, xa xứ, lưu đày. Đó là các vua Hàm Nghi bị đày sang Algerie, Thành Thái và Duy Tân bị đày sang đảo Réunion, chỉ còn lại một mình Khải Định ở lại làm vua kế nghiệp nhà Nguyễn ứng với câu : gia đình một ở ba đi dần dần.

Trở lại hai câu sau của khổ 9 :

Phục lòng chính chính u mê
Thập trên tứ dưới nhất đè chữ tâm.

Theo chiết tự thì chữ Đức gồm có chữ thập ở trên, dưới là chữ tứ, dưới nữa là chữ nhất trên chữ tâm. Kết hợp với chữ Dục ở đầu câu trên ở đây người ta cho rằng nói về vua Dục Đức.

Theo lịch sử, vua Tự Đức không có con trai, nuôi ba người cháu làm con nuôi : Dục Đức, Chánh Mông, Dưỡng Thiện. Tờ di chiếu nói lập Dục Đức nối ngôi và cử Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết làm phụ chính.

Trong di chiếu có một đoạn rằng Dục Đức mắt có tật, tính ham chơi, e không được việc lớn, nhưng nước cần phải có vua lớn tuổi nên phải lập con trưởng. Trong ngày cử lễ tấn tôn, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết vịn vào câu đó mà truyền bãi chầu để định đoạt lại. Ba hôm sau lại thiết triều, Nguyễn Văn Tường tuyên bố phế Dục Đức. Triều đình không ai dám nói gì, duy có ngự sử Phan Đình Phùng đứng lên phản đối thì liền bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết bắt giam và cách chức đuổi về.

Em ruột vua Tự Đức là Lạng quốc công Hồng Dật được lập lên làm vua, niên hiệu là Hiệp Hòa: Dục Đức thì bị đem giam một nơi, về sau không được ăn uống gì mà chết.

III. GIAI THOẠI ỨNG VỚI THỜI CUỘC TRONG THẾ KỶ THỨ 20.

1. CUỘC KHỞI NGHĨA YÊN BÁI

Trong những suy đoán của người sau về sấm Trạng ứng với các sự kiện của thế kỷ 20 thì có lẽ các khổ thơ 11, 12 là nổi tiếng hơn cả :

Khổ 11.

Kia kìa gió thổi lá rung cây
Rung Bắc rung Nam, Đông tới Tây
Tac tác KIẾN kiều AN đất nước
Xác xơ CỔ thụ sạch AM mây

Khổ 12.

LÂM giang nổi sóng mù THAO cát
HƯNG địa tràn dâng HÓA nước đầy
Một ngựa một YÊN ai sùng BÁI
Cha con nhà VĨNH BẢO cho hay

Người ta liên hệ hai khổ sau này với cuộc cách mạng võ trang của Việt Nam Quốc Dân Đảng do Nguyễn Thái Học lãnh đạo tại các địa điểm sau :

- Ở Yên Bái do Nguyễn Thị Giang tổ chức bằng cách giả làm người buôn bán và bất bình với cai Thiết để sau đó tổ chức Binh đoàn Yên Bái tấn công vào thành Yên Bái của Thiếu tá Le Taron đêm 9-3-1930.

- Cũng trong đêm nói trên, tư lệnh chiến khu một (gồm Hà Nội, Hà Đông, Kiến An, Hải Phòng)

là Nguyễn Khắc Nhu tiến đánh Lâm Thao rồi Phú Thọ, Hưng Hóa, Sơn Tây.

- Đồng thời ở huyện Vĩnh Bảo, Trần Quang Diệu đến huyện lỵ vào 10 giờ đêm hôm đó vờ cho tri huyện sở tại là Hoàng Gia Mô hay tin khởi nghĩa để tên này sợ hãi cùng lính hầu lên ô tô chạy về Hải Dương, vừa rời khỏi huyện hai cây số đã bị chi đội cách mạng do Đào Văn Thế cầm đầu chặn lại giết chết.

Vì Trần Quang Diệu quê ở Cổ Am nên sau đó, năm máy bay của Pháp đã đến ném bom triệt hạ làng này. Người ta cho rằng chính trong khi triệt phá làng Cổ Am đã tìm thấy quyển sấm của cụ Trạng.

Cũng có người liên hệ hai câu cuối với cha con nhà Nguyễn lúc bấy giờ là Vĩnh San (Khải Định) và Bảo Đại để giải thích câu : cha con nhà VĨNH BẢO cho hay !

2. ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI THỨ HAI.

Khổ 40 :

Long vĩ xà đầu khởi chiến tranh
Can qua xứ xứ khổ đao binh
Mã đề dương cước anh hùng tận
Thân dậu niên lai kiến thái bình.

Hai câu đầu ứng với cuộc Đại chiến mở rộng vào cuối năm Rồng (Canh thìn - 1940). Và đầu năm Rắn (Tân tị - 1941). Nhân dân đau khổ do cuộc chiến:

Đuôi rồng, đầu rắn nổi chiến tranh
Khắp hòa thiên hạ khổ đao binh.

Hai câu sau : Đến tháng 1 năm 1943 (cuối năm Ngọ) Liên Xô mở cuộc phản công ở Stalingrat rồi sang đến cuối năm mùi, phát xít Hitle bắt đầu núng thế :

Móng dê, chân ngựa, anh hùng tận

Để kết thúc bằng chiến thắng của phe Đồng minh đưa lại hòa bình cho toàn thế giới vào cuối năm Giáp thân đầu năm Ất dậu (1945) :

Thân Dậu rồi ra mới thái bình !

3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM - 1945

Khổ 41 hai câu cuối :

Đầu thu gà gáy xôn xao
Mặt trăng xưa sáng tỏ vào Thăng Long.

Đầu thu là tháng 7 âm lịch tức tháng 8 dương lịch năm gà tức là Ất dậu 1945 thì cụ Hồ về Hà Nội: Mặt trăng xưa tức là cổ nguyệt theo chiết tự chữ cổ và chữ nguyệt thành chữ Hồ. Cụ Hồ về đất Thăng Long vào ngày 26/8/1945 tức là 19/7 năm Ất dậu.

Tiếp đó là hai câu :

Chó kêu ầm ĩ mùa đông
Cha con Nguyễn lại bế bồng nhau đi.

Đây là năm 1946 Bính tuất, Bảo Đại chuyển sang Trùng Khánh và đi thẳng theo Pháp không quay trở lại nữa.

Cuối khổ 28, đầu khổ 29 là bốn câu cũng được liên hệ với việc Bảo Đại thoái vị năm 1945 :

Đến thời thiên hạ vô quân
Làm vua chẳng dễ làm dân chẳng lành
Gà kêu khỉ dậy cho nhanh
Phụ nguyên số đã rành rành cáo chung.

Năm 1945 Bảo Đại thoái vị nguyện làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua nô lệ nhưng rồi đâu có được : đúng là thiên hạ vô quân, làm vua chẳng dễ làm dân chẳng lành.

Và tiếp theo là hai câu nói đến việc kết thúc triều đại nhà Nguyễn vào năm 1945, cuối năm Thân chuyển sang năm Dậu tức là đầu năm 1945 thì nhà Nguyễn cáo chung (Phụ nguyên theo chiết tự là chữ Nguyễn).

4. GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ - 1954

Khổ 35 :

Cửu cửu càn khôn dĩ định
Thanh minh thời tiết hoa tàn
Trực đáo dương đầu mã vĩ
Hồ binh bát vạn nhập Tràng An.

Càn khô dĩ định, số trời đã định 9 lần 9 là 81 năm vào tiết thanh minh đầu năm dê cuối năm ngựa tức là cuối năm Ngọ (1954) đầu năm mùi (1955) tám vạn lính cụ Hồ vào đất Tràng An giải phóng thủ đô Hà Nội kết thúc cuộc đô hộ của Pháp ở Bắc Kỳ kéo dài 81 năm. Đó là ngày 10 - 10 - 1954.

5. MỘT SỐ SỰ KIỆN KHÁC.

Từ tập Sấm Trạng Trình xuất bản những năm 30, cứ mỗi khi có một biến cố nào trong thời cuộc đáp ứng với lòng mong mỏi của người dân, hay đôi khi là toan tính của những ai muốn lợi dụng uy tín của cụ Trạng là lại rộ lên những mối liên hệ suy đoán giữa những câu sấm với thời cuộc. Chúng tôi xin liệt kê ra đây một số đoạn :

a) Khổ 13 :

Tiền ma bạc quí trao tay
Đô Môn, Nghệ Thải dẫy đầy can qua

Có người cho là ứng với việc Pháp đã thu số bạc dùng trao đổi để phát hành ra tiền giấy làm cho nhân dân điêu đứng và các cuộc khởi nghĩa nổi lên khắp nơi : Đô Lương, Hóc Môn, Nghệ An và Thái Nguyên.

b) Khổ 13 tiếp :

Giữa năm hai bẩy mười ba
Lửa đâu mà đốt tám gà trên mây !

Có người cho rằng việc viên toàn quyền Pierre Pasquier chết trong tai nạn máy bay năm 1933, liên hệ tới câu này. Họ cho rằng năm 1933 nhuận hai tháng bảy tức là có 13 tháng mà Pasquier (Phiên âm đọc thành Bát Kê tức là Tám gà có nghĩa là Pasquier) bị thiêu xác trên trời vào năm đó. Thật ra nếu xem lại thì năm này âm lịch không có tháng nhuận nào.

c) Khổ 26 :

Ba con đổi lấy một cha
Làm cho thiên hạ xót xa vì tiền.

Vào những năm 30, đầu triều Bảo Đại (lên làm vua năm 1926) đất nước gặp nhiều khó khăn do biến thiên (đất lở cát bồi) bọn Pháp lại chủ trương ra đồng tiền Bảo Đại thay đồng Khải Định mà ba đồng Bảo Đại mới bằng một đồng Khải Định (ba con đổi lấy một cha) làm cho dân chúng càng điêu đứng khổ sở.

d) Khổ 44 :

Rồng bay năm vẻ sáng ngời
Rắn qua sửa soạn hết đời sa tăng
Ngựa lồng quỉ mới nhăn răng
Cha con dòng họ thầy tăng hết thời
Chín con rồng lộn khắp nơi
Nhện giăng lưới gạch đại thời mắc mưu.

Rồng qua Rắn, năm Thìn 1952 qua năm Tỵ 1953 chuẩn bị hết thời bọn sa tăng (giặc Pháp sắp phải

rút), sang năm Ngọ 1954 thì trận Điện Biên Phủ làm bọn Pháp chết nhăn răng và thầy tăng tức thằng Tây hết thời, phải rút vào miền Nam.

Có người lại còn cho rằng hai câu cuối ứng với màng lưới bốt đòn của địch như nhện giăng khắp chốn cũng không chống nổi sức mạnh kháng chiến của quân dân ta.

e) Khổ 22 - 23 :

Ô hô thế sự tự bình bồng
Nam bắc hà thời thiết lộ thông
Hồ ẩn Sơn trung Mao tân bạch
Kình cư hải ngoại huyết lưu hồng.

Có người muốn nói : cuộc đời thay đổi (bình bồng) liệu bao giờ thì đường sắt Bắc Nam được nối liền ? Cụ Hồ vào núi kháng chiến, họ Mao đánh tan quân Trắng (Tàu Tưởng), cá voi ngoài biển máu đỏ hồng...

6. VÀ MỘT SỐ CÂU SẤM KHÁC

Ngoài những câu sấm trong bản chính (bản A) của quyển này, còn nhiều bản sấm khác hoặc những câu sấm khác mà người ta cũng gán cho là của Trạng Trình rồi liên hệ giải thích cho ứng với các sự kiện xảy ra. Chúng tôi xin nêu ở đây một vài giai thoại.

a) Có bản sấm khá dài riêng phần II có tới 182 câu lục bát trong đó có hai câu đã có thời được lan truyền rộng rãi :

Mười phần chết bẩy còn ba
Chết hai còn một mới ra thái bình

được người ta liên hệ với nạn hai triệu đồng bào ta chết đói năm 1945 và cuộc Cách mạng tháng Tám thành công.

Cũng bản này còn có những câu tỏ ra một sự bịa đặt quá trắng trợn của người như sau :

Trục kia chọi với Đồng minh
Hai sông khô cạn nhật tinh tỏ ngời.

Nói về Đại chiến thế giới thứ hai với phe trục và phe đồng minh và tưởng rằng Nhật thắng !

Hoặc :

Chừng nào Chợ Lớn hết vôi
Bể đông cá đặc cuộc đời lao đao

Hay :

Chợ đen vốn một lời mười
Gạo châu củi quế người người than van...

Toàn là ám chỉ đến kinh tế khó khăn thời đại chiến với những danh từ chỉ mới xuất hiện sau này như Chợ Lớn, chợ đen... Vậy mà người ta vẫn cố gán cho chúng một ý nghĩa nào đấy.

b) Trong tạp chí Mỹ thuật thời nay (số đầu năm 1992) ông Duy Thức cũng kể lại một giai thoại về sấm Trạng Trình ứng với những sự kiện trong Sài Gòn tạm chiến như sau :

Lại có 8 câu để chỉ Pháp về nước, Diệm nắm quyền, Mỹ đến, Trần Lệ Xuân thao túng, cuộc đảo chính của Nguyễn Chánh Thi bất thành, cuộc đánh bom dinh Độc Lập đến họ Dương mới đảo chính thành công :

Nước đi leo lẻo đố vè tăng
Nhị hỏa xưng vương cũng có ngày
Bê vẫy hai đuôi mừng ngựa đến
Hoàng thành trơ trụi cỏ cùng cây
Đông a nhập xuất khôn cung thịnh
Tý khởi hầu minh sự bất thành
Hổ khiếu chỉ kinh thiên hạ nội
Thỏ lai nhất mộc dị tường trình.

Đoạn này, theo ông, có người đã giải thích như sau:

Nước đi là Thủy khứ ghép lại thành chữ Pháp. Nhị hỏa (hai chữ hỏa) và chữ vương ghép lại thành chữ Diệm. Hai chữ dương (dê) thêm hai đuôi là chữ Mỹ, Mỹ đến vào năm Ngọ (1954). Kinh thành Huế bấy giờ hoang tàn vì Bảo Đại bị phế truất.

Đông a ghép lại thành họ Trần, khôn cung chỉ về người đàn bà (Trần Lệ Xuân).

Năm Tý (1960) ngày 23 tháng 9 âm lịch (Tức 11-11-1960) cuộc đảo chính của Nguyễn Chánh Thi thất bại.

Năm Dần, tháng Dần chỉ làm kinh sợ. Ngày 23-2-1962 tức 23 tháng giêng âm lịch, hai máy bay bỏ bom dinh Độc lập.

Năm Mẹo (1963), ba chữ "nhất mộc dị" ghép lại thành họ Dương : cuộc đảo chính của Dương Văn Minh ngày 1-11-1963 lật đổ Ngô Đình Diệm.

c) Gần đây, ở quê hương Trạng, nội cũng như ngoại, các bô lão lại nhắc tới lời tiên tri :

Bao giờ Tiên Lãng chia đôi
Sông Hàn nối lại thì tôi lại về

và cho rằng hai câu này ứng với việc khơi lại con sông đào chia đôi huyện Tiên Lãng, chiếc cầu phao mới bắc qua Sông Hàn để đại biểu toàn quốc về thăm quê Trạng và đền thờ Trạng được trùng tu nhân hội nghị khoa học kỷ niệm 400 năm ngày mất của Trạng năm 1985 (Tôi lại về !).

d) Theo giai thoại đăng trên báo Quan hệ quốc tế (số 8/1991) thì bốn câu cuối của bản B (trong đó có ba câu cuối của bản C) cũng có người tìm cách giải đoán :

Tướng thần hệ xuất y, chu
Thức cơ phục kiến Đường Ngu thị thành
Hiệu xưng thiên hạ thái bình
Đông tây vô sự nam thành quốc gia

và cho rằng : vào thời điểm 1991 có những người giỏi giang ra làm việc như thời Nghiêu Thuấn và

thiên hạ thái bình, đất nước Việt Nam dần trở thành một quốc gia đáng kể.

Như chúng ta đã thấy, một số giai thoại trong phần này do người sau đặt ra và suy diễn mà thành. Người ta đã thần thánh hóa Trạng và vô tình hay cố ý lợi dụng uy tín cửa Trạng. Có một điều ta có thể khẳng định được : Cụ Trạng là một nhà nho thấu hiểu thời cuộc tinh thông lý số cũng như kinh dịch nhưng chỉ là mức cao sâu là nhận xét, dự báo sát tình thế lúc bấy giờ. Còn những suy diễn cho hàng trăm thậm chí mấy trăm năm sau rõ ràng, cần phải được nghiên cứu lại.

Về Sấm Trạng, những vấn đề còn tồn tại là:

- Nguồn gốc quyển Sấm ở đâu ra ? Ai tìm ra và tìm ra từ bao giờ ?

- Phần nào, câu nào do Trạng viết ra ?

- Phần nào người sau thêm vào ?

- Trong nhiều bản mà sự khác biệt quá lớn như ta thấy thì đâu là bản cũ nhất ?

Đấy là chưa kể trong bài sấm người ta nói đến các năm như Tý, Sửu, Dần, Mão... lặp lại sau mỗi giáp 12 năm nên rất khó xác định.

Do đó, về mặt khoa học vấn đề này cần được nghiên cứu một cách đầy đủ hơn để tìm ra đâu là sự thật tránh những đánh giá vội vàng nông cạn. Đó là nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu sau này, ở đây chúng tôi chỉ làm công tác sưu tập lại mà thôi.

PHẦN THỨ BA

SẤM KÝ TRẠNG TRÌNH

I. VẤN ĐỀ VĂN BẢN

Tài tiên tri của Trạng Trình đã được nhân dân ta truyền tụng ngay từ khi Trạng còn sống. Nhưng về tư liệu thì xưa nhất chỉ còn lại trong quyển *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề viết sau khi Trạng mất đến 170 năm. Trong sách này có nhiều giai thoại về tài tiên tri của Trạng nhưng còn tập *Sấm Trạng Trình* thì hoàn toàn không thấy nói đến. Chỉ mãi đến đầu thế kỷ này mới thấy có. Người ta cho rằng đến khi thực dân Pháp triệt phá làng Cổ Am, quê hương Trạng thì tập sấm ký này mới xuất hiện. Những bản chữ Nôm có ghi về sấm Trạng Trình đều là chữ viết tay, có loại do Trường Viễn Đông Bác Cổ trước đây thuê chép. Chúng ta chưa biết những bản này nhập từ nguồn nào và từ bao giờ nhưng trong thư mục Hán Nôm lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội (Viện Viễn Đông Bác Cổ) và Thư viện Quốc gia Hà Nội thì hiện còn bảy tài liệu chữ Nôm sau đây có sấm Trạng Trình :

1. *Bạch Vân Nguyễn Trình Quốc công lục ký*, 25 trang chữ Nôm viết tay ký hiệu VNB3.

2. *Trạng Quốc công ký*, 2 quyển chữ viết Nôm: VHV 1453/b - 36 trang VHV 102 - 32 trang.

3. *Trình Quốc công sấm ký*, chữ viết Nôm 34 trang : AB345.

4. *Trình tiên sinh quốc ngữ*, chữ viết Nôm 22 trang : AB444.

5. *Sấm ký bí truyền*, chữ viết toàn Nôm 34 trang: VHV2261.

6. *Thiên nam ngũ lục ngoại ký*, có phụ chép một số câu sấm của Nguyễn Bỉnh Khiêm và Phùng Thượng Thư : AB192.

7. *Nhất tích thiên văn gia truyền*. VHV1382 có một bài sấm nói là của Trạng Trình.

Về bản chữ quốc ngữ thì bản đầu tiên xuất hiện là năm 1930. Giáo sư Đỗ Văn Hỷ - Viện Văn học - trong tập kỷ yếu hội nghị Khoa học nhân kỷ niệm 400 năm ngày mất của Trạng, có nói tới "mấy bài văn trường thiên in trong *Quốc học tùng thư* và chú thích đó là đệ nhất tập - Nam ký thư quán xuất bản tại Hà Nội năm 1930 mà ông chưa tra cứu lại được. Cư sĩ Minh Điền trong cuốn *Sấm*, xuất bản năm 1948 cũng nói được đọc quyển này do Quốc học tùng san xuất bản.

Chúng tôi có tra cứu lại thì thấy trong quyển *Thư mục sử dụng Đông Dương* (Bibliographic oe

l'Indochine) là cuốn sách ghi chép đầy đủ nhất toàn bộ các xuất bản phẩm ở Đông Dương trước năm 1935 thì ở tập IV (1931-1935), tác giả Paul Boudet có ghi: *Bạch Vân am thi văn tập*; văn thơ sấm ký của cụ Trạng Nguyễn Bỉnh Khiêm recucilli par Sở Cuồng - Nam ký thư quán - 1930 - 53 trang - Imp Trịnh Văn Bích - Coll Quốc học tùng san".

Chắc chắn đây là bản quốc ngữ đầu tiên mà hiện nay chưa tìm lại được.

Sau đó là phụ trương Khoa học huyền bí của tiểu thuyết nhật báo do nhà Mai Lĩnh xuất bản năm 1939 và Đông Tây tiểu thuyết phát hành ở Nam Định số Xuân - 1940 cũng phiên âm, dịch nghĩa và in tập Sấm Trạng Trình.

Ngoài ra từ năm 1948 đã thấy có những cuốn sau đây :

1. *Sấm ký,* Nhà xuất bản Đại La, Hà Nội 1948.

2. *Sấm Trạng Trình* của Cư sĩ Minh Điền, Nhà in Thái Bình, Sài Gòn 1948.

3. *Sấm ký,* Bùi Xuân Tiến, Nam ký, Hà Nội 1952.

4. *Sấm Trạng Trình*, Hưng Long thư quán, Hà Nội 1952.

5. *Sấm Trạng Trình*, Chu Ngọc Chi soạn, Hưng Long, Hà Nội 1954.

6. *Trạng Trình*, Phạm Văn Giao, Phạm Văn Tươi Sài Gòn xuất bản 1956.

7. *Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm*, Thái Bạch, Sống Mới, Sài Gòn 1957.

8. *Đại chiến thế giới thứ ba với Sấm Trạng Trình,* Thiệu Nghĩa Minh, Phương Thảo, Sài Gòn 1964.

9. *Sấm ký Trạng Trình và Nostradamus*, Nguyễn Duy Hinh, Dân trí, Sài Gòn 1963.

10. *Nguyễn Bỉnh Khiêm với toàn bài Sấm ký* trong cuốn *Thành ngữ, điển tích, danh nhân từ điển*, Trịnh Văn Thanh, Sài Gòn 1966.

11. *Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm thi tập*, Hoàng Xuân do Anh Phương Sài Gòn in không ghi năm xuất bản nhưng rõ ràng là sau 1954.

12. *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, Nguyễn Quân, Sống Mới xuất bản, Sài Gòn 1974.

Trong các sách kể trên có một số trình bày đủ một bản sấm, một số khác chỉ trích dẫn từng đoạn. So sánh các văn bản dùng trong các sách trên, chúng tôi thấy sự khác nhau giữa các bản là khá lớn về số câu số chữ cũng như nội dung. Nhiều bản giống với bản ghi trong quyển số 10 kể trên : *Thành ngữ, điển tích, danh nhân từ điển* mà chúng tôi chọn làm bản chính (bản A) với 262 câu.

Các bản khác chúng tôi trích giới thiệu trong phần DỊ BẢN là :

- Bản B của Cư sĩ Minh Điền (bản số 2 kể trên) gồm 487 câu chia làm hai chương. Chương nhất có

280 câu và chương nhì 207 câu, nội dung khác hẳn bản A kể trên.

- Bản C của Nguyễn Quân (bản số 12 kể trên) gồm 107 câu nội dung là một bài sấm ký theo thể thơ hỗn hợp - đa số là lục bát - có tính cách một bài diễn ca lịch sử. Riêng phần mở đầu đã có tới 26 câu giống với bản của Hưng Long thư quán.

II. BẢN A - SẤM KÝ TRẠNG TRÌNH

Đây là bản trích ở quyển *Thành ngữ, điển tích, danh nhân từ điển* (tập 2) của Trịnh Văn Thanh. Bản này ngoài 14 câu "Cảm đề" có 248 câu "Sấm ký" cộng 262 câu. Để tiện việc nghiên cứu, chúng tôi chia 248 câu trong phần "Sấm ký" thành 58 khổ thơ, với 8 khổ 6 câu, còn lại 50 khổ thơ 4 câu và đánh số từ 1 đến 58.

Tám khổ thơ 6 câu là các khổ thứ 1, 6, 10, 19, 23, 31, 34 và 44.

Về thể loại thơ chúng tôi thấy có :

- Thơ 4 chữ : 2 khổ (khổ 2 và 3) với 8 câu.
- Thơ 5 chữ : (khổ 49, 50) với 8 câu.
- Thơ 6 chữ : 1 khổ (khổ 35) với 4 câu.
- Thơ 7 chữ : 5 khổ (khổ 11, 12, 15, 22, 40) với 20 câu.
- Thơ lục bát : 23 khổ[1].

[1] Theo các nhà nghiên cứu, thời Trạng Trình thể thơ lục bát và song thất lục bát ở ta chưa có.

- Thơ song thất lục bát : 13 khổ.

- Và hỗn hợp lẫn các thể loại : 4 khổ

Trang 58 thơ trên ta thấy có :

- 7 khổ thơ toàn chữ Hán là các khổ 2, 3, 23, 35, 40, 49 và 50.

- 5 khổ thơ có hai câu thơ chữ Hán là các khổ 4, 5, 6, 27 và 51.

- Các khổ thơ còn lại đều là thơ Nôm (tất nhiên trong đó có lẫn các từ Hán Việt).

CẢM ĐỀ

Thanh nhàn vô sự là tiên,
Năm hồ phong nguyệt ruổi thuyền buông chơi[1]
Cơ tạo hóa,
Phép đổi dời,
Đầu non mây khói tỏa,
Mặt nước cánh buồm trôi.
Hươu Tần mặc kệ ai xua đuổi,
Lầu Hán trăng lên ngẫm mệnh trời.
Tuổi già thua kém bạn, [2]
Văn chương gởi lại đời.
Dở hay nên tự lòng người cả,

---

(1) Phạm Lãi sau khi lập kế cho Việt Vương Câu Tiễn diệt Ngô Phù Sai rồi chán đường danh lợi đổi tên là Đào Chu cùng với Tây Thi đi chu du trên Ngũ Hồ.

(2) Thua kém bạn ở đây có nghĩa là ít bạn (cách nói cổ).

Bút nghiên soi hoa chép mấy lời.
Bí truyền cho con cháu,
Dành hậu thế xem chơi.

SẤM KÝ

1- *Nước Nam từ họ Hồng Bàng,*
Biến dâu cuộc thế, giang sơn đổi vần.
Tự Đinh, Lê, Lý, Trần thuở trước,
Đã bao lần ngôi nước đổi thay.
Núi sông thiên định đặt bày,
Đồ thư một quyển xem nay mới rành.

2- *Hòa đao mộc lạc,*
Thập bát tử thành.
Đông a nhật xuất,
Dị mộc tái sinh.

3- *Chấn cung xuất nhật*
Đoài cung vẫn tinh
Phụ nguyên trì thống,
Đế phế vi đinh.

) Khổ mở đầu. Đồ thư là bản đồ và sách.

) Hòa, đao, mộc là chữ Lê, lạc lá rơi, ý nói nhà Lê hết. Thập, bát, tử là chữ Lý ám chỉ nhà Lý nối tiếp.

Đông, a là chữ Trần.

Dị mộc tái sinh là cây khác sống lại, ý nói nhà Hậu Lê.

) Nói nhà Nguyễn Tây Sơn xuất hiện (xem giai thoại số 6, mục II).

4- Thập niên dư chiến,
Thiên hạ cửu bình
Lời thần trước đã ứng linh,
Hậu lai phải đoán cho minh mới tường.

5- Hòa đao mộc hồi dương sống lại
Bắc Nam thời thế đại nhiễu nhương
Hà thời biện lại vi vương,
Thử thời Bắc tận Nam trường xuất bôn.

6- Lê tồn Trịnh tại,
Trịnh bại Lê vong
Bao giờ ngựa đá sang sông,
Thì dân Vĩnh Lại quận công cả làng.
Hà thời thạch mã độ giang
Thử thời Vĩnh Lại nghênh ngang công hầu.

7- Chim bằng cất cánh về đâu ?
Chết tại trên đầu hai chữ quận công.
Bao giờ trúc mọc qua sông,
Mặt trời sẽ lại đỏ hồng non tây.

---

(4) Hơn mười năm chinh chiến, thiên hạ mới được lâu dài yên ổn.

(5) Thời Trịnh - Nguyễn đánh nhau, Nam Bắc phân tranh, nhà Lê Trung Hưng, Nguyễn Nhạc lên làm vua (xem giai thoại 5 mục II).

(6) Nói về quan hệ giữa vua Lê và chúa Trịnh.
Dân Vĩnh Lại cả làng được làm quận công (giai thoại số 6 và số 9, mục I).

(7) Về Nguyễn Hữu Chỉnh (Bằng quận công) và chiến thắng Đống Đa lịch sử (xem giai thoại 6 và 7 mục II).

8- Đoài cung một sớm đổi thay,
Chấn cung sao cũng sa ngay chẳng còn.
Đầu cha lộn xuống chân con,
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.

9- Phụ nguyên chính thống hẳn hoi,
Tin dê lại phải mắc mồi đàn dê.
Dục lòng chinh chích u mê
Thập trên tứ dưới nhất đè chữ tâm.

10- Để loài bạch quỷ Nam xâm,
Làm cho trăm họ khổ trầm lưu ly.
Ngai vàng gặp buổi khuynh nguy.
Gia đình một ở ba đi dần dần.
Cho hay những gã công hầu,
Giầu sang biết gửi nơi đâu chuyến này.

11- Kia kìa gió thổi lá rung cây.
Rung Bắc rung Nam Đông tới Tây.
Tan tác Kiến kiều An đất nước,
Xác xơ Cổ thụ sạch am mây.

---

(8) Vua Quang Trung truyền đến đời vua Cảnh Thịnh, hai đời được mười bốn năm (giai thoại 6 mục II).

(9) Nhà Nguyễn mắc mồi Tây Dương, mất chủ quyền về tay người Pháp và cái chết của vua Dục Đức (xem giai thoại 8 mục II).

(10) Nhà Nguyễn đưa dân ta vào vòng nô lệ và ba vị vua yêu nước bị đi đày ở Châu Phi (giai thoại 8 mục II).

(11, 12) Cuộc khởi nghĩa Yên Bái bất thành năm 1930 (giai thoại 1 mục III).

12- Lâm giang nổi sóng mù thao cát,
Hưng địa tràn dâng hóa nước đầy.
Một ngựa một yên ai sùng bái ?
Nhắn con nhà Vĩnh Bảo cho hay.

13- Tiền ma bạc quỷ trao tay,
Đồ, Môn, Nghệ, Thái dẫy đầy can qua.
Giữa năm hai bấy mười ba,
Lửa đâu mà đốt tám gà trên mây.

14- Rồng nằm bể cạn dễ ai hay,
Rắn mới hai đầu khó chịu thay.
Ngựa đã gác yên không người cưỡi,
Dê không ăn lộc ngảnh về tây.

15- Khỉ nọ ôm con ngồi khóc mếu,
Gà kia vỗ cánh chập chùng bay.
Chó nọ vẫy đuôi mừng thánh chúa,
Ăn no ủn ỉn, lợn kêu ngày.

16- Nói cho hay khảm cung ong dậy,
Chí anh hòa biết đấy mới ngoan
Chữ ràng lục, thất nguyệt gian,
Ai mà giữ được mới nên anh tài.

---

(13) Các cuộc khởi nghĩa đầu thế kỷ 20 và cái chết của viên toàn quyền Pierre Pasquier (giai thoại 5a, b mục III).

(14, 15) Những biến cố trong 8 năm liên tiếp : Thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

(16, 17) Gặp người có đạo đức, nhân chính tự nhiên thì mọi người tin theo không phải vất vả gì.

17- Ra tay điều đỉnh hộ mai,
Bấy giờ mới rõ là người an dân.
Lọ là phải nhọc kéo quân,
Thấy nhân ai chẳng mến nhân tìm về.

18- Phá điền than đến đàn dê,
Hễ mà chuột rúc thì dê về chuồng.
Dê đi dê lại tuồn luồn.
Đàn đi nó cũng một môn phù trì.

19- Thương những kẻ nam nhi chí cả,
Chớ vội sang tất tả chạy rong.
Học cho biết chữ cát hung,
Biết phương hướng đứng chớ đừng lầm chi.
Hễ trời sinh xuống phải thì,
Bất kỳ nhi ngộ tưởng gì đợi mong.

20- Kìa những kẻ vội lòng phú quý,
Xem trong mình một tí đều không.
Ví dù có gặp ngư ông,
Lưới giăng đâu dễ nên công mà hòng.

21- Khuyên những đứng thời trung quân tử,
Lòng trung nghi nên giữ cho mình.
Âm dương cơ ngẫu hộ sinh,
Thái Nhâm, Thái Ất trong mình cho hay.

(18-21) Đoạn này chưa thấy sách nào giải thích cụ thể xem ứng với biến cố nào.

22, 23- Chớ vật vờ quen loài ong kiến,
Hư vô bàn miệng tiếng nói không.
"Ô hô thế sự tự bình bồng,
Nam, Bắc hà thời thiết lộ thông.
Hồ ẩn sơn trung mao tận bạch,
Kình cư hải ngoại huyết lưu hồng.
Kê minh ngọc thụ thiên khuynh Bắc,
Ngưu xuất Lam Điền nhật chính Đông.
Nhược đãi ưng lai sư tử thượng,
Tứ phương thiên hạ thái bình phong".

24- Ngõ may gặp hội mây rồng,
Công danh rạng rỡ chép trong vân đài.
Nước Nam thường có thánh tài,
Sơn hà vững đặt ai hay tỏ tường ?

25- So mấy lề để tàng kim quỹ,
Kể sau này ngu bỉ được coi.
Đôi phen đất lở cát bồi,
Đó đây ong kiến dậy trời quỷ ma.

(22, 23) Xem giai thoại 5e mục III. Tám câu cuối, ông Ngư Phổ giáo đã dịch nôm như sau :

Than ôi thế sự thật bình bồng !
Nam, Bắc chừng nào thiết lộ thông?
Hồ ẩn trong non, mao thấy trắng
Kình ngoi ngoài biển tuyết loang hồng.
Gà kêu cây ngọc trời nghiêng Bắc.
Trâu tới Lam Điền bóng rạng Đông
Tới lúc ưng về sư tử dậy.
Thái bình mới tỏa khắp non sông.

(24, 25) Chưa thấy tài liệu nào giải thích cụ thể.

26- Ba con đổi lấy một cha,
Làm cho thiên hạ xót xa vì tiền.
Mão, Thìn, Tý, Ngọ bất yên,
Đợi tam tứ ngũ lai niên cũng gần.

27- Hoành sơn nhất đái,
Vạn đại dung thân.
Đến thời thiên hạ vô quân,
Làm vua chẳng dễ, làm dân chẳng lành.

28- Gà kêu cho khỉ dậy nhanh,
Phụ nguyên số đã rành rành cáo chung.
Thiên sinh hữu nhất anh hùng,
Cứu dân độ thế trừ hung diệt tà.

29- Thái Nguyên cận Bắc đường xa,
Ai mà tìm thấy mới là thần minh.
Uy nghi dung mạo khác hình,
Thác cư một góc kim tinh phương Đoài.

30- Cùng nhau khuya sớm chăn nuôi
Chờ cơ mới sẽ ra đời cứu dân.

---

(26) Việc thay dần đồng tiền Khải Định bằng đồng Bảo Đại (giai thoại 5c mục III).

(27) Chúa Nguyễn vào Nam củng cố thế lực (giai thoại 7, mục II).

(28) Nhà Nguyễn cáo chung (giai thoại 3, mục III)

(29-31) Một vị thánh nhân sáng suốt mở đường cho dân tộc, đức độ nhan trí như vua Nghiêu, vua Thuấn, tài giỏi như vua Hán Cao Tổ và vua Quang Vũ Đế.

Binh thư mấy quyển kinh luân,
Thiên văn địa lý, nhân dân, phép mầu.

31- *Xem ý trời ngô hầu khải thánh,*
Dốc sinh ra điều đình hộ mai.
Song thiên nhật nguyệt sáng soi,
Thánh nhân chẳng biết thì coi như tường.
Thông minh kim cổ khác thường,
Thuấn, Nghiêu là trí, Cao, Quang là tài.

32- *Đấng hiên ngang nào ai biết trước,*
Tài thao lược yêm bác vũ văn.
Ai còn khoe trí khoe năng,
Cấm kia bắt nọ hung hăng với người.

33- *Chưa từng thấy nay đời sự lạ,*
Chốc lại mòng gá vạ cho dân.
Muốn bình sao chẳng lấy nhân,
Muốn yên sao lại bắt dân ghê mình.

34- *Đã ngu dại Hoàn, Linh đời Hán,*
Lại đua nhau quần thần đồ lê.
Chức này quyền nọ say mê,
Làm cho thiên hạ khôn bề tựa nương.
Kẻ thì phải thuở hung hoang,
Kẻ thì bận của bổng toan, khốn mình.

(32 - 34) Chưa thấy tài liệu nào giải thích xem ứng với sự kiện gì. Hoàn Đế và Linh Đế là hai vị hôn quân ở cuối đời Đông Hán.

35- Cửu cửu càn khôn dĩ định,
Thanh minh thời tiết hoa tàn,
Trực đáo dương đầu mã vĩ,
Hồ binh bát vạn nhập Trường An.

36- Nực cười những kẻ bàng quan,
Cờ tan lại muốn toan đường chống xe.
Lại còn áo mũ xum xoe,
Còn ra xe ngựa mầu mè khoe khoang.

37- Ghê thay thau lẫn với vàng,
Vàng kia thử lửa càng cao giá vàng.
Thánh ra tuyết tán mây tan,
Bấy giờ mới sáng rõ ràng nơi nơi.

38- Can qua, việc nước bời bời,
Trên thuận ý trời, dưới đẹp lòng dân.
Oai phong khấp quỷ kinh thần,
Nhân nghĩa xa gần bách tính ngợi ca.

39- Rừng xanh núi đỏ bao la,
Đông tàn Tây bại sang gà mới yên.
Sửu, Dần thiên hạ đảo điên,
Ngày nay thiên số vận niên rành rành.

---

35) Tám vạn bộ đội cụ Hồ vào giải phóng Thủ đô (giai thoại 4 mục III).

36) Nói về những kẻ toan chống lại thời thế.

37 - 39) Chưa thấy có giải thích nào cụ thể.

40- Long vĩ sà đầu khởi chiến tranh,
Can qua xứ xứ khổ đao binh.
Mã đề dương cước anh hùng tận,
Thân, dậu niên lại kiến thái bình.

41- Sự đời tính đã phân minh,
Thanh nhân mới kể chuyện mình trước sau:
Đầu thu gà gáy xôn xao
Mặt trăng xưa sáng tỏ vào Thăng Long.

42- Chó kêu ầm ĩ mùa Đông,
Cha con Nguyễn lại bế bồng nhau đi,
Lợn kêu tình thế lâm nguy,
Quỷ vương chết giữa đường đi trên giời.

43- Chuột xa chĩnh gạo nằm chơi,
Trâu cày ngốc lại chào đời bước ra.
Hùm gầm khắp nẻo gần xa,
Mèo kêu rợn tiếng quỷ ma tơi bời.

---

(40) Bốn câu này được ông Ngự Phủ giáo dịch như sau :

Đuôi rồng đầu rắn nổi chiến tranh
Khắp hòa thiên hạ khổ đao binh
Móng dê chân ngựa anh hùng hết
Thân dậu rồi ra mới thái bình

(41) Nói về cuộc Đại chiến thế giới thứ hai (giai thoại 2 mục III).

(42) Cách mạng Tháng Tám - 1945 (giai thoại 3 mục III).

Nhà Nguyễn cáo chung.

Hai câu sau có người cho ám chỉ Đại tướng Pháp Leclerc ngộ nạn máy bay chết cháy.

(43, 44) Giặc Pháp bại trận (giai thoại 5d, mục III).

44- Rồng bay năm vẻ sáng ngời,
Rắn qua sửa soạn hết đời sa tăng.
Ngựa hồng quỉ mới nhăn răng,
Cha con dòng họ thầy tăng hết thời.
Chín con rồng lộ khắp nơi,
Nhện giăng lưới gạch dại thời mắc mưu.

45- Lời truyền để lại bấy nhiêu,
Phương Đoài giặc đã đến chiều bại vong.
Hậu sinh thuộc lấy làm lòng,
Đến khi ngộ biến đường trong giữ mình.

46- Đầu can võ tướng ra binh,
Ất là trăm họ thái bình âu ca.
Thần Kinh Thái Ất suy ra,
Để dành con cháu đem ra nghiệm bàn.

47- Ngày thường xem thấy quyển vàng,
Của riêng bảo ngọc để tàng xem chơi.
Bởi Thái Ất thấy lạ đời,
Ấy thuở sấm trời vô giá thập phân.

48- Kể từ đời Lạc Long Quân,
Đắp đổi xoay vần đến lục thất gian.
Mỗi đời có một tôi ngoan,
Giúp chung nhà nước dân an thái bình.

---

5 - 48) Nói về sự ra đời của bài Sấm và dần dần trăm họ thái bình, quốc thái dân an.

49- Phú quý hồng trần mộng,
Bần cùng bạch phát sinh.
Hoa thôn đa khuyển phệ,
Mục dã dục nhân canh.

50- Bắc hữu Kim thành tráng,
Nam hữu Ngọc bích thành.
Phân phân tùng bách khởi,
Nhiễu nhiễu xuất Đông chinh.

51- Bảo giang thiên tử xuất,
Bất chiến tự nhiên thành.
Rồi ra mới biết thánh minh,
Mừng đời được lúc hiển vinh reo hò.

52- Nhĩ Hà một dải quanh co,
Chính thực chốn ấy đế đô hoàng bào.
Khắp hòa thiên hạ nao nao,
Cả gặp mưa rào có thích cùng chăng ?

(49 - 51) Cuộc sống dần tới ấm no. Mấy khổ này dịch như sau :

Giầu sang mộng bụi hồng
Khốn cùng sinh tóc bạc
Hoa Thôn chó sủa nhiều
Trẻ trâu giục người gác
Bắc có Kim Thành vững
Nam có Ngọc Bích Thành
Tuyết rơi tùng bách xanh
Bối rối thủa đông chinh
Bảo giang vua xuất hiện
Chẳng đánh tự nhiên thành
Rồi ra mới biết thánh minh
Mừng đời được lúc hiển vinh reo hò.

(52) Chính Hà Nội (có sông Nhĩ Hà chảy qua) mới là kinh đô.

53- Nói đến độ thầy tăng ra mở nước,
Đám quỷ kia xuôi ngược đến đâu.
Bấy lâu những cậy phép mầu,
Bây giờ phép ấy để lâu không hào.

54- Cũng có kẻ nọn trèo biển lội,
Lánh mình vào ở nội Ngô, Tề.
Có thầy Nhân Thập đi về,
Tả hữu phù trì, cây cỏ thành binh.

55- Những người phụ giúp thánh minh,
Quân tiên xướng nghĩa chẳng tàn hại ai.
Phùng thời nay hội thái lai,
Can qua chiến trận để người thưởng công.

56- Trẻ già được biết sự lòng,
Ghi làm một bản để hòng giở xem.
Đời này những thánh cùng tiên,
Sinh những người hiền trị nước an dân.

---

3) Nói về thực dân Pháp vẫn tự nhận là bảo hộ khai hóa nhưng do hà hiếp dân ta lại vẫn cậy vào văn minh cơ khí nay đã hết thời, dân tộc ta đã trưởng thành, các thứ ấy không còn hiệu nghiệm nữa.

- 56) Thầy Nhân Thập (danh từ riêng) chưa rõ chỉ ai. Hai bên phải trái có người hỗ trợ, cây cỏ cũng thành binh lính. Gặp thời nay tới hội tốt lành rạng rỡ, những chiến công thắng giặc đều được khen thưởng, nhân dân vui sướng.

57- Này những lúc thánh nhân chưa lại,
Chó còn nằm đầu khải cuối thu.
Khuyên ai sớm biết khuông phù,
Giúp cho thiên hạ Đường, Ngu ngõ hầu.

58- Cơ tạo hóa phép mầu khôn tỏ,
Cuộc tàn rồi mới rõ thấp cao.
Thấy sấm từ đây chép vào.
Một mảy tơ hào chẳng dám sai ngoa.

(57. 58) Kết thúc bài Sấm.
Hồi này thánh nhân chưa lại, khuyên mọi người giúp đỡ nhau để thiên hạ thái bình như đời vua Nghiêu nhà Đường và vua Thuấn nhà Ngu.

III. DỊ BẢN

BẢN B : SẤM TRẠNG TRÌNH.

(Trích 50 câu đầu và 30 câu cuối trong số 487 câu trong bản của cư sĩ Minh Điền - 1948).

1. *Vận hành mừng gặp tiết lành*
2. *Thấy trong quốc ngữ tập tành nên câu*
3. *Một câu là một nhiệm mầu*
4. *Anh hùng gẫm được mới hầu giá cao*
5. *Trái vì sao mây che Thái Ất*
6. *Thuở cung tay xe Nhật phù lên*
7. *Việt Nam khởi tổ gây nên*
8. *Lạc Long ra trị đương quyền một phương*
9. *Thịnh suy bĩ thái lẽ thường*
10. *Một thời lại một nhiễu nhương nên lề*
11. *Đến Đinh Hoàng nối ngôi cửu ngũ*
12. *Mở bản đồ rũ áo chắp tay*
13. *Ngự đao một chốc đổi thay*
14. *Thập bát tử rày quyền đã nối lên*
15. *Đông a âm vị nhi thuyền*
16. *Nam phương kỳ mộc bỗng liền lại sinh*
17. *Chấn cung hiện nhật quang minh*

18. Sóng lay không chống trường thành bền cho

19. Đoài cung vẽ rạng trăng thu

20. Ra tay mở lấy đế đô vạn toàn

21. Sáng cửu thiên ám vầng hồng nhật

22. Dưới lẫn trên ăn vẫn uống quen

23. Sửa sang muôn việc cầm quyền

24. Ngồi không ai dễ khẳng nhìn giúp cho

25. Kìa liệt vương khí hư đồ ứng

26. Mặc cường hầu ong ỏng tranh khôn

27. Trời sinh ra những kẻ gian

28. Mặc khôn đổi phép mặc ngoan tham tài

29. Áo vàng ấm áp đã hay

30. Khi sui đắp núi khi sang xây thành

31. Lấy đạt điền làm công thiên hạ

32. Được mấy năm đất lở giếng mòn

33. Con yết ạch ạch tranh khôn

34. Võ già mở hội mông tôn làm chùa

35. Cơ trời xem đã mê đồ

36. Đã đô lại muốn mô đô cho người

37. Ấy lòng trời xui lòng bất nhẫn

38. Suốt vạn dân cưu giận nhau than

39. Dưới trên dốc chí lo toan

40. Những đua bán tước bán quan làm giàu

41. Thống rủ nhau làm mối phú quí

42. Mấy trung thần có chí an dân

43. Đua nhau làm sự bất nhân

44. Đã tuần rốn bế lại tuần đầu non

45. Dư đồ chia sẻ càn khôn

46. Mối giềng man mác khiếp mòn lòng nhau

47. Vội sang giầu giết người lấy của

48. Sự có chăng mặc nọ ai đòi

49. Việc làm thất chính tơi bời

50. Minh ra bỗng lại thấy thôi bấy giờ

. . . . . .

458. Kim kê khai lựu điệp

459. Hoàng cái xuất quí phương

460. Nhân nghĩa thùy vi địch

461. Đạo đức thực dữ dương

462. Tô tuyền nhị thập ngũ

463. Vận khái ngũ viên trường

464. Vận đáo dương đầu ách

465. Chấn đoài cương bất trường

466. Quần gian đạo danh tự

467. Bách tính khổ tai ương

468. Can qua tranh đấu khởi

469. Phạm địch thánh hung hoang

470. Ma vương sát đại quỷ

471. Hoàng thiên tru ma vương

472. Kiền khôn phú tải vô lương

473. Đào viên đỉnh phát quần dương tranh hùng

474. Cơ nhị ngũ thư hùng vị quyết

475. Đảo hoàn sơn tam biệt ngũ phân

476. Ta hồ vô phụ vô quân

477. Đào viên tán lạc ngô dân thủ thành

478. Đoài phương phước địa giáng linh

479. Cửu trùng thụy ứng long thành ngũ vân

480. Phá điền thiên tử giáng trần

481. Dũng sĩ nhược hải mưu thần như lâm

482. Trần côn nãi thị phúc tâm

483. Giang hồ xử sĩ Đào Tiềm xuất du

484. Tướng thần hệ xuất Y Chu

485. Thức cơ phục kiến Đường Ngu thị thành

486. Hiệu xưng thiên hạ Thái Bình

487. Đông Tây vô sự Nam thành quốc gia.

Theo thống kê của chúng tôi, bản này chỉ có 22 câu giống bản A từ câu 374 đến 431, còn lại là khác hoàn toàn.

BẢN C. BẠCH VÂN CA

(Bản của Nguyễn Quân trong Bạch Vân Quốc ngữ thi tập - Sống Mới xuất bản)

1. Nước nam thường có thánh tài,
2. Sơn hà vững đặt ai hay tỏ tường.
3. Kìa Nhị thủy, nọ Dao sơn,
4. Bãi ngọc đất nổi âu vàng trời cho.
5. Học cách vật mới dò tới chốn,
6. Chép ghi làm một bổn xem chơi.
7. Muôn vật cũng bởi tại người,
8. Suy ra mới biết sự đời nhường bao.
9. Dẫu ai có vàng trao ngàn hột,
10. Chẳng báu hơn chữ một nghĩa mười.

11. Tiên Hoàng từ trước mở ngôi,
12. Cờ lau tập trận, thay trời trị dân.
13. Mới được mười hai dư xuân,
14. Lê Hành kể vị xa gần âu ca.
15. Ba mươi năm ngôi nhà được lẻ,
16. Đến Ngọa Triều mới kể tai hay.
17. Ngôi trời để Lý vào thay,

18. Tám cành hoa nở đến ngày dực phân.
19. Chiêu Hoàng là ả Nữ quân,
20. Thấp bề nhan sắc trao Trần Thái Tôn.
21. Thập nhị thế tiếng đồn nhân hậu,
22. Trăm bảy mươi ghi dấu thất niên.
23. Đông a chốn ấy còn bền,
24. Quý Ly tiếm thiết thay quyền đã cam.
25. Đại Ngu được mười bốn năm,
26. Hậu Trần nhị đế lại chăm phục hồi.
27. Suy ra mới biết sự trời,
28. Lam Sơn khởi nghĩa là đời Lê gia.
29. Tây Sơn sừng sực kéo ra,
30. Ngẫm xem thế tục gọi là phương ngôn.
31. Đến Phụ nguyên đời còn chinh chiến,
32. Trải bao thu dâu biển cát lầm.
33. Rừng xa vực thẳm nguồn thâm,
34. Nào ai biết lẽ nhân tâm lúc này.
35. Chó mừng chúa gà bày cộc tác,
36. Lợn ăn no tha rác nằm chơi.
37. Đó mới kể là đời thịnh thế,
38. Mà thiên hạ sao xẻ làm hai.
39. Người Đoài cũng thực ấy tài,

40. Mà cho người Sở toan bài lập công.

41. Bởi Trần Vương ngu không kế xiết,
42. Mới phen này dê giết lại dê.
43. Đến khi thực tận binh bì,
44. Âm binh ở giữa dễ thì biết sao.
45. Trời cho ta mang dao chém quỷ,
46. Khắp dưới trời bình trị quỷ hư.
47. Ai từng cứu con thơ sa giếng,
48. Chờ một lòng chinh chiến phá nhau.
49. Muôn dân chịu những âu sầu,
50. Kể dư nhị ngũ mới hầu biết cho.
51. Chốn đông nam là lò khổ ải;
52. Lánh cho xa kẻo phải đao binh.
53. Bắc phương chỉn thực đế kinh,
54. Náu mình chửa dễ náu danh được nào.
55. Vả người là đấng anh hào,
56. Đánh làm sao được ước ao đêm ngày.
57. Ấy những quân đời này thế ấy,
58. Lòng trời xui ai nấy biết đâu.
59. Chớ dừng tham của làm giàu,
60. Tìm nơi tam hiểm ngõ hầu bảo thân.

61. Đà giang chốn ấy cũng gần,
62. Kim ngưu chốn ấy cũng phần thuở nơi.
63. Ba Thục riêng một góc trời,
64. Thái nguyên một giải là nơi trú đình.
65. Tứ bề núi đá xanh xanh,
66. Có đường tiểu mạch nương mình ai hay.
67. Bốn bụt xuất thế đã chầy,
68. Chưa chọn được ngày ra cứu nhân dân.
69. Ấy là điềm xuất thánh quân,
70. Hễ ai biết được thì thân mới toàn.
71. Chữ rằng "hữu xạ tự nhiên hương",
72. Có phải tầm thường thuốc dấu bán sao.
73. Nắng lâu phải có mưa rào,
74. Vội chi tát nước xôn xao cày bừa.
75. Hạn rồi thì phải có mưa,
76. Buồn giương gặp gió cày bừa gặp cơn.
77. Tuần này thánh xuất khảm phương,
78. Sự thật đã tường chẳng lọ phải suy.
79. Quân hùng binh dậy sơn khê,
80. Kẻ khoe cứu nước người khoe trợ đời.
81. Xem thấy những sương rơi tuyết lạnh,
82. Loài bất bình tranh cạnh hung hăng.

83. Một cơn sấm dậy đất bằng,

84. Thánh nhân ra mới cứu hằng sinh linh.

85. Lược thao văn vũ tài tình,

86. Mới hay phú quý hiển vinh lạ lùng.

87. Tam công gặp hội vui mừng,

88. Bõ khi cá nước vẫy vùng biển sông.

89. Bõ khi chém rắn vẽ rồng,

90. Bõ khi non bắc ải đông mịt mù.

91. Bõ khi kẻ Việt người Hồ,

92. Bõ khi kẻ Sở người Ngô xa đường.

93. Càn khôn phú tái vô lường,

94. Đào viên đỉnh phát, quần dương tranh hùng.

95. Cơ nhị ngũ thư hùng vị quyết,

96. Đảo Hoành sơn tam liệt ngũ phân.

97. Ta hồ vô phụ vô quân,

98. Đào viên tản lạc ngô dân thủ thành,

99. Đà giang phúc địa giáng linh,

100. Cửu trùng thụy hứng long thành ngũ vân.

101. Phá điền thiên tử giáng trần,

102. Dũng sĩ nhược hải, mưu thần như lâm.

103. Trần công nãi thị phúc tâm,

104. Giang hồ sử sĩ Đào Tiềm xuất du.

105. Tướng thần hệ xuất Y, Chu,

106. Thử kỳ phục kiến Đường, Ngu thị thành.

107. Hiệu xưng thiên hạ thái bình.

Bản này so với bản B thì giống nhau ở đoạn cuối : Các câu từ 93 đến 107 bản giống với các câu từ 472 đến 486 của bản B. So với bản A thì bản C hoàn toàn khác, không một câu nào giống cả.

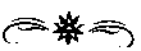

PHẦN THỨ TƯ

TƯ LIỆU

I. KINH DỊCH VÀ SÁCH THÁI ẤT THẦN KINH

1. Bát quái đồ và Kinh Dịch

Sấm ký cũng như Tượng số học đều có cơ sở từ Kinh Dịch mà Dịch lý được ký hiệu thành Bát quái đồ từ thời Phục Hy[1].

Sau bát quái đồ được Văn Vương đời Chu cải biên bằng cách xoay phương vị để chuyển quẻ kiền vốn ở phương Nam (phương của họ Bách Việt có viễn tổ là Phục Hy) xích lên phương Tây Bắc là nơi xuất phát của nhà Chu. Nhà Chu đặt ra Hậu Thiên bát quái đồ hiện còn thông dụng. Có thể nói ký hiệu Bát quái đồ là hệ thống ký hiệu được đặt ra vào loại sớm nhất thế giới và Phục Hy đúng là một trong những Tổ sư của ký hiệu học loài người.

---

(1) Phục Hy cũng có tên là Bào Hy là một ông vua thời Thượng Cổ bên Tàu, người họ Phong đã dạy dân biết cày bừa để canh tác, nuôi gia súc, dạy dân đánh cá. Ông cũng lập ra văn khế và vạch ra bát quái. Phục Hy truyền được tới 15 đời và tương truyền được tới 1.260 năm cách đây mấy ngàn năm.

Từ bát quái đồ lại phát triển thành tượng số học, thành khoa toán số, mầm mống của phép bói toán có tính chất mê tín dị đoan. Thời chiến quốc bên Trung Quốc đã có Quỷ Cốc Tử rất thông thái rất nổi tiếng về tượng số học với những học trò nổi tiếng như Tô Tần, Trương Nghi, Tôn Tẫn, Bàng Quyên. Tuy không làm nghề bói toán nhưng Quỷ Cốc Tử được coi là tổ sư của nghề này.

Từ tượng số học lại phát triển thành Kinh Dịch. Kinh Dịch là tác phẩm kỳ diệu của nền văn hóa phương Đông, công trình của tập thể các tác giả qua biết bao nhiêu thời đại. Từ bát quái đồ, đức Khổng Tử đã san nhuận lại, giải thích từng quẻ một. Từ lưỡng nghi (hai hào) đến tứ tượng (bốn tượng) thánh bát quái (tám quẻ) đến 64 quẻ dịch mà biến ảo khôn lường.

Trong Kinh Dịch cái gốc chỉ là một nét vạch ngang gọi là hào :

- Vạch ngang liền là hào dương (tức vạch lẻ)

- Vạch ngang đứt là hào âm (tức vạch chẵn).

Hai hào này gọi là lưỡng nghi (xem hình vẽ).

Nếu trên mỗi nghi ta thêm một hào thì có bốn cái hai hào gọi là tứ tượng :

- Hai vạch trên liền là Thái dương và Thiếu dương.

- Hai vạch trên đứt là Thiếu âm và Thái âm (xem hình vẽ).

Nếu trên mỗi tượng lại thêm một vạch thì có tám cái ba hào gọi là bát quái.

- Bốn vạch trên liền là : Càn, Tốn, Ly, Cấn.

- Bốn vạch trên đứt là : Đoài, Khảm, Chấn, Khôn (xem hình vẽ).

Ý nghĩa của bát quái như sau :

- CÀN (hay kiền)	:	Thiên là trời
- TỐN	:	Phong là gió
- LY	:	Hỏa là lửa
- CẤN	:	Sơn là núi
- ĐOÀI	:	Trạch là ao, đầm
- KHẢM	:	Thủy là nước
- CHẤN	:	Lôi là sấm
- KHÔN	:	Địa là đất.

Những quẻ trên gồm ba vạch gọi là quẻ đơn. Hai quẻ đơn chồng lên nhau gọi là quẻ kép. Vậy quẻ kép gồm sáu hào. Nếu lấy quẻ Càn đặt lên trên bát quái ta được tám quẻ kép:

Càn, Càn, Càn, Càn, Càn, Càn, Càn, Càn.
Càn, Tốn, Ly, Cấn, Đoài, Khảm, Chấn, Khôn

Tương tự như vậy nếu quẻ Tốn đặt lên trên ta lại được tám quẻ kép tiếp... Cứ như thế ta có 8 x 8 = 64 quẻ kép.

Trong 64 quẻ kép này có 8 quẻ do hai quẻ đơn cùng tên chồng lên nhau (như càn/càn) gọi là 8 quẻ Bát thuần. Ly/Ly gọi là Bát thuần ly. Năm mươi sáu quẻ còn lại do hai quẻ đơn khác tên chồng lên nhau gọi là quẻ Thái.

Quẻ dịch biến hóa khôn lường (Vì Dịch là thay đổi, chuyển hóa nên từ đó có quan niệm động, tĩnh của các hào). Như trong hình vẽ từ quẻ Bát thuần ly (gồm 6 hào đánh số từ dưới lên trên) nếu ta thấy các hào thứ 2, 3, 4 thì được quẻ TỐN, nếu lấy các hào 3, 4, 5 ta lại được quẻ ĐOÀI. Đem quẻ TỐN chồng lên quẻ ĐOÀI ta được một quẻ Thái có tên là quẻ Trung phù (xem hình vẽ).

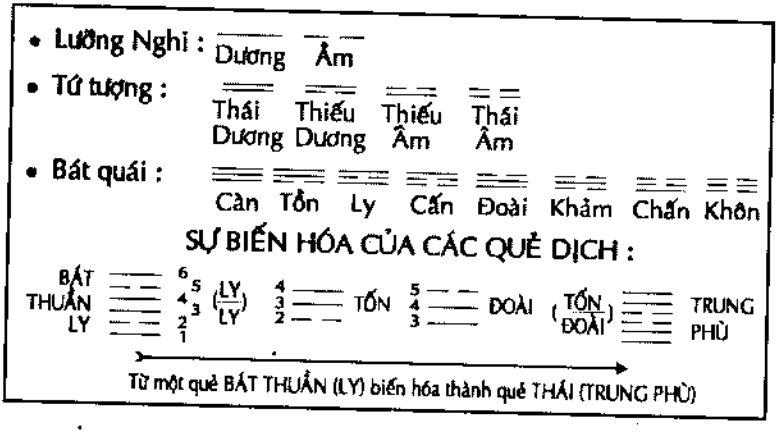

Rất nhiều cách biến đổi khác từ 64 quẻ dịch cho ta muôn ngàn tình huống khác nhau, chính vì vậy các nhà bói toán mới lợi dụng để giải thích những biến ảo của đời người Thực ra *Kinh Dịch* là một

sách triết học hơn là sách bói toán. Ngay ở Trung Quốc, *Kinh Dịch* đã có nhiều bản khác nhau do nhiều người chú giải. Người thì dựa trên quan điểm Thuật số, người thì đứng trên quan điểm Triết học, người lại trên quan điểm Đạo giáo. Dịch sang tiếng nước ngoài lại càng tam sao thất bản. Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức đều có những bản dịch qua lại nhiều lần, khó mà giữ nguyên tinh thần Kinh Dịch. Ở Việt Nam ta cũng có tới ba bản dịch của các cụ Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố và Nguyễn Hiến Lê mà không bản nào dám nhận là đã truyền đạt đầy đủ tinh thần cùng triết lý cao siêu của Kinh Dịch.

2. Sách Thái Ất thần kinh (Thái huyền) và lý số.

Theo sách Hán chỉ thì sách *Thái Ất thần kinh* tức *Thái huyền* là do Dương Hùng, một đại phu triều Vương Mãng phỏng theo Chu dịch mà viết ra.

Dương Hùng tự là Tử Vân sinh vào đời Tây Hán khoảng năm 53 trước công nguyên và mất năm 70 tuổi vào cuối đời Vương Mãng. Ông làm ra sách *Thái huyền* (về Hình nhị thượng) và *Pháp ngôn* (về Hình nhị hạ). Làm sách *Thái huyền,* ông tham chước cả *Kinh Dịch* và *Đạo đức kinh*. *Kinh Dịch* lấy âm, dương làm gốc, còn sách *Thái huyền* thì lấy MỘT, HAI, BA làm cho sự biến hóa của trời đất.

Dương Hùng cho là đạo trời xoay vần biến đổi, nhưng không bao giờ ra ngoài cái lý huyền được.

Huyền là cái bản thể của vũ trụ mà người và vũ trụ là đồng một thể cả.

Theo văn học sử Trung Quốc thì khi làm xong bộ *Thái Ất thần kinh*, Dương Hùng có đưa cho bạn là Lưu Hân xem nhưng Lưu Hân chê là ngày nay đọc *Kinh Dịch* còn không hiểu thì đọc *Thái Ất thần kinh* làm gì.

Sau Lưu Hân đến Ban Cố cũng chê Dương Hùng và khép Dương Hùng vào tội đáng đem tra phạt ở trước cửa Thánh hiền, nhưng đến Tống nho là Tư Mã Quang thì lại khen mà cho rằng xem sách ấy thì biết được cả âm dương, vũ trụ, thấu triệt cả việc người lẫn việc thiên địa quỉ thần.

Tư Mã Quang lại cho rằng Dương Hùng làm ra sách *Thái huyền* là để tán thêm ý nghĩa của *Kinh Dịch* chứ không phải tranh với *Kinh Dịch* và ông coi Dương Hùng là một bậc đại nho dẫu Mạnh Tử, Tuân Tử cũng không sánh được.

Tuy nhiên lời của Tư Mã Quang không được chấp nhận.

Trong quyển nho giáo, cụ Trần Trọng Kim có viết như sau về sách *Thái huyền* :

"Những nhà bàn đến sách *Thái huyền* đều nói rằng Dương Hùng theo *Kinh Dịch* mà làm ra sách ấy. Nhưng xét ra không những là ông theo *Kinh Dịch* mà thôi, ông lại còn tham chước cả với sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử nữa.

"Nguyên chữ Huyền là chữ của Lão Tử thường nói ở *Đạo đức kinh* và ở chương 42 quyển hạ có câu rằng : "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật". Dương Hùng mới nhân chữ "Huyền" của Lão Tử mà đặt tên sách của mình và lấy số một, hai, ba làm gốc cho sự biến hóa của trời đất. Bởi lẽ ấy Nho gia đời xưa không nhận sách *Thái huyền* làm sách của Nho gia và cho sách ấy là hạng sách nói về thuật số".

Dù có viết những điều thần bí trong sách Thái Huyền, Dương Hùng cũng không tránh được tai nạn xẩy ra cho mình. Tướng Vương Mãng cướp được ngôi nhà Hán thì sẽ thịnh trị lâu dài, Dương Hùng ca ngợi Vương Mãng như một vị thánh quân và đi theo làm đến chức đại phu. Biết đâu khi giòng dõi nhà Hán khôi phục cơ nghiệp, quân của Hán Quang Vũ tràn tới, Dương Hùng thất thế phải nhẩy từ trên lầu cao xuống đất tự tử. Thế đủ biết sách *Thái Ất thần kinh* cũng không có gì là linh nghiệm lắm như người ta thường đồn đại.

Còn về lý số thì ở Trung Quốc, người mở đầu cho phái Lý học đời Tống là Trần Đoàn, giỏi về thuật số học. Ông thường lấy cái học về Dịch lý mà xét đoán vận mệnh. Sang đến thế kỷ sau (thế kỷ 11) thì Thiệu Ung và Chu Đôn Di đề xướng lên thành học thuyết.

Phái Lý học của Tống Nho tuy là một nhưng có ba thuyết. Theo lời các môn đệ của Trạng thì cụ

nghiên cứu thuyết của Thiệu Ung rất uyên thâm, thuyết này về sau rất thịnh hành. Trong cuốn *Hoàng Cực kinh thế* của mình, Thiệu Ung phát biểu lý thuyết *Kinh Dịch* và Kinh Thái Huyền mà định ra tượng số, trong "Quan vật nội thiên" ông viết :

- "Người ta đối với nóng, lạnh, ngày, đêm, không có lúc nào không biến; đối với mưa gió sương sấm không có lúc nào không hóa; đối với tính tình hình thể không có lúc nào không cảm; đối với sự chạy, sự bay, loài cỏ, loài cây, không có lúc nào không ứng. Bởi thế mắt trông rõ sắc các vạn vật, tai nghe rõ tiếng của vạn vật, mũi ngửi rõ khí của vạn vật, miệng nếm rõ mùi của vạn vật. Người ta như thế cho nên linh hơn vạn vật là phải vậy" (Theo *Nho giáo* của Trần Trọng Kim).

Theo ông, trời đất, vũ trụ chuyển vần thay đổi không lúc nào nghỉ, ông lấy cái thế, cái dụng của tứ tượng mà lập thành số, thành đồ. Ông quan niệm mọi sự vật biến hóa tuần hoàn, khi thịnh, khi suy theo nguyên, hội, vận, thế...

Chính trên cơ sở nghiên cứu sâu xa về Dịch học và Lý số cùng sách *Thái Ất thần kinh* mà Trạng Trình đã có những đoán định sát đúng về thời cuộc cũng như hành xử chính đính trong cuộc đời mình.

II. BÀI TỰA

NGUYỄN CÔNG VĂN ĐẠT PHỔ KÝ [1]

(Trích gia phả dòng họ Trạng Trình)

Đây là bài tựa viết cho tập gia phả của dòng họ Trạng Trình. Bài tựa này viết sau khi Trạng Trình mất 170 năm, tác giả là Ôn Đình Hầu, Vũ Khâm Lân. Ông sinh năm 1702 người làng Ngọc Lặc, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Ông còn có tên là Vũ Khâm Thận, đỗ tiến sĩ năm 1727 (niên hiệu Thái Bảo thứ 8) làm quan đến Ngự sử đài, Tham tụng, tước Ôn Quận công : Tác phẩm của ông có quyển : *Phủ sát bí mật*. Bài tựa này được chép trong quyển *Công dư tiệp ký* (những chuyện ghi nhanh trong lúc rảnh việc quan của Vũ Phương Đề, cuốn 3, tờ 166-175. Cũng có người cho tác giả Bài tựa này là tác giả của quyển *"Công dư tiệp ký"* tức Vũ Phương Đề, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là Bình Giang, Hải Dương, sinh năm 1697 và đỗ tiến sĩ vào năm Vĩnh Hựu thứ hai (1736).

Trong bài tựa, tác giả nêu rõ quá trình tìm hiểu cuộc đời và hạnh trạng của Nguyễn Bỉnh Khiêm và lý do vì sao tác giả viết Bài tựa này.

---

[1] Theo bản dịch ở quyển *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Quân - Sống Mới, Sài Gòn xuất bản năm 1974.

"Trình Quốc công Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm tự Hành Phủ, đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ, người làng Trung Âm, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương, tiên tổ ngày xưa tu nhân tích đức nhiều, nay không thể khảo cứu được - chỉ biết từ đời cụ tổ, được tập phong Thiếu bảo, Tư Quận công, nhân, Phạm Thị Trinh Huệ, nguyên trước các cụ lập gia cư ở nơi có núi sông bao bọc hợp với kiểu đất của Cao Biền, tay phong thủy trứ danh đời Đường.

Phụ thân cụ Trạng được tặng phong tước Thái bảo Nghiêm Quận công, mỹ tự là Văn Định, đạo hiệu là Cù Xuyên tiên sinh. Cụ Văn Định học rộng tài cao, có đức tốt và đã có lần sung chức Thái học sinh đời Lê.

Thân mẫu cụ Trạng được phong tặng tước Từ Thục phu nhân, bà người làng An Tử Hạ, huyện Tiên Minh, cũng thuộc tỉnh Hải Dương, con gái quan Hộ bộ thượng thư Nhữ Văn Lân. Bà thông minh, học rộng văn hay, lại tinh thông tướng số. Ngay đời Hồng Đức (niên hiệu vua Thánh Tôn nhà Lê) bà đã đoán trước rằng vận mệnh nhà Lê chỉ bốn mươi năm nữa là suy đồi khó gỡ. Bà có chí hướng muốn phù vua giúp nước như một bậc trượng phu nên chỉ chịu kết duyên khi gặp người trai nào vừa ý. Bà kén chồng đến ngót hai mươi năm, cho đến khi gặp ông Văn Định là người có tướng sinh quý tử, mới thành lập gia thất.

Sau khi đã lấy ông Văn Định, có lần qua bến đò Hàn thuộc sông Tuyết (sông thuộc làng Cổ Âm) gặp một chàng thanh niên khác, bà nhìn người này, và ngạc nhiên than rằng *"lúc trước không gặp ngày nay sao đến đây làm gì ?"*. Bọn theo hầu không hiểu nghĩa gì, cầm roi toan đánh đuổi chàng thanh niên ấy, bà cản lại, và hỏi tên họ. Khi được biết, bà nghĩ buồn rầu hối hận đến cả mấy năm trời. Người thanh niên ấy, không ai khác hơn là Mạc Đăng Dung, Thái tổ của nhà Mạc sau này.

Bỉnh Khiêm sinh năm Hồng Đức thứ 21 (tức năm Tân Hợi - 1491) lúc nhỏ có vóc dáng kỳ vĩ, chưa đầy một năm đã nói sõi. Một hôm, vào buổi sáng sớm, Văn Định đương bế cậu trên tay bỗng thấy cậu nói ngay rằng : *"Mặt trời mọc ở phương đông"*, ông lấy làm lạ. Xem đó đủ biết con người khác thường, từ lúc thơ ấu đã có vẻ khác thường.

Năm Bỉnh Khiêm được bốn tuổi, thân mẫu dạy cậu học các bài chính nghĩa của kinh, truyện (tức những bài chính của các sách Tứ thư, Ngũ kinh). Bà dạy bằng cách khi ru khi hát, nhưng dạy đến đâu, cậu thuộc lòng đến đó. Cũng vào khoảng năm số tuổi ấy, về thi ca, Bỉnh Khiêm đã thuộc vanh vách đến cả mấy chục bài quốc âm (thơ Nôm)...

.....

...Trong tám năm ở triều, tiên sinh dâng sớ hạch tội mười tám kẻ lộng thần, xin đem ra chém để làm

gương, bởi vì bản tâm, tiên sinh chỉ muốn trăm họ được an vui, những người mù lòa tàn tật được hành nghề hát xướng, bói toán... Nhưng rồi thấy người con rể là Phạm Đao ỷ thế lộng hành, tiên sinh sợ liên lụy đến mình, nên cáo quan về nghỉ... Năm ấy là năm Quảng Hòa thứ hai (1542) đời Hiến Tôn nhà Mạc, tiên sinh mới 52 tuổi.

Treo mũ về quê, tiên sinh dựng am Bạch Vân ở phía đông làng và vẫn lấy biệt hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Tiên sinh bắc hai chiếc cầu là Nghinh Phong và Trường Xuân để hóng mát, đồng thời dựng một cái quán ở bến sông Tuyết (Tuyết Giang) gọi là Trung Tân quán, hiện nay quán này còn tấm bia đá làm di tích để lại.

Ngoài ra, tiên sinh còn tu bổ chùa chiền, tiên sinh thường cùng các lão tăng đàm luận, và thường khi thả thuyền dạo chơi Kim Hải hay Úc Hải để xem người đánh cá. Các chỗ danh sơn thắng cảnh như An Tử, Ngọa Vân, Kinh Chủ, Đồ Sơn; nơi nào tiên sinh cũng chống gậy trèo lên, thừa hứng ngâm vịnh, có khi quên cả sớm chiều. Mỗi khi ngắm cảnh non cao chót vót, rừng rậm xanh rờn, gió động rì rào, chim ca thánh thót, tiên sinh lại hớn hở tự đắc, phiêu phiêu như một vị lục địa thần tiên (thần tiên ở thế gian).

Thời gian dưỡng lão ở quê hương, tiên sinh không tham dự quốc chính, nhưng nhà Mạc vẫn kính

như bậc thầy. Mỗi khi có việc trọng đại, vua Mạc thường sai quan về hỏi, hoặc mời lên kinh đô nói chuyện. Tiên sinh dâng lên ý kiến, được bổ ích rất nhiều. Mỗi lần lên kinh, xong việc, tiên sinh lại xin về, triều đình ân cần lưu lại, thế nào cũng không được. Sau tiên sinh được nhà Mạc xếp vào hạng đệ nhất công thần, phong tước Trình Tuyền hầu, rồi thăng dần đến tước Lại bộ thượng thư, Thái phó, Trình Quốc công. Ông bà nhị đại cũng được truy tặng chức tước, ba người vợ và bảy người con cũng được theo thứ tự phong hàm.

Năm Cảnh Lịch thứ ba (155) đời Mạc Tuyên Tôn (Mạc Phúc Nguyên), Thư Quốc công Nguyễn Thiến (người làng Khoa Hoạch huyện Thanh Oai) cùng con trai là Quyện và Miễn (cũng đọc Mồi) về hàng quốc triều nhà Lê, tiên sinh làm bài thơ gửi cho Thiến; trong có câu :

Cố ngã tồn cô duy nghĩa tại;
Tri quân xử biến khởi cam tâm.

Lại có câu :

Vận chuyển nhất chu ly phục hợp;
Tràng giang khởi hữu hạn đông nam [1].

Thiến xem thơ, trong lòng cảm thấy bứt rứt. Quyện là viên tướng có tài, luôn luôn lập được chiến

---

[1] *Vận chuyển một vòng tan lại hợp*
Trường giang đâu có hạn đông nam.

công, Mạc Phúc Nguyên lấy làm lo ngại sai người mời tiên sinh lên hỏi kế. Tiên sinh tâu :

- Cha Quyện với hạ thần là chỗ bạn chí thân từ trước, có lúc đã ở tại nhà thần, nay ra trấn thủ Thiên Trường, đang ở vào tình thế bán tin bán nghi, nay muốn bắt lại, thật chẳng khó gì, cũng như thò tay vào túi lấy vật ra thôi.

Tiên sinh nói đoạn, xin Mạc Phúc Nguyên giao cho một trăm tráng sĩ, sai đi phục sẵn trên bắc ngạn, rồi tiên sinh gửi thư mời Quyện sang bên thuyền uống rượu để gặp và nói chuyện tâm tình, Quyện nhận lời ngay : thừa lúc quá say, phục binh nổi dậy, bắt cóc đem về Nam Ngạn. Quyện tỉnh dậy tiên sinh đem phải trái khuyên nhủ, Quyện cảm động quá khóc nức nở. Tiên sinh dẫn Quyện về theo lại nhà Mạc và sau đó trở thành một danh tướng lừng lẫy. Nhờ đó, nhà Mạc duy trì được mấy chục năm nữa.

Trong thời gian ấy, đức Thế tổ (tức Trịnh Kiểm, Thế Tổ nhà chúa Trịnh đã dấy nghĩa binh, thanh thế vang dội khắp xa gần; trong trận giao tranh ở cửa biển Thần Phù, Khiêm vương Mạc Kính Điển (con thứ của Mạc Đăng Doanh) thua to, thừa thắng, đức Thế tổ tiến binh theo đường núi phía tây ra tiến đánh Kinh Bắc, trong ngoài đều nơm nớp lo sợ, nhà Mạc nhờ tiên sinh hiến kế rất nhiều, mới ổn định được tình thế lúc ấy.

Năm Diên Thành thứ tám (1585) đời Mạc Mậu Hợp, tiên sinh lâm bệnh. Vua Mạc sai sứ đến thăm và hỏi về quốc sự, tiên sinh trả lời :

- Sau này nước nhà có bề gì, thì đất Cao Bằng tuy nhỏ cũng thêm được vài đời (tha nhật quốc hữu sự cố, Cao Bằng tuy tiểu, khả duyên sổ thế).

Quả nhiên, cách 7 năm sau, nhà Mạc mất, các chúa nhà Mạc như Càn Thống, Long Thái, Thuận Đức, Vĩnh Xương rút lên Cao Bằng, cũng còn giữ được hơn 70 năm, nghĩa là sau ba bốn đời mới hoàn toàn bị diệt. Xem đó, thấy lời dự đoán của tiên sinh rất nghiệm.

Ngày 28 tháng 11 (âm lịch) năm ấy, tiên sinh tạ thế, hưởng thọ 95 tuổi, học trò tôn hiệu là Tuyết Giang phu tử. Phần mộ ở trên một đất khá cao trong làng...

...Năm Thuận Bình thứ tám (1556) vua Lê Trung Tôn băng, không hoàng nam nối ngôi, đức Thế tổ (Trịnh Kiểm) do dự không biết lập ai, hỏi trạng nguyên Phùng Khắc Khoan, cũng không quyết định nổi, mới sai ngầm đem lễ vật ra tận Hải Dương hỏi tiên sinh. Tiên sinh không trả lời, chỉ quay lại bảo các gia nhân rằng :

- Vụ này lúa không được mấy, chỉ tại thóc giống không tốt, vậy hãy đi tìm giống cũ mà gieo mạ !...

Nói xong tiên sinh ngồi xe ra chùa, bảo các chú tiểu quét dọn và thắp nhang, ngoài ra không đả động gì đến chuyện khác, và đó là cái thâm ý tỏ cho biết "cứ việc thờ Phật thì sẽ có oản ăn". Trạng Phùng thấy thế, hiểu ý, xin từ giã. Qua lời kể lại, đức Thế tổ hiểu ngay, nên đón vua Anh Tôn về lập, tình hình nội bộ mới bình thường trở lại.

Trong thời gian ấy, Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng là con trai thứ Chiếu Huân Tĩnh vương (Nguyễn Kim) đương ở trong tình thế nguy ngập sợ không thoát khỏi tay Trịnh Kiểm; thân mẫu ông, người làng Phạm Xá, huyện Tứ Kỳ với tiên sinh là chỗ đồng hương, nên trước cảnh ấy, sai người bí mật về làng nhờ tiên sinh chỉ giúp cho con trai bà một lối sống. Sứ giả đặt gói bạc nén ở trước mặt, rồi chắp tay lạy mãi.

Tiên sinh thấy sứ giả cố năn nỉ, nhưng vẫn không đáp, rồi đứng phắt lên, cầm gậy thủng thẳng bước ra sau vườn. Đến chỗ núi non bộ (giả sơn) do mười tảng đá xanh xếp thành một dãy quanh co, tiên sinh thấy trên núi có bầy kiến đang men đá leo lên, đứng ngắm một lúc, mỉm cười đọc :

- Hoành Sơn nhất đái, khả dĩ dung thân

"Sứ giả hiểu ý trở về thuật lại, Nguyễn Hoàng liền nghĩ ra kế, xin vào trấn thủ Quảng Nam, đến nay con cháu còn hùng cứ một phương.

Trong lúc ngày thường, có lần tiên sinh cùng người học trò và Bùi Thời Cử bói dịch trúng quẻ Càn, thế mà tiên sinh dự đoán "chỉ sau 8 đời cuộc can qua nổi dậy", sau đúng như thế. Lời đoán của tiên sinh quả thật thần diệu vậy.

Riêng số học trò của tiên sinh thì đông không biết bao mà kể. Những người có danh vọng lừng lẫy của bản triều (nhà Lê) như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ và Trương Thì Cử đều là những người nhờ sự dạy dỗ của tiên sinh.

Nhắc lại Phùng Khắc Khoan khi còn theo học, bỗng một đêm, tiên sinh đến thẳng nhà trọ gõ cửa bảo :

- Gà gáy rồi, sao chưa dậy nấu cơm, còn nằm ỳ ngủ vậy ?

Khắc Khoan hiểu ý, vội thu xếp hành lý, tìm đường vào Thanh Hóa. Nhưng lại ở ẩn nơi nhà Nguyễn Dữ. Chưa chịu ra làm việc. Thời gian ấy, Nguyễn Dữ có soạn bộ *Truyền kỳ mạn lục*, bộ này thành một tác phẩm "Thiên cổ kỳ bút" là một phần lớn nhờ sự phủ chính rất nhiều của tiên sinh.

Xem đó, thì thấy tiên sinh đối với bản triều (nhà Lê) cũng có góp phần đào tạo một nhân tài vậy".

Tôi thấy tiên sinh là người lòng dạ khoáng đạt, tư chất cao siêu, sử dụng sự hồn nhiên, không chút

cạnh góc, ai hỏi thì nói, không thì thôi mà đã nói ra câu gì là câu ấy không xê không dịch. Tiên sinh ở nơi thôn dã, vui với cúc tùng, hơn mười năm trời, vẫn không quên nước. Văn chương của tiên sinh thường bộc lộ cái tấc dạ ưu thời mẫn thế, không cần điêu luyện mà tự nhiên, giản dị mà lưu loát, thanh đạm mà ý vị, câu câu đều có chỗ ngụ ý răn đời. Thơ quốc âm của tiên sinh rất nhiều, trước đã soạn thành một tập gọi là *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, có cả ngàn bài, nhưng nay chỉ còn độ hơn trăm. Thơ Hán tự cũng nhiều, nhưng cũng thất lạc, tôi xem cũng đều thấy chứa những ý nghĩ thanh tao và siêu thoát, thí dụ câu đối tiên sinh tự thuật chí hướng mình :

Cao khiết thùy vi thiên hạ sĩ;
An nhàn ngã thị địa trung tiên[1].

Nói về cả gia đình thì tiên sinh có ba vợ :

Bà vợ cả người họ Dương, hiệu Từ Ý, quê tỉnh Hải Dương, người cùng huyện, là con gái quan Hình bộ thị lang Dương Đức Nhan. Bà thứ hai, người họ Nguyễn, hiệu Như Tĩnh. Bà thứ ba hiệu Vi Tĩnh, cùng người họ Nguyễn.

Tiên sinh có tất cả mười hai người con, gồm 7 người trai, 5 người gái. Con trưởng lấy hiệu Hàn

---

(1) Cao sạch ai là thiên hạ sĩ ?
An nhàn ta đích địa trung tiên.

Giang cư sĩ, được tập ấm phong hàm Trung trinh đại phu, sau làm quan đến chức Phó hiến. Con thứ hai là Túy Am tiên sinh được phong hàm Triều liệt đại phu, tước Quảng Nghĩa hầu; con thứ ba hàm Hiển cung đại phu, tước Xuyên Nghĩa bá; con thứ tư hiệu Thuần Phu, hàm Hoằng nghị đại phu, tước Quảng Đô hầu; con thứ năm là Thuần Đức, tước Bá Thư hầu; con thứ sáu là Thuần Chính, tước Thắng Nghĩa hầu. (Không thấy ghi người thứ bảy). Mấy người này đều có quận công cả.

Sau đó, Hàn Giang tiên sinh sinh ra ông Thiết Đức, Thiết Đức sinh Đạo Tiến, Đạo Tiến sinh Đạo Thông, Đạo Thông sinh Đăng Doanh, Đăng Doanh sinh Thời Đương, Thời Đương lúc này đã 65 tuổi, sinh được ba người con trai, đều là cháu tám đời của tiên sinh vậy.

Năm Vĩnh Hựu nguyên niên (Ất Mão - 1735 - Lê Ý Tôn) người trong làng vì nhờ thịnh đức của tiên sinh có dựng hai ngôi miếu ở chỗ nền nhà cũ của tiên sinh trước, tại những miếu này, người hương tổng cũng nhờ ơn đức, xuân thu hai kỳ đến tế lễ. Người trong họ của tiên sinh là Nguyễn Hữu Lý sợ sau này gia phả thất lạc có soạn lại một quyển và nhờ tôi viết cho bài tựa.

Tôi đây là người đất Hồng Châu, nghĩa là cùng quê với tiên sinh, nhưng nay đã cách 190 năm rồi, còn biết gì để viết.

Lúc thơ ấu, tôi cũng thường được nghe các bậc phụ huynh nói chuyện tiên sinh, nhưng cũng chỉ biết đại khái là cụ Trạng Trình thôi. Sau nhân những buổi bình luận về tiên hiền với các quan đại phu, tôi biết thêm ít nhiều, nên ước có dịp thuận tiện sẽ về tận quê của tiên sinh để tìm hiểu cho tường.

Ước mãi chưa được, vì cứ luôn luôn bị việc quan bó buộc.

May thay ! Năm Tân Dậu niên hiệu Cảnh Hưng (1741 đời Lê Hiển Tôn) tôi vâng mệnh đổi đi Hồng Châu, nhận thấy cùng với nơi nhà cũ tiên sinh chỉ trong gang tấc, tới lui dễ dàng, nhưng lại vì việc quân ngũ quá bề bộn, nên mãi đến mùa xuân năm sau, tức năm Nhâm Tuất, trong khi vâng mệnh đi bồi đắp đê sông Nhị Hà, mới thực hiện được ý định nói trên.

Đến quê hương của tiên sinh, tôi tìm đến nền quán Trung Tân, coi tấm bia cũ, nhưng nét chữ đã quá mờ, không sao đọc nổi. Tôi vào đền thờ bái yết, nhân tiện hỏi người cháu bảy đời là Nguyễn Thời Đương để xem hành trang, nhưng cũng chẳng thâu thập được gì. Hỏi thăm các bô lão thì sau cơn binh lửa cũng chẳng còn ai biết; duy có viên hương ấp là Trần Bá Quang biết sơ qua về mấy việc cũ. Ông này ôn lại cho nghe bài phú quốc âm tức bài văn bia quán Trung Tân, và đưa cho một bản sao lục ít bài thơ của tiên sinh. Nhân tiện, tôi hỏi đến những di

tích của cầu Trường Xuân, cầu Nghinh Phong rồi đi thăm nơi vườn cũ, tới nơi chỉ còn thấy ba gian nhà lá, Thời Đương và con cháu hơn mười người, cùng ở căn nhà đó.

Tôi nhìn quang cảnh đã sinh lòng hoài cảm, lại trông bốn phía càng bồi hồi nữa, này phía bên tả trước mặt là một cái đầm và bốn năm cái vụng tất cả độ vài trăm mẫu, bề sâu chỉ độ hơn trượng, chỗ dứt chỗ nối, chỗ thắt chỗ phình, khi thì yên lặng, khi nắng vàng tỏa, phải chăng đây chính là chỗ kiểu đất Nghiễn trì thủy ảnh (mặt hồ nghiên, ánh nước long lanh) có khí thiêng chung đúc để sản xuất ra một đại nhân vậy ?

Do đó, tôi ngâm vịnh thẩn thơ, chẳng muốn dời chân. Ôi ! Tôi muốn vì tiên sinh viết bài tựa quyển Gia phả, nhưng ngặt vì việc quân khẩn cấp, còn phải gác bút để đeo gươm, thành thử phải đợi ngày khác nữa.

Năm Quý Hợi (1743 đời Lê Hiển Tôn) khoảng mùa Đông, tôi vâng mệnh đi dẹp bọn thủy khấu ở vùng Đồ Sơn, nhân lúc đóng quân trên bờ sông Tuyết, lại đến yết kiến đền thờ của tiên sinh. Bọn Thời Đương cho tôi xem quyển gia phả và nói :

- Trước đây đã trải bao phen loạn lạc, chẳng còn quyển nào, sau họ mới sưu tầm được mấy trang

giấy rách, trong đó chỉ thấy biên tên họ tiên nhân, ngoài ra chẳng có gì khác cả.

Vì thế, tôi phải thâu nhặt ý kiến nhiều người, rồi hợp với những điều mắt thấy tai nghe để viết nên bài tựa. Còn việc sưu tầm những văn thơ của tiên sinh, xếp lại thành thiên, đóng thành tập, để lưu cho đời sau thì xin nhường phần các vị cao minh khác.

Than ôi ! Phượng hoàng, kỳ lân, đâu phải những vật thường thấy trong vũ trụ xưa nay, mà có thì chúng phải hiện ở những chỗ như vườn nhà Đường (vua Nghiêu) sân nhà Ngu (vua Thuấn) mới là điềm tốt lành.

Như tiên sinh, đã sẵn có tư chất thông tuệ, lại thâm hiểu đạo học thánh hiền, ví phỏng gặp thời để thi thố sở học thì chắc sẽ tạo ra được cảnh trị bình, biến đổi được thói ở trọc phù bạc ra lễ nghĩa văn minh. Khá tiếc thay, một người có tài đức phù tá vương nghiệp lại sinh giữa thời đại bá giả, khiến cho sở học không áp dụng được gì.

Tuy nhiên, dùng thì làm, bỏ thì ẩn, sự đắc dụng hay không, đối với tiên sinh cũng chẳng quan trọng gì. Tôi rất hâm mộ điểm ấy của tiên sinh. Tiên sinh sinh trưởng trên đất nhà Mạc, có lúc thử ra làm quan để thi hành sở học, thì cũng là muốn bắt chước việc Khổng phu tử xưa đi ra mắt Côn Sơn Phất Nhiễu; rồi khi thấy không thể giúp được, vội bỏ đi thì lại

muốn theo trí sáng của Trương Tử Phòng theo gót Xích Tùng Tử xưa.

Nay tôi đọc những thi văn còn lại của tiên sinh, cũng chẳng khác nào được nghe tiếng reo vàng khua ngọc, sáng sủa như thái dương, rực rỡ như mây màu, thơ thái như cái phong vị tắm nước sông Nghi rồi lên hóng mát ở Vũ Vu của Tăng Điểm ngày trước, vài cái phòng độ yêu sen thích lan của các tiên nho xưa; đồng thời cũng như thấy tiên sinh và được bái kiến tiên sinh ở chỗ đang ngồi dạy học vậy.

Ngoài ra, tiên sinh lại là người tinh thông lý học, thấu triệt họa phúc, biết rõ dĩ vãng và tương lai, cả trăm đời sau chưa chắc đã có ai hơn được.

Ôi ! Thiên hạ xưa nay, các bậc quân vương và hiền giả thiếu gì, nhưng sống thì phú quý vinh hoa, còn khuất hỏi thời gian sau, đã có mấy ai được người đời nhắc đến. Còn tiên sinh, nay con cháu đã bảy tám đời mà gần thì sĩ phu, dân thứ còn xem như sao Đẩu trên trời, cho cách nghìn năm cũng còn mường tượng như mới buổi sớm nào; xa thì như sứ giả Thanh triều là Chu Xán khi nói đến nhân vật Lĩnh Nam cũng có câu : An Nam lý học hữu Trình Tuyền (về môn lý học ở nước Nam chỉ có ông Trình Tuyền) rồi chép vào sách để truyền lại bên Tàu.

Như thế, đủ biết tiên sinh là người rất mực của nước ta về thời đại trước vậy".

III. NHẬN ĐỊNH CỦA CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU

A. NGUYỄN BỈNH KHIÊM: NHÀ VĂN HÓA LỚN

(Trích diễn văn đọc tại Lễ kỷ niệm 500 năm năm sinh danh nhân văn hóa Nguyễn Bỉnh Khiêm, tổ chức tại trung tâm Văn Miếu - Hà Nội ngày 15.11.1991).

...Cũng như Nguyễn Trãi và các nhà nho nhập thế khác, Nguyễn Bỉnh Khiêm mang nặng tư tưởng trung quân, luôn luôn canh cánh trong lòng trách nhiệm báo đền ơn nước và lý tưởng "trị quốc, bình thiên hạ".

Ngã kim dục triển phụ nguy lực
Vãn khước quan hà cựu để thành

Nghĩa là :

Ta nay muốn thi thố sức phò nguy
Cứu vãn lại quan hà và kinh thành cũ nhà.

(Ngao lớn đội núi)

Ngoài những suy nghĩ mang tính chất quy phạm - bề tôi phải tận trung, kẻ sĩ phải hành đạo, lập công danh..., Nguyễn Bỉnh Khiêm còn tỏ ra là một con người đầy bản lĩnh, đầy tự tin. Ông đã cho phép mình không gắn chặt tất cả số phận, tài năng với một tập đoàn phong kiến nào mà tự đứng tách ra và thường đứng cao hơn mọi lực lượng, mọi phe phái,

mọi sự đối đầu. Tất cả những ảo tưởng chính trị, quyền lực, những bả mồi phú quý vinh hoa không dễ gì chuyển lay một con người như ông. Rõ ràng sự vào đời muộn màng đã là điều kiện để khẳng định một tính cách đã thành bền vững, một quan niệm xử thế và một phương châm sống không dễ lay chuyển, không dễ bị bó buộc, biến cải theo một khuôn mẫu quan phương nào. Điều đó có cái căn nguyên ở việc mấy chục năm đọc sách, nghiền ngẫm cái lý của trời đất, của sự hưng suy, những kinh nghiệm dày dạn của cuộc sống, những quan sát, phán xét về thế tình. Với trí thức uyên bác, vốn sống phong phú và ở cái tuổi 45 - giữa độ "tứ thập nhị bất hoặc" và "ngũ thập tri thiên mệnh", Nguyễn Bỉnh Khiêm trong khi tham gia chính trường đã trở thành nhà tư tưởng, nhà hiền triết có uy vọng lớn trọng giới trí thức và trong nhân dân. Các vua Mạc cũng như các tập đoàn phong kiến khác đã không thể tùy ý sai khiến được ông, thì đành phải lợi dụng uy tín của ông, thậm chí nương bóng vào ông để thực hiện những ý đồ của mình. Bằng cớ là Nguyễn Bỉnh Khiêm với đức độ của người thầy học đã khuyến dụ được Nguyễn Quyện, học trò mình bỏ Lê - Trịnh về với nhà Mạc (năm 1557). Đó là việc có thực. Nhưng còn một loạt truyền thuyết khác, như việc ông Phùng Khắc Khoan về với Lê - Trịnh, hướng đạo cho Nguyễn Hoàng "Hoành Sơn nhất đái, khả dĩ dung thân", mách nước cho chúa Trịnh. "Năm nay mất mùa, lấy giống lúa cũ mà ngâm mạ", "Giữ

chùa thờ Phật thì được ăn oản". Cũng như đã báo trước cho Mạc Mậu Hợp thấy :

"Vận nhà Lê đã đến hồi tái tạo, do đó, sau này quốc gia hữu sự thì đất Cao Bằng tuy nhỏ cũng có thể kéo dài thêm được mấy đời" v.v... Trong số những điều kể trên, sự việc nào là xác thực và thể hiện tầm nhìn chiến lược sâu sắc của Nguyễn Bỉnh Khiêm, thể hiện thái độ ủng hộ của ông đối với một tập đoàn nào đấy, hay chỉ là do các thế lực chính trị muốn mượn cái "uy lực trí tuệ" của ông để gây niềm tin cho thiên hạ, ngày nay chưa dễ khẳng định được. Dù sao, tất cả những huyền thoại được truyền tụng trên cũng có một cái lõi sự thực : Trong hoàn cảnh lịch sử phức tạp của thời đại mình, Nguyễn Bỉnh Khiêm quả đã không đặt niềm tin của mình vào một tập đoàn phong kiến nào duy nhất : nói cách khác, ông đã không tìm được vị "chúa thánh minh" như lý tưởng của ông...

.....

... Nguyễn Bỉnh Khiêm mất ngày 18 tháng 11 năm Ất Dậu tính ra dương lịch là ngày 17 tháng giêng năm 1586, thọ 95 tuổi. Qua 95 năm ấy, ông đã có những cống hiến hết sức lớn lao cho trí thức văn hóa Đại Việt. Sau khi ông qua đời, các sử gia phong kiến, học trò đã đánh giá cao đức độ của ông : "Chí ông muốn mọi vật đều được yên sống, dẫu hèn mọn như kẻ tàn tật mù lòa, cũng dạy cho nghề hát, nghề

bói để kiếm ăn". Ông sửa chữa lại chùa thờ Phật, thường dắt sư già đi chơi. Có lúc thả chiếc thuyền nhỏ ra biển Đồ Sơn xem đánh cá. Ông chống gậy, đi dép trèo khắp các núi Yên Sơn, Ngọa Vân, Kính Chủ, Đồ Sơn. Đến đâu thích ý thì ngâm vịnh, hoặc nhẩn nha đi lại suốt ngày. Mỗi khi gặp bóng cây xanh rợp, tiếng chim theo mùa hót vang thì đắc ý, vui thích. Họ đồng cảm sâu sắc về những giá trị nghệ thuật của thơ văn ông : "Đọc qua văn ông, dù nghìn năm còn tưởng như trăng trong gió mát". Họ khâm phục trước sự uyên thâm về triết học dịch lý của ông Trình Tuyền hầu, đủ thấy người Nam hay người Trung Quốc đều ngưỡng mộ ông như vậy.

Ôn lại những trang đời và những phương diện chính tạo nên cốt cách, bản lĩnh con người Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, chúng ta càng hiểu rõ hơn những đóng góp lớn lao của ông đối với kho tàng lịch sử tư tưởng - văn hóa dân tộc. Với tư cách một chứng nhân của thời đại. Nguyễn Bỉnh Khiêm không những là một người đã có những đóng góp, tác động, và chi phối phần nào đối với xu thế phát triển của xã hội Việt Nam trong thế kỷ XVI, mà điều đáng nói hơn là cái di sản văn hóa ông để lại, cũng như phẩm cách cao khiết của ông đã trở thành mẫu hình trong lòng nhiều lớp người hậu thế, là cả một giá trị mở, một hệ thống mở, để ngày nay chúng ta tiếp tục tìm hiểu, luận bàn. Dường như càng qua

thời gian thì những giá trị văn hóa đó càng tỏa hào quang, càng ánh xạ nhiều sắc màu mà cho đến hôm nay ta vẫn chưa thể bao quát hết, càng chưa thể phát hiện và phát huy được đầy đủ. Và như thế, kỷ niệm 500 năm ngày sinh Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm lần này chúng ta có thêm một dịp nghiên cứu sâu sắc hơn giá trị tư tưởng và thơ văn ông, kể cả việc lý giải mối quan hệ giữa Nguyễn Bỉnh Khiêm với vương triều Mạc, việc khảo sát tác phẩm từ góc độ tư duy triết học, việc vận dụng những yếu tố của khoa học dự báo để xác định đối tượng được gọi là "sấm Trạng Trình", lý giải cho quần chúng nhân dân hiểu rõ hơn những huyền thoại đã định hình trong tâm thức dân gian. Tồn tại từ xứ Đông Hải Phòng đến việc tôn thờ Trạng Trình bên cạnh một đại văn hào Pháp Victor Hugo, một Tôn Trung Sơn thời cận đại Trung Quốc, ở tận tỉnh Tây Ninh gần biên giới phía Tây Nam của đất nước.

Trong sự nghiệp đổi mới toàn diện của xã hội ta hiện nay theo con đường độc lập dân tộc và CNXH để đi tới hạnh phúc, văn minh kịp với bước tiến của thời đại, một thời đại trong đó bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc kết hợp với tinh hoa văn hóa nhân loại được xem là nền tảng, là nhân tố điều tiết đích thực cho sự phát triển, chắc chắn di sản văn hóa tinh thần của Nguyễn Bỉnh Khiêm sẽ được kế thừa và phát huy mạnh mẽ, nhằm biến điều ước mong tâm niệm của ông : "Ngoài chưng phận ấy, cầu chi nữa?

Còn một cầu xem thuở thái bình" thành hiện thực trên nước Việt Nam thân yêu của chúng ta.

Giáo sư PHẠM XUÂN NAM
(Phó viện trưởng viện KHXH Việt Nam)

B. NGHĨ VỀ KHẢ NĂNG DỰ BÁO CỦA NGUYỄN BỈNH KHIÊM

(Trích bài đăng trên tạp chí kiến thức Phổ thông số 16/1991 của Nguyễn Viết Lãm).

"Dự báo, tiên tri, dự đoán những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai, đó là vấn đề được người đời sau truyền tụng ở tài năng của nhà văn hóa Nguyễn Bỉnh Khiêm. Những tập sấm ký của Trạng Trình được xuất bản trước Cách mạng tháng 8 đã ghi lại những điều tiên đoán, nhưng nhiều khi không phải là đích thực của ông, mà là những việc thêm thắt về sau, dựa vào danh tiếng của ông mà hư tạo nên. Vậy, tài năng tiên đoán của Nguyễn Bỉnh Khiêm là như thế nào, hư thực đến đâu và vì sao ông lại có tài năng ấy, đó là những vấn đề đang được nghiên cứu, chưa dễ có ai khẳng định được suy luận của mình là chính xác.

Chúng ta đều biết rằng Nguyễn Bỉnh Khiêm am hiểu sâu sắc Kinh Dịch, tinh thông Thái Ất thần kinh của Dương Hùng đời Hán, chuyên sâu quan điểm Quan vật (quan sát sự vật) và tác phẩm Hoàng Cực kinh thế của Thiệu Ung thời Bắc Tống, qua sự truyền

dạy của người thầy uyên bác là bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Tinh thần cốt lõi của các học thuyết nói trên là xây dựng những định lý của sự sinh thành và phát triển vũ trụ, Kinh Dịch, dần dần ở các giai đoạn sau đi vào nhiều lĩnh vực : Lý học, số học, tượng số học, thể hiện đầu tiên bằng những ký hiệu trong Bát quái đồ của Phục Hy (năm 2850 trước Công Nguyên), từ thái cực (thể thống nhất đầu tiên), đến chia hai (lưỡng nghi), rồi chia bốn (tứ tượng) và tiếp tục mãi mãi, lập thành những hào quẻ vô cùng biến hóa để nói lên mọi hiện tượng, từ trời đất đến nhân sinh. Khởi phát là một môn ký hiệu học thô sơ, nhưng về sau nhiều kẻ đã lợi dụng, phủ lên một tính chất hoang đường, huyền hoặc. Chúng ta cần phân biệt giá trị khoa học của dịch lý và những luận điểm dị đoan để giữ lại tinh túy của một nền học thuật hết sức sâu xa mà khoa học hiện đại đang tiếp tục khai thác.

Điều rõ ràng là Nguyễn Bỉnh Khiêm rất giỏi về lý số và ông đã từng áp dụng kiến thức về mặt này để phát biểu ý kiến của mình đối với thời thế, mang tính dự báo khá chính xác...".

Sau khi nêu những dự đoán của Trạng Trình với các triều nhà Mạc, Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh, bài báo viết tiếp :

"... Những ý kiến tiên đoán nói trên đều đã được chứng minh trong lịch sử, cho thấy khả năng nhìn

trước của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Khả năng ấy xuất phát từ việc tinh thông lý học của ông, từ kinh nghiệm cuộc sống, sự nắm chắc tình hình và tương quan lực lượng của các thế lực cát cứ lúc bấy giờ. Sức thông tuệ của ông đã cho phép ông suy nghiệm và đoán trước những việc xảy ra trong nước, trên cơ sở thực tiễn. Nếu nghĩ rằng đó chỉ là kết quả của việc bói toán mang tính thần bí thì chúng ta sẽ phạm sai lầm và đánh giá thấp nhà văn hóa lớn của chúng ta. Trước đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm có một vế câu đối : lý học thâm uyên Trình tiên giác, cũng đã nói rõ sự tiên giác của Nguyễn Bỉnh Khiêm là do ông uyên thâm về lý học, cộng với cuộc đời gần một thế kỷ của ông.

Trước cách mạng tháng Tám, nhiều nhà xuất bản đã ra sách, hoặc một số báo chí đã đăng những sấm ký của Nguyễn Bỉnh Khiêm, dự báo những sự kiện rất xa về sau, hoặc in những bài văn vần song thất lục bát khá dài kể những diễn biến lịch sử từ xa xưa đến thời Tây Sơn, nói là sấm ký của Trạng Trình, đề cập đến những sự kiện lịch sử sau Nguyễn Bỉnh Khiêm gần hai trăm năm. Bài thơ song thất lục bát dài dòng ấy lại kết thúc bằng hai câu 4 chữ. Lê tồn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong... Chưa có chứng cứ gì khẳng định bài ấy là của Nguyễn Bỉnh Khiêm cả. Cũng như hai câu thơ lục bát thuộc loại sấm Trạng Trình :

Bao giờ Tiên Lãng chia đôi,
Sông Hàn lại nối thì tôi lại về.

Được giảng giải bằng thực trạng của huyện Tiên Lãng đã khơi dậy con sông đào chảy trên đất huyện, và năm 1985 sông Hàn được bắc cầu phao trùng với dịp kỷ niệm 400 năm ngày mất của nhà thơ lớn. Hai câu lục bát ấy hình như chỉ mới được nghe gần đây, có thể cho phép chúng ta nghĩ rằng đó là một sáng tác dân gian mới có. Vả lại, xét về quá trình hình thành thể loại văn học của nước ta, thì thời kỳ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm chưa có các thể thơ lục bát và song thất lục bát, cho nên chúng ta có thể khẳng định rằng những câu sấm truyền viết bằng thể lục bát hoặc song thất lục bát không thể là của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Cũng có trường hợp cần được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn mới có thể đi đến kết luận một cách khoa học được. Ví dụ, trong một cuốn sách của Nhà xuất bản Đại La in năm 1948 về sấm ký Trạng Trình, có bài thơ chữ Hán bốn câu, có dáng dấp như một bài kệ:

Cửu cửu kiền khôn dĩ định,
Thanh minh thời tiết hoa tàn
Trực đáo dương đầu mã vi
Hồ binh bát vạn nhập Tràng An.

(Càn khôn đã định rằng chín lần chín, 81 năm. Vào tiết thanh minh sức địch đã tàn. Đến đầu năm

dê và đuôi năm ngựa (1954) tám vạn lính cụ Hồ tiến về kinh đô). Tài liệu này được ghi dưới ký hiệu Hán Nôm AB 444, AB 355 thư viện Viễn Đông bác cổ Hà Nội. Sự việc được dự đoán từ lâu trước khi trở thành hiện thực, đặt vấn đề cho chúng ta cần suy nghĩ đối với khả năng tính toán của Dịch lý...

.....

...Qua những việc trên, chúng ta có thể hiểu thêm Nguyễn Bỉnh Khiêm về phương diện dự báo. Với một vốn tích lũy học vấn uyên thâm, một vốn sống cả cuộc đời trong một thời thế đầy biến động mà ông là người trong cuộc, ông lại nắm được qui luật biện chứng về hóa sinh, sinh hóa của dịch lý, kết hợp với thực tiễn tình hình, nên khả năng dự đoán bước đi của thời cuộc là điều có thể có được. Tuy vậy, mọi phát kiến khoa học, nhất là những dự đoán tương lai, vẫn có thể được điều chỉnh với sự phát sinh những dữ kiện mới của xã hội loài người, những phát minh mới về khoa học kỹ thuật.

Hiện nay trên thế giới có một học thuyết mới, đó là tương lai học (Futurologie). Tương lai học cũng đã có những cống hiến nghiêm chỉnh về bước phát triển của xã hội dựa trên cơ sở thực tiễn mà dự đoán trước. Các nhà tương lại học không phải là những thần bí học, công việc của họ là kết quả của trí tuệ, của ý thức, chứ không phải từ vô thức dù vô thức là một lĩnh vực cần được tiếp tục nghiên cứu. Đối với

Nguyễn Bỉnh Khiêm, chúng ta tin rằng ông có căn cứ hiểu biết khi đưa ra, những điều dự báo. Ông không có biểu hiện nào là kẻ phát ngôn của vô thức, của thần linh, vì trong sự nghiệp tư tưởng và thơ văn của ông, ông không hề ở thần linh mà chỉ tin ở con người".

C. TRẠNG TRÌNH VÀ SẤM TRẠNG TRÌNH.

(Trích đoạn cuối bài đăng trong tập kỷ yếu "Nguyễn Bỉnh Khiêm trong lịch sử văn hóa dân tộc" Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm - Thành phố HCM - 1991 - bài của Thái Hồng).

..."Dù vậy, bất kể xuất xứ, hình thức của các câu sấm thế nào, vẫn thấy sấm luôn chứa đựng nguyện vọng của một bộ phận nhân dân hoặc rộng hay hẹp và nhiều khi là phương tiện để huy động củng cố, khẳng định lòng tin của họ nữa. Đó là ý nghĩ và tác dụng tích cực của nhiều câu gọi là sấm Trạng Trình trong xã hội phong kiến, thuộc địa cũ. Nhưng về mặt khác, nếu có một văn bản gọi là Trình Quốc công sấm ký như có người đã kể thì chắc chắn người phổ biến không thể nào chứng minh được tính chân thực của văn bản đúng như danh xưng mà nó đang mang. Lẽ giản dị, sấm Trạng Trình thật ra không phải là sản phẩm của Trạng Trình mà là của người đời sau đặt ra rồi mượn danh ông để làm tăng giá trị cho sản phẩm của mình mà thôi. Hơn nữa *Thái Ất thần*

kinh hay *Thái huyền* vốn do Dương Hùng tự Tử Vân (-50 đến 20 (?) quan Hoàng môn thị lang đời Tây Hán và Đại phu nhà Tấn (?) của Vương Mãng soạn ra, sách ấy dung hợp *Kinh Dịch* của Khổng Tử và *Đạo đức kinh* của Lão Tử mà thành, xem sự vận động của vạn vật và xã hội là đồng nhất và là sự vận động theo luật tuần hoàn của một vòng bất tận, hẳn không thể là công cụ để Nguyễn Bỉnh Khiêm dùng mà suy đoán đúng "việc sẽ xẩy ra 500 năm sau" rồi làm thành sấm. Vả chăng quan niệm về số mạng hay thuyết tiền định chủ nghĩa vốn đã sai lầm vì phủ nhận tính hiệu quả của những hành động tích cực của con người cùng sự tương tác của các hành động tích cực của con người, cùng sự tương tác của các hành động ấy và hoàn cảnh xã hội, thì nếu dựa vào quan niệm, lý thuyết đó, có vị thánh nào lại sáng tạo ra được hình thức lập ngôn gọi là sấm để tiên tri đúng cả những sự kiện cụ thể sẽ xẩy ra trong tương lai đến 100 hay 500 năm sau ? Chính Dương Hùng còn không suy đoán được số mệnh mình nên đã theo Vương Mãng rồi sau phải nhảy lầu mà chết nữa là ? Còn nói về việc Nguyễn Bỉnh Khiêm làm cố vấn cho Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng, Mạc Mậu Hợp để họ nghe theo ông mà đạt được những thành công nhất định trong hoàn cảnh họ thì việc đó chỉ chứng minh nhãn quan chính trị, quân sự sắc sảo của ông mà thôi. Bộ *Thái Ất thần kinh* không giúp gì vào việc đó được.

Tuy thế, nói đi rồi cũng phải nói lại. Nhìn chung, tên tuổi Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và điều gọi rằng sấm Trạng Trình vẫn là tên tuổi, hiện tượng xuyên qua một quá trình lịch sử khá dài, biểu hiện một hình thức đấu tranh xã hội làm cho đời sống tinh thần của dân tộc thêm phong phú, góp thêm niềm tự hào về trí tuệ, tâm hồn dân tộc Việt Nam. Cho nên, có sấm và sấm là Trạng Trình thì càng là điều hay, điều lý thú vậy".

PHỤ LỤC

TRẠNG TRÌNH PHƯƠNG TÂY

NHÀ TIÊN TRI NOSTRADAMUS

Nostradamus là nhà tiên tri đại tài của phương tây. Ông tên thật là Michel de Nostre Dame sống cùng thời với Trạng Trình của nước ta. Ông sinh năm 1503 và mất năm 1566 tại Salon de Provence. Như vậy so với Trạng Trình, ông kém đúng một giáp (Trạng Trình sinh năm 1491) và mất trước Trạng Trình 19 năm. Điều làm cho Nostradamus đến nay vẫn còn gây nhiều bất ngờ thú vị cho toàn thế giới là : Những lời tiên tri của ông không phải chỉ là những lời đồn đại về bằng cớ. Tác phẩm *Les Centuries* của ông là tập thơ tiên tri gồm tới 353 khổ thơ, mỗi khổ gồm 4 câu xuất bản lần đầu tiên năm 1555 tại Lyon nước Pháp 11 năm trước khi ông mất. Trong bài tựa tập thơ này để tặng cho con trai, Nostradamus đã viết :

"Có những khi, suốt cả tuần, do sự cảm ứng và sự tính toán, ta viết ra những lời tiên tri mà ta cố ý làm cho khó hiểu, tối tăm, nhưng rồi đây, kể từ

đời này cho đến năm 3.797 về sau, mọi biến chuyển thời cuộc đều sẽ thực hiện y như vậy.

"Chắc chắn sẽ có kẻ bĩu môi hoài nghi hay chế diễu vì những điều tiên tri ở đây quá mênh mông và lâu dài, ấy thế mà trong suốt kỷ nguyên của Nguyệt tinh (Règue de la Lune), mọi việc sẽ thực hiện và người đời sẽ có đủ thông minh để hiểu rõ trên khắp mặt đất.

"Con ơi, nếu con sống đầy đủ một đời người và nếu con chịu tìm tòi học hỏi để biết rõ cái thời đại mà con sinh ra, biết rõ ảnh hưởng của các hành tinh đối với ngày giờ sinh của con thì con có thể tiên đoán những sự việc sẽ xảy đến trong tương lai...".

Như vậy là trong bức thư cũng là bài tựa của tập thơ này ông đã khẳng định những điều dự đoán của mình đúng đến tận năm 3.797 (tức là gần 2250 năm sau ?).

Tập thơ tiên tri xuất bản sau khi ông mất gồm 727 khổ thơ bằng tiếng pháp với 3.024 câu (gần bằng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du với 3.254 câu) mà lại là những câu thơ tiên tri.

Sau khi tập thơ ra đời lần đầu được một năm Nostradamus đã được vua Henri Đệ nhị mời lên kinh đô Paris và ông đã lên đường ngày 14 tháng 7 năm 1556. Tại đây ông được nhà vua và hoàng hậu Cathérine de Midicic đón tiếp đặc biệt nồng hậu.

Vậy mà trong tập thơ đã có một khổ tiên đoán về cái chết thê thảm của nhà vua ! Chính vì vậy nhà vua chỉ cho hội kiến tại văn phòng riêng, hỏi thăm qua loa vài câu chuyện về tương lai hoàng tộc nhưng tuyệt nhiên không nói gì đến "bài thơ tiên tri" có dính líu đến mình. Phải chăng nhà vua sợ hãi ?

Bài thơ đó như sau :

Le lion jeune, le vieux surmontera
En champ bellique, par singulier duel
Dans case d'or lui cèvera
Deux classe une, puis mourer, mort cruelle

Dịch nghĩa như sau :

Một sư tử con và một lão già sẽ đụng độ
Trong một cuộc đọ gươm tay đôi
Trong chiếc mũ vàng sẽ gây ra
Hai vết thương mà làm thủng một. Rồi chết
một cách thê thảm

Thời bấy giờ chữ classe gốc ở chữ Hi Lạp có nghĩa là làm dập, làm vỡ thủng. Còn chữ case d'or tức là casque d'or là mũ vàng tức là mũ của nhà vua. Bài thơ này tiên đoán nhà vua (bởi chỉ nhà vua mới có mũ vàng) và bị chết thê thảm trong cuộc đọ gươm với một thanh niên sau khi bị hai vết thương mà có một bị thủng.

Quả nhiên 4 năm sau, năm 1560 vua Henri đệ nhị đã đấu gươm với bá tước De Montgoméry và bị

đâm thủng một con mắt (qua lỗ hổng để nhìn trên chiếc mũ vàng) và bị chém một vết vào sọ : Đúng là hai vết thương ! Sau tai nạn này, vua Henri, chỉ còn sống được 12 ngày rồi chết. Nhiều dự đoán của Nostradamus được thực tế kiểm nghiệm nên ông đạt đến tột đỉnh danh vọng vào năm 1560. Ông được hoàng hậu Cathérine de Médieus dùng làm quốc sư. Các hoàng thân quốc thích cho đến các nhân vật tiếng tăm lừng lẫy đương thời đều tìm đến ông để xin hỏi về tương lai vận mệnh.

Cho đến tận lúc sắp chết ông vẫn tiếp tục sửa chữa để hoàn thành những bài thơ tiên tri của mình bổ sung cho lần xuất bản sau năm 1568.

Tuy nhiên như tất cả những ai có tài năng hơn người, tiền tài và danh vọng, chức tước của ông làm nhiều người ghen ghét. Đặc biệt là những người mà mưu đồ lâu dài đen tối hoặc tương lai mờ mịt của họ được thể hiện trong các dự đoán của ông. Và tất nhiên tổ chức lớn nhất chi phối đời sống tinh thần của nhân dân lúc bấy giờ là giáo hội đã thấy quyền lực của mình bị xâm phạm. Sau cái chết do chiến tranh với người Hồi giáo của vua Charles IX năm 1574, Nostradamus dần bị quên lãng. Năm 1781, Hội đồng Thiên chúa giáo đưa cuốn sách của ông vào loại sách cấm. Lệnh cấm tàng trữ và lưu hành này được ban ra trong giáo dân nên sau đó ít người nhắc tới.

Sang thế kỷ thứ 19 và nhất là giữa thế kỷ thứ 20 nhiều học giả bắt đầu nghiên cứu lại về cuộc đời

và cuốn sách tiên tri của ông. Ở Mỹ, từ năm 1946 chuyên gia C. Roberts hàng năm đều được đài truyền thanh và truyền hình Mỹ quốc mời lên bình phẩm và giải thích một lần những lời tiên tri của Nostradamus về thời cuộc thế giới. Chính C.Roberts đã nói trước về cuộc chiến tranh Triều Tiên năm 1950 từ năm 1946. Nhà chiêm tinh học cũng là nhà toán học Pháp ông Fean Viaud cũng từng dựa theo quyển sách nhỏ của Nortradamus dự đoán đúng về việc tướng De Galle trở lại chính quyền, vụ phân ly giữa Ai Cập và Syri hồi năm sáu mươi...

Tháng 7 năm 1966 nhân kỷ niệm 400 năm ngày mất của nhà tiên tri, tại Salon de Provence là quê hương ông, nhà xuất bản Pierrerre Belfont có cho in lại toàn bộ sấm ngữ của Nostradamus với lời chú giải của Serge Hutin.

Gần đây tại Luân Đôn năm 1990 đã cho in một công trình mới nhất của một tác giả người Anh là Erica Cheetham có nhan đề : "Những lời tiên tri cuối cùng của Nostradamus" (The final Prefecies of Nostradamus) do nhà Futura Publications xuất bản. Và theo báo AIDSED NEWSLETTER số tháng 1 năm 1991 thì chính Erica đã giải mã được một bài thơ sấm bí hiểm của Nostradamus đã tiên đoán một thứ "Đại dịch bệnh" (great Plague) khủng khiếp sẽ tàn phá nhân loại vào cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21. Phải chăng bệnh dịch này là thủ phạm chính gây ra sự sụp đổ của một đại cường quốc (greatnation)(!?).

Đối với chúng ta, hiện tượng Nostradamus là hết sức khó tin, tưởng chừng như vô lý. Nhưng đó phải chăng lại là sự thật ? Chỉ có điều là trong cuốn "centuries" lời văn lại hết sức mù mờ và bí hiểm - cũng như hầu hết các sách tiên tri và sấm truyền - người ta phải suy đoán mã để tìm hiểu xem sự thực tác giả muốn nói gì. Chính đây là chỗ làm ta phân vân và đặt thành một dấu hỏi lớn !

Vả lại tiên tri cũng nhiều khi "trật quẻ". Chẳng hạn tổng thống Mỹ Ronald Reagan chắc phải vững tin và cứng bóng vía lắm mới qua được bao nhiêu thử thách : Ngay sau khi đắc cử Tổng thống, ông Reagan đã bị nhà chiêm tinh Sindney Omar khủng bố tinh thần bằng lời tiên đoán là thế nào Tổng thống cũng chết trước khi hoàn tất nhiệm kỳ thứ nhất (1981-1984). Nữ tiên tri Gisile Flavie thì thấy ông ta có nguy cơ tiêu vong vào năm 1982, còn hai bà Cecilia Sunn và Maria Gadrine lại còn thấy cả 2 vợ chồng Tổng thống Reagan đều có nguy cơ vong mạng trong năm 1984. Sự thực ra sao thì ta đều thấy rõ.

Ngay cả đối với lời tiên tri của Nostradamus cũng vậy. Một học giả Pháp nổi tiếng về khoa giải thích sấm truyền là bác sĩ De Fontbrune từng giải thích sai về Hitler. Dựa theo một đoạn trong quyển *Les Centuries* của Nostradamus, ông ta cho rằng Hitler sẽ thắng trận ! Cũng may là khi De Gaulle hoạt động mạnh và Đồng minh lấy lại Bắc Phi, bác

sĩ De Fontbrune đã lật đật sửa lại quyển sách của ông rồi cho tái bản. Và lần này thì ông bảo Hitler sẽ bại trận và De Galle sẽ thắng, nước Pháp sẽ phục hưng. Lúc bấy giờ chính phủ Pétain hãy còn nên quyển sách giải thích sấm Nostradamus của ông bị tịch thu. Nhưng cũng nhờ đó mà trong lần tái bản năm 1958, ông đã có thể khoe với độc giả rằng ông đã giải thích đúng!

Rõ ràng những vấn đề thuộc về lĩnh vực tiên tri còn đầy bí ẩn. Khoa học còn phải nghiên cứu rất nhiều mới mong làm sáng tỏ vấn đề và tìm được câu trả lời đúng đắn vậy.

MỤC LỤC

Lời nói đầu 5

PHẦN THỨ NHẤT

TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BỈNH KHIÊM

I. Sơ lược tiểu sử 7
II. Nguyễn Bỉnh Khiêm - nhà thơ triết lý 12
III. Trạng Trình - nhà tiên tri 17

PHẦN THỨ HAI

GIAI THOẠI VỀ TÀI TIÊN TRI CỦA TRẠNG

I. Giai thoại về Trạng lúc sinh thời (9 chuyện) 24
II. Giai thoại sau khi Trạng mất (8 chuyện) 42
III. Giai thoại ứng với thời cuộc trong thế kỷ 57

PHẦN THỨ BA

SẤM KÝ

I. Vấn đề văn bản 69
II. Bản A - Sấm Ký Trạng Trình 73
III. Dị bản - Bản B 89
- Bản C 93

PHẦN THỨ TƯ

TƯ LIỆU

I. *Kinh Dịch* và sách *Thái Ất thần kinh* 99
II. Bài tựa Nguyễn Công Văn Đạt phổ ký 107
III. Nhận định của các nhà nghiên cứu. 122

PHỤ LỤC

Nhà tiên tri : Nostradamus. 135

GIAI THOẠI VÀ SẤM KÝ TRẠNG TRÌNH

PHẠM ĐAN QUẾ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ TP.HCM

Chịu trách nhiệm xuất bản : ĐINH QUANG NHÃ
Chịu trách nhiệm bản thảo : NGUYỄN HỒNG DUỆ
Biên tập : HÀ PHƯƠNG
Sửa bản in : QUANG MINH
Bìa : ĐÌNH KHẢI

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19cm tại Xưởng in Ban Tư Tưởng Văn Hóa Thành Ủy TP.HCM. Số đăng ký KHXB 70/1467/XB-QLXB của Cục xuất bản cấp ngày 29.10.2001. Giấy trích ngang KHXB số 100/QĐXB của Nhà xuất bản Văn Nghệ cấp ngày 9.9.2002. In xong và nộp lưu chiểu Quí IV - 2002.

NXB VĂN NGHỆ TP. HCM

Trân Trọng Giới Thiệu

❊ BIỂN CỔ MIỀN TÂY	SƠN NAM
❊ VIÊN KẸO THẦN KỲ	THÙY AN
❊ CÂU TRUYỆN NGHỆ THUẬT	LÊ SỸ TUẤN (dịch)
❊ ĐẠI TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM	VŨ VĂN KÍNH
❊ MỘT MẢNH TÌNH RIÊNG	SƠN NAM
❊ VỀ LẠI CHỐN THƯƠNG YÊU	THÙY AN
❊ GIÃ TỪ BÓNG TỐI	MINH QUÂN
❊ HIẾN THÂN	TRỊNH BỬU HOÀI
❊ DẠO CHƠI	SƠN NAM
❊ LỜI HAY Ý ĐẸP	NGUYỄN ANH DŨNG
❊ NGƯỜI CHỤP ẢNH LINH HỒN	NGÂN ĐIỂN (dịch)
❊ LỮ QUÁN TRÁ HÌNH	MINH QUÂN
❊ VUA SƯ TỬ	PHƯƠNG ÁI (dịch)
❊ NHƯ NẮNG XUÂN PHAI	THÙY AN
❊ VỀ THĂM THẦY CŨ	MINH QUÂN
❊ NHỮNG PHÁT HIỆN MỚI VỀ SÓC TRĂNG	NGUYỄN PHAN QUANG
❊ TỰ ĐIỂN THƯ PHÁP	LÊ ĐỨC LỢI
❊ TUỔI GIÀ	SƠN NAM

CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
Nhà Sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Quận
ĐT: (84.8) 8322386 - 8340990 * Fax: (84.8) 8
Email: quangminhbooksh@hcm.v
http://www.quangminhbooks.c

giải thoại và sấm ký trạng

1 002111 300139
14.000 VND
936016 003440